

TÁI ĐỊNH CƯ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI MÔI TRƯỜNG Ở TỈNH HÒA BÌNH, VIỆT NAM

Phân tích quá trình ra quyết định của các hộ gia đình
và các kết quả của chương trình tái định cư



Những ý kiến được đưa ra trong báo cáo này là của riêng các tác giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức có tham gia nghiên cứu này. Những tư liệu và cách thức trình bày sử dụng trong báo cáo không hàm ý thể hiện bất kỳ một ý kiến nào từ phía Tổ chức Di cư Quốc tế về địa vị pháp lý của bất kỳ quốc gia, lãnh thổ, thành phố hay khu vực nào, hoặc về chính quyền, đường biên giới hoặc ranh giới của quốc gia đó.

IOM tận tụy với nguyên tắc di cư nhân đạo và có trật tự mang lại lợi ích cho người di cư và xã hội. Là một tổ chức liên chính phủ, IOM cùng với các đối tác là các quốc gia thành viên, các tổ chức xã hội và cộng đồng quốc tế cùng phối hợp hành động nhằm: hỗ trợ trong việc đáp ứng với những thách thức về di cư; thúc đẩy việc hiểu biết về những vấn đề của di cư; khuyến khích sự phát triển kinh tế và xã hội thông qua việc di cư; nâng cao nhân phẩm và phúc lợi của người di cư.

Dự án nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Một Liên Hợp Quốc trong khuôn khổ “Chương trình chung của Liên Hợp Quốc hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới”.

Đơn vị thực hiện xuất bản: Tổ chức Di cư Quốc tế
Văn phòng ở Việt Nam
304 Kim Mã
Quận Ba Đình, Hà Nội
Việt Nam
Số điện thoại: +84.24.3850.0100
Fax: +84.24.3726.5519
Email: hanoi@iom.int
Website: www.iom.int.vn

© 2017 Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)
© 2017 Viện Xã hội học, Hà Nội, Việt Nam (IOS)

Bìa: Một điểm tái định cư ở tỉnh Hòa Bình. © IOM 2016 (Nguồn ảnh: Trần Thị Ngọc Thư)

Đã đăng ký bản quyền. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của nhà xuất bản, bất cứ phần nào của ấn phẩm này đều không được phép sao chép, lưu trong hệ thống phục hồi, hoặc truyền phát dưới bất kỳ hình thức hay phương thức nào như điện tử, máy móc, sao chụp, ghi âm hay cách khác.

Báo cáo này đã được in mà không có sự chỉnh sửa chính thức của IOM.

TÁI ĐỊNH CƯ TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỔI MÔI TRƯỜNG Ở TỈNH HÒA BÌNH, VIỆT NAM

Phân tích quá trình ra quyết định của các hộ gia đình
và các kết quả của chương trình tái định cư



Lời cảm ơn

Nghiên cứu này được tiến hành bởi Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM) tại Việt Nam với sự điều phối và hợp tác chặt chẽ với Viện Xã hội học (IOS) tại Hà Nội. Dự án nghiên cứu được tài trợ bởi Quỹ Một Liên Hợp Quốc trong khuôn khổ “Chương trình chung của Liên Hợp Quốc hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới”.

Dự án nghiên cứu sẽ không thể thành công nếu không có được sự hỗ trợ tận tình và ý kiến đóng góp giá trị từ cộng đồng và chính quyền địa phương ở Hòa Bình, từ cấp tỉnh cho đến cấp thôn xã, đặc biệt là từ những hộ và những người dân trực tiếp tham gia vào chương trình tái định cư ở Tân Mai, Phúc Sạn và ở Đồng Tâm, Bảo Hiệu và Yên Nghiệp thuộc địa bàn tỉnh Hòa Bình.

PGS.TS. Đặng Nguyên Anh (Viện trưởng Viện Xã hội học) xây dựng phương pháp và thiết kế nghiên cứu, bao gồm việc lựa chọn địa bàn khảo sát, phương thức chọn mẫu và xây dựng bảng hỏi khảo sát; giám sát quá trình thu thập và phân tích dữ liệu; đọc duyệt và góp ý kiến đối với bản thảo cuối cùng của báo cáo tiếng Anh và tiếng Việt. Tiến sĩ Nghiêm Thị Thủy (Viện Xã hội học) thực hiện điều phối quá trình khảo sát định lượng, phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung tại địa bàn khảo sát, cùng với sự tham gia của nhóm cán bộ nghiên cứu từ Viện Xã hội học gồm Nguyễn Hồng Thái, Nguyễn Thị Thu Hường, Phạm Ngọc Tân, Vũ Hoàng Lan, Nguyễn Quang Tuấn, Lê Quang Ngọc, Nguyễn Thị Thơm và Nguyễn Thị Xuân. Đặc biệt, Tiến sĩ Nguyễn Đức Vinh (Phó Viện trưởng Viện Xã hội học) đảm trách việc phân tích dữ liệu và xây dựng bản thảo đầu tiên của báo cáo nghiên cứu. Amida Cumming bổ sung thêm ý kiến cho dự thảo báo cáo và các phát hiện, cũng như hoàn thiện bản thảo báo cáo cuối cùng.

Trần Thị Ngọc Thư (IOM) điều phối quá trình triển khai chung của dự án, góp ý cho phương pháp luận và kết quả nghiên cứu, hỗ trợ xây dựng và hoàn thiện báo cáo, dưới sự giám sát của Paul Priest, Trưởng bộ phận Chương trình của IOM. Sabira Coelho (IOM) và ông Paul Priest (IOM) xem lại và đóng góp rất nhiều ý kiến giá trị cho dự thảo báo cáo. Jobst Koehler (IOM) là người đề xuất ý tưởng đầu tiên cho nghiên cứu và tham gia xây dựng đề án khảo sát ngay từ đầu.

MỤC LỤC

Danh mục bảng biểu	vii
Danh mục hình.....	viii
Một số từ viết tắt	viii
Tóm tắt báo cáo	1
1. Giới thiệu.....	4
1.1. Thiên tai, di dời và di cư	5
1.2. Di cư và biến đổi môi trường ở Việt Nam.....	5
1.3. Tái định cư.....	6
1.4. Tổng quan về các tài liệu và báo cáo hiện có	6
1.4.1. Biến đổi môi trường, rủi ro thiên tai, và vấn đề di cư.....	6
1.4.2. Biến đổi môi trường và di cư tại Việt Nam.....	7
1.4.3. Kinh nghiệm tái định cư tại Đông Nam Á	7
1.4.4. Các cách tiếp cận tái định cư	8
2. Bối cảnh chính sách.....	10
2.1. Tái định cư trong chính sách giảm thiểu rủi ro thiên tai	11
2.1.1. Chiến lược quốc gia phòng chống, ứng phó và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020.....	11
2.1.2. Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu	11
2.1.3. Các chính sách khác	11
2.2. Hoạt động tái định cư trong chính sách phát triển và giảm nghèo ở khu vực nông thôn.....	11
2.2.1. Chương trình mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo bền vững.....	12
2.2.2. Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới.....	12
2.3. Các sắc lệnh của Chính phủ về tái định cư	12
2.4. Vai trò và trách nhiệm trong chính sách tái định cư	14
2.5. Triển khai chính sách	14
3. Dự án tái định cư của tỉnh Hòa Bình.....	16
3.1. Các mục tiêu nghiên cứu	17
3.2. Khung phân tích.....	18
4. Thu thập dữ liệu	20
4.1. Khảo sát thực địa	21
4.1.1. Xã cần di dời	21
4.1.2. Các điểm tái định cư	22
4.2. Phương pháp thu thập dữ liệu	23
4.2.1. Mẫu khảo sát	24
5. Kết quả.....	26
5.1. Đặc điểm xã hội - nhân khẩu học của các chủ hộ	27
5.2. Thông tin về hộ trong mẫu điều tra	28
5.3. Quyết định di dời của hộ.....	29
5.3.1. Các yếu tố kinh tế-xã hội và nhân khẩu học	29
5.3.2. Kinh nghiệm đối với thiên tai.....	30
5.3.3. Thái độ và hiểu biết về thiên tai và biến đổi khí hậu.....	32

5.4. Nhận thức về dự án tái định cư	33
5.4.1. Hiểu biết về dự án	33
5.4.2. Thái độ đối với các dự án tái định cư	34
5.4.3. Hiểu biết về quy trình tái định cư và các chính sách hỗ trợ	34
5.4.4. Hiểu biết về quá trình tái định cư	38
5.5. Tham gia vào việc lập kế hoạch tái định cư	39
5.6. Quá trình quyết định của hộ	41
5.6.1. Tham gia vào quyết định	41
5.6.2. Các lực đẩy và các lực hút	43
5.6.3. Băn khoăn, lo lắng về tái định cư	45
5.6.4. Những mối quan hệ xã hội	46
5.7. Kết quả của công tác tái định cư	48
5.7.1. Đánh giá những hỗ trợ nhận được	48
5.7.2. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ	50
5.7.3. Điều kiện khí hậu, môi trường	51
5.7.4. Sinh kế và phúc lợi	53
5.7.5. Việc làm, sản xuất và thu nhập	55
5.7.6. Tình trạng sức khỏe	56
5.7.7. Các mối quan hệ xã hội và sự tham gia vào cộng đồng	56
6. Kết luận và khuyến nghị về chính sách	58
6.1. Kết luận	59
6.1.1. Quá trình ra quyết định của các hộ về việc tái định cư	59
6.1.2. Hiểu biết về dự án tái định cư và tham gia thảo luận về dự án	60
6.1.3. Thực hiện chính sách hỗ trợ tái định cư và tác động đối với các hộ	60
6.1.4. Kết quả của công tác tái định cư	61
6.1.5. Kết quả đạt được so với các mục tiêu chính sách đề ra	61
6.1.6. Kết quả đạt được so với các mục tiêu của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới	62
6.2. Các khuyến nghị về chính sách	62
Tài liệu tham khảo	66

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.	Đặc điểm kinh tế xã hội của các khu vực được khảo sát	22
Bảng 2.	Mẫu khảo sát	24
Bảng 3.	Đặc điểm xã hội và nhân khẩu học của các hộ được phỏng vấn	27
Bảng 4.	Thông tin về hộ	28
Bảng 5.	Đặc điểm xã hội-nhân khẩu học và quyết định di dời	29
Bảng 6.	Số thiên tai các hộ đã trải qua từ năm 2005.....	30
Bảng 7.	Tỷ lệ hộ bị ảnh hưởng đáng kể bởi thiên tai, theo tình trạng di dời và điều kiện kinh tế	31
Bảng 8.	Tỷ lệ hộ bị ảnh hưởng đáng kể bởi thiên tai, theo quyết định di dời	31
Bảng 9.	Nhận thức về thiên tai và biến đổi khí hậu	32
Bảng 10.	Thông báo về dự án tái định cư	33
Bảng 11.	Mức độ đồng tình với lý do di dời phân theo tình trạng di dời.....	34
Bảng 12.	Mức độ đồng tình với lý do di dời theo độ tuổi và giới tính	34
Bảng 13.	Thông tin nhận được thông qua các kênh chính thức, theo tình trạng di dời	35
Bảng 14.	Thông tin đến các hộ thông qua thông báo chính thức về việc di dời.....	36
Bảng 15.	Hiểu biết về các chính sách hỗ trợ	37
Bảng 16.	Nguồn thông tin về hỗ trợ di dời	37
Bảng 17.	Hiểu biết về quy trình thực hiện di dời	38
Bảng 18.	Tham gia các cuộc họp về quy hoạch tái định cư	39
Bảng 19.	Các vấn đề được các hộ nêu ra trong các cuộc họp tái định cư	40
Bảng 20.	Chủ đề thảo luận với hộ trước khi quyết định di dời.....	42
Bảng 21.	Lý do chính dẫn đến quyết định di dời	44
Bảng 22.	Băn khoăn, lo lắng về tái định cư.....	46
Bảng 23.	Hiểu biết về những hộ đã di dời trước đó	47
Bảng 24.	Tham khảo kinh nghiệm di dời từ các mối quan hệ xã hội	48
Bảng 25.	Tỷ lệ hộ được nhận hỗ trợ đầy đủ như đã thông báo trong kế hoạch tái định cư	49
Bảng 26.	Mức độ hài lòng và khó khăn gặp phải liên quan đến hỗ trợ tái định cư	50
Bảng 27.	Hộ cho biết các vấn đề về thiên tai và môi trường, khí hậu đã giảm	52
Bảng 28.	Hộ cho biết các chỉ số sinh kế và phúc lợi giảm	54
Bảng 29.	Sự tham gia các buổi họp cộng đồng và quyết định di chuyển	57

DANH MỤC HÌNH

Hình 1. Khung phân tích về tác động của các yếu tố, môi trường, kinh tế, chính trị, xã hội và nhân khẩu học lên di cư	19
Hình 2. Bản đồ các khu vực được khảo sát tại hai xã cần di dời và ba điểm tái định cư	21
Hình 3. Đánh giá kế hoạch tái định cư	40
Hình 4. Sự tham gia của các thành viên trong gia đình trong việc quyết định tái định cư	41
Hình 5. Ai là người ra quyết định CHÍNH về việc tái định cư hộ gia đình	42
Hình 6. Lý do dẫn đến quyết định không chuyển cư	45
Hình 7. Những hỗ trợ thực nhận so với những hỗ trợ đã thông báo trong kế hoạch di dời	49
Hình 8. Cơ sở hạ tầng so với nơi ở cũ	51
Hình 9. Điều kiện khí hậu, môi trường tại nơi ở mới so với nơi ở cũ	52
Hình 10. Tình trạng các chỉ số sinh kế và phúc lợi sau khi tái định cư	53

MỘT SỐ TỪ VIẾT TẮT

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
IDMC	Trung tâm Giám sát sơ tán trong nước
IOM	Tổ chức Di cư Quốc tế
IOS	Viện Xã hội học
IPCC	Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu
NTPNRD	Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới
NPSPR	Chương trình mục tiêu quốc gia về Giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)
UNDP	Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc
USD	Đô la Mỹ
VND	Việt Nam Đồng

TÓM TẮT BÁO CÁO

Việt Nam đang phải đối mặt với các rủi ro thiên tai diễn ra ở mức độ ngày một nhiều hơn, trầm trọng hơn và có xu hướng gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Ngoài việc đe dọa đến an toàn, tính mạng của con người và gây thiệt hại nghiêm trọng về nhà cửa, tài sản và sinh kế, thiên tai còn khiến cho càng ngày càng có nhiều người mất chỗ ở, làm cho hàng nghìn người đối diện với nguy cơ phải di dời mỗi năm tại Việt Nam. Thiên tai và những thay đổi về môi trường diễn biến từ từ cũng là một trong nhiều yếu tố tác động đến di cư tự nguyện với tư cách là một trong những chiến lược thích ứng của các hộ trước tác động hữu hình và ảnh hưởng kinh tế của biến đổi môi trường.

Việc tái định cư cho các cộng đồng có nguy cơ bị tổn thương, đi kèm với hỗ trợ và cung cấp hạ tầng, có thể làm tăng khả năng chống chịu của các cộng đồng này trước biến đổi môi trường và giảm thiểu rủi ro thiên tai. Công tác tái định cư được lên kế hoạch tốt cũng có thể góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống ở nông thôn và thực hiện mục tiêu phát triển nông thôn. Vì vậy, tái định cư là một phần trong chính sách ứng phó với rủi ro thiên tai ở Việt Nam, trong đó việc phát triển nông thôn và nâng cao chất lượng cuộc sống của các cộng đồng tái định cư đặc biệt được chú trọng. Tuy nhiên, các quyết định di cư và kết quả tái định cư khá phức tạp và chịu tác động của nhiều yếu tố tương tác. Muốn hiểu được lợi ích và thách thức của tái định cư như một giải pháp thích nghi với các thay đổi về môi trường, chúng ta cần phải hiểu việc lập kế hoạch và triển khai các dự án tái định cư quyết định sự thành công của tái định cư như thế nào. Một vấn đề khác cũng rất quan trọng là hiểu được quá trình ra quyết định và thích ứng của các hộ gia đình, từ đó đề xuất cách làm mà tái định cư có thể góp phần tăng cường khả năng chống chịu của các cộng đồng bị ảnh hưởng.

Nghiên cứu này nhằm đánh giá việc thực hiện và kết quả của một dự án tái định cư tại tỉnh Hòa Bình, với mục tiêu di dời 1,200 hộ ở hai xã vùng sâu vùng xa phía Tây Bắc, nơi có rủi ro thiên tai cao. Nghiên cứu đi sâu tìm hiểu quá trình thực hiện dự án, quá trình ra quyết định của các hộ và kết quả tái định cư của 406 hộ được khảo sát, trong đó bao gồm những hộ đã được di dời, hộ mong muốn được di dời và hộ quyết định ở lại không di dời hoặc vẫn chưa ra quyết định. Nghiên cứu cũng xác định các vấn đề chính trong quyết định di dời của hộ, các yếu tố tạo nên thành công của tái định cư, các thách thức chủ yếu và đề xuất một số kiến nghị nhằm cải thiện chính sách tái định cư tại Việt Nam.

Các vấn đề chính trong quyết định tái định cư

- **Ý thức cao về rủi ro và kinh nghiệm chống chịu thiên tai:** Đa số các hộ được quy hoạch tái định cư đã từng trải qua nhiều thiên tai và có ý thức cao về kinh nghiệm chống chịu với thiên tai. Phần lớn các hộ đã được di dời và chưa di dời đồng ý rằng tái định cư là phương thức ứng phó thích hợp trước những rủi ro này.
- **Rủi ro thiên tai là một trong nhiều yếu tố có ảnh hưởng đến quyết định di dời:** Một số hộ chọn ở lại mặc dù ý thức được rủi ro và biết được các lợi ích về an toàn khi tái định cư. Đặc điểm dân tộc, quan hệ cộng đồng và mức thu nhập cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định ở lại của các hộ, những lo ngại về sinh kế, xáo trộn đời sống xã hội cũng là các vấn đề chính khi nói đến tái định cư.
- **Việc không chắc chắn về cơ hội việc làm, thời điểm và điều kiện tái định cư có ảnh hưởng đến quyết định của hộ:** Cả thành viên nam và nữ trong gia đình và trong cộng đồng đều tham gia thảo luận về những tác động và thách thức tiềm tàng của tái định cư. Họ đặc biệt quan tâm đến việc tiếp cận đất đai có thể canh tác, cơ hội kiếm thu nhập và thay đổi sinh kế sau tái định cư. Việc không chắc chắn về thời gian và điểm tái định cư, hoặc khả năng kiếm sống sau khi di dời có tác động quan trọng đến quyết định tái định cư.
- **Cơ sở hạ tầng tốt hơn và liên kết cộng đồng là các lực hút quan trọng:** Trong khi giảm thiểu rủi ro là động lực chính để các hộ di dời thì điều kiện y tế, giáo dục, giao thông và hạ tầng giao thương được cải thiện là các yếu tố tích cực khuyến khích tái định cư. Ngoài ra, các mối liên kết cộng đồng cũng giữ vai trò quan trọng trong việc xoa dịu lo lắng và tạo điều kiện cho việc tái định cư của các hộ gia đình.

Quá trình thực hiện và kết quả tái định cư

- **Nhận thức cao về các mục tiêu dự án nhưng hiểu biết về quá trình thực hiện còn hạn chế:** Đa số cộng đồng đã di dời và cộng đồng cần được di dời đều nhận thức, chia sẻ và đồng tình với các mục tiêu chung của dự án. Các cơ chế hỗ trợ toàn diện bao gồm đất đai, nhà ở và sinh kế được vạch ra trong các kế hoạch tái định cư, tuy nhiên, hiểu biết về các hỗ trợ sẵn có và quá trình tiếp cận hỗ trợ vẫn còn hạn chế trong nhóm các hộ gia đình chưa di dời. Điều này có thể ảnh hưởng đến quyết định tái định cư vì những lo ngại về sinh kế.
- **Sự tham gia của chính quyền địa phương và cộng đồng trong quá trình lên kế hoạch và thực hiện dự án vẫn còn hạn chế:** Việc người dân không nắm rõ về chính sách hỗ trợ và không chắc chắn về một số vấn đề liên quan đến tái định cư có thể là do họ chưa có cơ hội tham gia một cách tích cực vào quá trình lập kế hoạch và triển khai dự án. Mặc dù những nỗ lực truyền thông của chính quyền đã giúp nâng cao nhận thức chung về dự án, song vẫn chưa thực sự thành công trong việc giúp người dân thực sự hiểu rõ về các lựa chọn tái định cư và quy trình thực hiện. Cải thiện phương thức truyền thông và tăng cường sự tham gia của chính quyền địa phương ở cấp xã có thể giúp các hộ có đủ thông tin để đưa ra quyết định liên quan đến các vấn đề họ quan tâm một cách chính xác hơn.
- **Tái định cư giúp giảm thiểu rủi ro thiên tai, và cải thiện tiếp cận hạ tầng cho hầu hết các hộ, một số hộ ghi nhận cải thiện về sức khỏe và sinh kế.** Hầu hết các hộ cho biết nguy cơ đối mặt với rủi ro về môi trường đã giảm và tiếp cận với dịch vụ y tế, giáo dục, giao thông, chợ búa và truyền thông được cải thiện sau tái định cư. Đây có thể xem là những kết quả tích cực. Có khoảng 1/3 hộ tái định cư cho biết thu nhập và điều kiện sức khỏe đã cải thiện sau tái định cư.
- **Vẫn còn thách thức lớn trong việc phát triển sinh kế:** Có khoảng 40% hộ cho biết thu nhập bị giảm sút sau tái định cư. Các nguyên nhân chủ yếu là do đất nông nghiệp được cấp cho các hộ gia đình chất lượng kém và thiếu nước sạch, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của không ít hộ. Trong khi hầu hết các hộ gia đình đều được cấp đất và nhà ở theo chương trình tái định cư, có rất ít hộ được tiếp cận với dịch vụ tập huấn, các hỗ trợ đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các hỗ trợ về kỹ thuật khuyến nông để giúp khôi phục sinh kế. Nhiều hộ gặp khó khăn trong việc thích ứng sinh kế trong môi trường sống mới do thay đổi về điều kiện sản xuất và tiếp cận nguồn lực hỗ trợ.

Các kết quả nói trên cho thấy tái định cư có khả năng góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống và mang lại các cơ hội mới cho cộng đồng tái định cư. Chính sách hiện tại đang cung cấp những hỗ trợ quan trọng giúp các hộ tái định cư chuyển đến và thích ứng với nơi ở mới an toàn hơn. Tuy nhiên, việc triển khai dự án hiện cũng cho thấy tính chất phức tạp của việc ra quyết định của các hộ. Những thách thức gặp phải trong thực tế quá trình hỗ trợ các hộ giải quyết rất nhiều các yếu tố có thể ảnh hưởng đến kết quả tái định cư. Một số đề xuất được đưa ra từ kết quả nghiên cứu nhằm mục đích thúc đẩy một số cách làm hiệu quả mà nghiên cứu đã ghi nhận được, nhất là trong việc giải quyết các thách thức:

Lên kế hoạch tái định cư và truyền thông

1. Các chính sách hiện tại đảm bảo cung cấp đủ nhà ở, đất sinh hoạt, đất nông nghiệp cũng như đảm bảo khả năng tiếp cận với cơ sở hạ tầng giao thông, điện lưới và dịch vụ. Những chính sách này góp phần mang lại các kết quả tích cực và nên được tiếp tục quan tâm.
2. Việc xác định và thiết kế các điểm tái định cư nên được đánh giá đầy đủ, chi tiết hơn, với sự tham vấn chặt chẽ các cộng đồng cần tái định cư và cộng đồng ở nơi đến để đảm bảo các điểm tái định cư có thể đáp ứng nhu cầu của các cộng đồng tái định cư, và phải bao gồm các tiêu chí và hướng dẫn rõ ràng trong việc lựa chọn và phân chia đất nông nghiệp tại nơi ở mới.

Sự tham gia và công tác truyền thông

3. Tham vấn và hợp tác với chính quyền cấp xã, đặc biệt là chính quyền ở điểm tái định cư có thể được cải thiện để nâng cao hiệu quả của việc lập kế hoạch tái định cư, đảm bảo hỗ trợ lâu dài, liên tục cho các hộ đã tái định cư.
4. Các cuộc họp với cộng đồng địa phương về kế hoạch tái định cư cần tạo điều kiện để tất cả các hộ thuộc diện tái định cư, và cộng đồng ở nơi đến, bao gồm cả phụ nữ, người già, và các hộ khác được tham gia.
5. Nhìn chung, mức độ hòa nhập các hộ tái định cư với cộng đồng ở nơi đến tương đối cao và thể hiện ở những kết quả tích cực, cho thấy sự hỗ trợ hiệu quả của chính quyền địa phương và các cán bộ điều phối dự án. Đây là kết quả tích cực đối với cộng đồng ở nơi đến cũng như cộng đồng tái định cư và cần được tập trung phát huy.
6. Nhằm giúp các hộ có được đầy đủ thông tin về các phương án tái định cư để có thể ra quyết định phù hợp, cần phổ biến rộng rãi hơn nữa các thông tin về tái định cư một cách chi tiết, cụ thể hơn, bao gồm thông tin rõ ràng, đáng tin cậy về thời gian và điểm tái định cư.

Phát triển sinh kế

7. Chính sách tái định cư đưa ra một loạt các cơ chế hỗ trợ có thể được áp dụng cho phát triển sinh kế như hỗ trợ đầu vào sản xuất, đào tạo nghề và phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất. Đây là khía cạnh tích cực của chính sách hiện tại. Tuy nhiên, sự tham gia và phối hợp hiệu quả của các đơn vị cung cấp dịch vụ và tài chính cũng rất cần thiết để đảm bảo rằng các hộ được tiếp cận những hỗ trợ này, bao gồm hỗ trợ về đào tạo và lập kế hoạch.
8. Việc lồng ghép chính sách hỗ trợ thích hợp cho các hộ tái định cư cũng cần thiết để tăng khả năng tiếp cận những ngành nghề phi nông nghiệp.
9. Phương thức hỗ trợ hiện nay cho phép các hộ đã tái định cư được duy trì đất nông nghiệp tại nơi ở cũ là một việc làm đúng đắn và cần được duy trì. Các kế hoạch tái định cư cần tính đến khả năng các hộ có thể di cư tạm thời và di cư đi về như là một phần của chiến lược thích ứng của các hộ.

Giám sát và đánh giá

10. Việc giám sát và đánh giá các tác động kinh tế, xã hội và môi trường cần được thực hiện thường xuyên, minh bạch, giúp giải quyết những lo ngại của các hộ, và phải bao gồm những cơ chế khiếu nại rõ ràng, dễ tiếp cận cho cả cộng đồng tái định cư và cộng đồng ở nơi đến.
11. Việc hợp tác và lồng ghép với các đề án thuộc Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới cần được phát huy và hỗ trợ, bao gồm chia sẻ các bài học kinh nghiệm của hai chương trình nhằm mang lại những kết quả tốt hơn.

01

GIỚI THIỆU



Một điểm tái định cư tại tỉnh Hòa Bình
© IOM 2016 (Nguồn ảnh: Trần Thị Ngọc Thư)

Việt Nam là nơi thường hứng chịu nhiều thiên tai trên diện rộng như bão, lũ, và sạt lở đất làm ảnh hưởng đến sự an toàn và cuộc sống của người dân. Vì thế, công tác tái định cư dành cho những cộng đồng dân cư trong tầm ảnh hưởng của thiên tai là một biện pháp của Chính phủ Việt Nam trong việc giảm thiểu rủi ro thiên tai và tăng cường khả năng chống chịu cũng như chất lượng cuộc sống ở vùng nông thôn. Trong bối cảnh thay đổi khí hậu và các thảm họa tự nhiên ngày càng tăng về tần suất lẫn cường độ, việc tìm hiểu những lợi ích và thách thức của những biện pháp ứng phó, trong đó có di cư và tái định cư càng trở nên quan trọng.

Chương trình tái định cư tại tỉnh Hoà Bình bắt đầu từ năm 2010, với mục đích tái định cư cho 1,200 hộ thuộc hai xã vùng sâu vùng xa ở Tây Bắc chịu nguy cơ sạt lở đất, lũ lụt và thiệt hại do bão cao. Dự án có kế hoạch di dời 300 hộ vào các điểm tái định cư mới được xây dựng, và tạo điều kiện tái định cư lâu dài cho thêm 900 hộ vào các khu dân cư hiện có. Cho đến nay, hơn 246 hộ đã di chuyển đến các điểm tái định cư. Hiện nay vẫn còn khá ít nghiên cứu về kết quả của các dự án tái định cư nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai ở Việt Nam. Đa phần nghiên cứu đều tập trung vào dự án tái định cư nhằm giảm thiểu nguy cơ lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài ra, chưa có nhiều nghiên cứu về quyết định tái định cư của hộ trong bối cảnh biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai. Quyết định tái định cư và kết quả tái định cư đều phức tạp và chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố. Hiểu được cách thức các hộ đưa ra quyết định trước vấn đề phức tạp này là một yêu cầu quan trọng để xây dựng được các chính sách giúp ứng phó và giảm thiểu rủi ro thiên tai một cách hiệu quả. Vì thế, Tổ chức Di cư Quốc tế và Viện Xã hội học thuộc Viện Hàn Lâm Khoa học Xã hội Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu tại các xã cần di dời và các điểm tái định cư của chương trình tái định cư tại Hoà Bình để đánh giá nhận thức, tình hình thực hiện và kết quả của dự án. Nghiên cứu giúp nâng cao hiểu biết về các yếu tố ảnh hưởng đến quyết định tái định cư và kết quả của tái định cư, hướng đến việc đưa ra các chính sách và các thực hành hiệu quả hơn, nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.1. Thiên tai, di dời, và di cư

Thiên tai luôn là một yếu tố thúc đẩy di cư trong suốt lịch sử phát triển nhân loại. Tác động của biến đổi khí hậu và sự biến đổi của các hiện tượng thiên tai đã ảnh hưởng đến bức tranh di cư trên toàn cầu. Dự kiến di cư sẽ tăng lên trong bối cảnh môi trường sống thay đổi (IPCC, 2012). Những thay đổi về tần suất và cường độ thiên tai có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến an toàn và sinh kế của người dân, một số trường hợp khiến người dân buộc phải di dời (ADB, 2012). Di dời do thiên tai rất khó thống kê vì thiếu hụt số liệu toàn diện. Tuy nhiên, Trung tâm Giám sát Di cư Nội địa (IDMC) ước lượng rằng trung bình mỗi năm có 26,4 triệu người phải di dời do thiên tai từ năm 2008 (IDMC, 2015). Mật độ dân số gia tăng ở những vùng có rủi ro thiên tai và tần số thiên tai tăng lên đồng nghĩa với việc sẽ càng có nhiều người đối mặt nguy cơ phải di dời (IPCC, 2012).

Ngoài di dời, thảm họa tự nhiên và biến đổi môi trường cũng ảnh hưởng đến các hình thức di cư tự nguyện. Các hình thái di cư rất phức tạp và bị ảnh hưởng bởi rất nhiều yếu tố có thể ảnh hưởng đến quyết định di cư, và các yếu tố này rất khó để định lượng. Trong khi các yếu tố kinh tế thường là động lực trực tiếp dẫn đến di cư thì suy thoái môi trường và thiên tai lại có ảnh hưởng gián tiếp đến quyết định di cư thông qua các tác động đối với sinh kế ở nông thôn, điều này có thể làm trầm trọng thêm sức ép kinh tế, buộc người dân phải di cư. Các quyết định về việc nên hay không nên di cư, khi nào và đến đâu cũng bị ảnh hưởng bởi một loạt các yếu tố khác bao gồm các mối quan hệ xã hội, cơ hội tiếp cận các dịch vụ công như y tế và giáo dục, và các đặc thù nhân khẩu học (Black và cộng sự, 2011).

1.2. Di cư và biến đổi môi trường ở Việt Nam

Việt Nam là quốc gia chịu tác động mạnh của thiên tai, với một số khu vực thường xuyên bị ngập lụt, sạt lở và lốc xoáy, ảnh hưởng đáng kể đến an toàn, tính mạng, sinh kế và tài sản của con người. Theo Ban chỉ đạo phòng chống thiên tai Trung ương (2017), thiên tai đã làm 264 người tử vong hoặc mất tích trong

năm 2016, phá hủy 5.431 ngôi nhà, làm hư hại thêm 364.997 ngôi nhà khác cùng với 828.661 ha đất trồng trọt, và gây thiệt hại lớn cho hệ thống đường sá và thủy lợi. Tuy nhiên, đáng chú ý là những con số này có thể cao hơn trên thực tế. Tổng thiệt hại về kinh tế do thiên tai tính đến năm 2016 ước đạt 39.726 tỷ đồng. Theo IDMC, từ tháng 6 năm 2013 đến hết năm 2015, Việt Nam đã trải qua 16 trận bão và lũ lụt lớn, và đã phải sơ tán hoặc tổ chức tái định cư cho khoảng 1,1 triệu người (IDMC, 2017). Lavell và Ginnetti (2014) nhận định rằng nguy cơ phải di dời sẽ khá lớn, ước tính mỗi năm sẽ có khoảng 365.000 người phải di dời do thiên tai trong giai đoạn 2015–2018. Ngoài di dời do nguyên nhân trực tiếp là thiên tai, một số nghiên cứu ở Việt Nam đã nhấn mạnh rằng sức ép sinh kế do thiên tai và biến đổi môi trường cũng là nguyên nhân dẫn tới di cư tự phát bởi vì các hộ muốn đa dạng hóa thu nhập và giảm thiểu rủi ro (Chun và Sang, 2012; Hai, 2012; Ha, 2012).

1.3. Tái định cư

Những hộ dân có nguy cơ hoặc đang chịu ảnh hưởng của thiên tai có thể áp dụng nhiều cách để giảm thiểu thiệt hại về tài sản, sinh kế và an sinh. Dù có nhiều biện pháp thích ứng tại chỗ, di cư tạm thời và lâu dài là một cách thông dụng để giảm thiểu thiệt hại, duy trì sinh kế và tăng an sinh xã hội.

Di cư có thể giúp các hộ dân gia tăng khả năng chống chịu thiên tai và những thay đổi môi trường khác, vì di cư giúp mở rộng nguồn thu nhập, tạo cơ hội tiếp cận cơ sở vật chất và các loại dịch vụ, đồng thời giảm bớt thiệt hại do thiên tai. Tuy nhiên, khi không có kế hoạch, người di cư cũng có thể dễ tổn thương hơn, nhất là khi người di cư phải tái tạo nguồn sinh kế, tiếp cận nguồn lực, cũng như tiếp cận các dịch vụ và mạng lưới xã hội ở nơi đến. Hơn nữa, trong khi di cư tự phát là cách ứng phó phổ biến, những hộ dân khó khăn nhất có thể thiếu các nguồn lực cần thiết để di cư.

Tái định cư là hình thức di cư tự nguyện và lâu dài, được Chính phủ và các bên khác hỗ trợ thông qua chính sách và các dự án có tổ chức, bao gồm việc tái thiết nhà ở, cơ sở hạ tầng và sinh kế của cộng đồng. Tái định cư có khả năng giảm thiểu mức độ thiệt hại vì các hộ được hỗ trợ di chuyển đến các khu vực an toàn hơn và cũng giảm bớt khó khăn trong quá trình di dời. Tuy nhiên, công tác tái định cư vẫn rất phức tạp và đầy thử thách, đặc biệt ở những nơi có nhiều hộ nằm trong tầm ảnh hưởng của thiên tai. Các dự án tái định cư trên toàn cầu đã cho thấy những kết quả cả tích cực lẫn tiêu cực, và trong nhiều trường hợp, tái định cư còn khiến phúc lợi của các hộ giảm đi và rủi ro kinh tế - xã hội tăng lên. Nếu không được thận trọng triển khai, tái định cư cũng có thể gây ra hoặc gia tăng sức ép lên môi trường ở các điểm tái định cư, dẫn đến mức độ rủi ro càng tăng cao. Hiện nay, có nhiều nghiên cứu đang được tiến hành nhằm tìm hiểu và rút ra những bài học từ những kinh nghiệm trong quá khứ để góp phần cải thiện chính sách và thực hành tái định cư hiện nay. Báo cáo này nhằm cung cấp bằng chứng từ bối cảnh Việt Nam, giúp các nhà hoạch định chính sách xây dựng và thực hiện các kế hoạch tái định cư toàn diện để đảm bảo rằng mức độ rủi ro được giảm thiểu và phúc lợi cho các cộng đồng bị ảnh hưởng được nâng cao.

1.4. Tổng quan về các tài liệu và báo cáo hiện có

1.4.1. Biến đổi môi trường, rủi ro thiên tai, và vấn đề di cư

Theo một đánh giá gần đây, do mật độ dân số càng ngày càng tăng ở Đông Nam Á và Trung Quốc, nguy cơ người dân phải di dời do thiên tai tại các khu vực này là khá cao. Một điều đáng chú ý là có nhiều khác biệt đáng kể giữa các quốc gia trong cùng khu vực. Ngoài ra, nguy cơ phải di dời còn phụ thuộc vào mức độ tác động lên người dân vùng bị ảnh hưởng, vào cơ sở hạ tầng, cũng như khả năng phản ứng trước những biến cố nghiêm trọng. Có thể thấy điều này qua các cấp độ rủi ro khác nhau trong khu vực: nguy cơ di dời thấp nhất đối với Singapore (mặc dù nước này có mật độ dân số cao, với tỉ lệ một trên một triệu người có nguy cơ di dời), và cao nhất đối với Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (7.016 trên một triệu người có nguy cơ phải di dời). Việt Nam có nguy cơ di dời cao thứ tư, 4.030 trên một triệu người, do Việt Nam nằm trong khu vực thường có nhiều biến cố khí hậu nghiêm trọng, và cộng đồng dân cư lại dễ bị ảnh hưởng (Lavell và Ginnetti, 2014). Vì vậy, tính hiệu quả của tái định cư như một biện pháp

giảm thiểu rủi ro phụ thuộc vào khả năng tái định cư giúp cộng đồng giảm thiểu mức độ dễ bị tổn thương trước thiên tai và giảm nguy cơ phải đối mặt với các hiện tượng môi trường cực đoan. Phần dưới đây sẽ tổng hợp các bằng chứng hiện có về những lực đẩy dẫn tới di cư, kết quả tái định cư, cùng cách tiếp cận vấn đề tái định cư ở Việt Nam và trong khu vực.

1.4.2. Biến đổi môi trường và di cư tại Việt Nam

Ở Việt Nam, một vài nghiên cứu đã chỉ ra vai trò của các yếu tố môi trường, như thiên tai và suy thoái môi trường, trong việc đưa ra quyết định di cư. Theo báo cáo đánh giá của Tổ chức Di cư Quốc tế, thiên tai cũng như biến đổi môi trường tại Việt Nam có ảnh hưởng lớn đến sinh kế, sức khỏe và an toàn của người dân, thông qua đó dẫn đến quá trình di cư và đô thị hóa khi người dân tìm cách đa dạng hóa thu nhập và giảm thiểu các nguy cơ (Đặng Nguyên Anh và cộng sự, 2016).

Ở Đồng Tháp, van der Geest và cộng sự (2012) phát hiện ra rằng tình trạng nghèo đói ảnh hưởng tới khả năng ứng phó với sự thay đổi của môi trường, cụ thể là các hộ nghèo có ít đất sản xuất sẽ chịu tác động nặng nề nhất từ các sức ép của môi trường. Do thiếu khả năng chống chịu tại chỗ, di cư là một biện pháp ứng phó của các hộ trước tác động về kinh tế mà biến đổi khí hậu gây ra (van der Geest và cộng sự, 2012). Điều này cũng được tái khẳng định trong hai nghiên cứu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long: dù yếu tố kinh tế thường được nêu ra như là nguyên nhân dẫn tới di cư, sức ép từ môi trường lên sinh kế là một trong nhiều yếu tố gián tiếp ảnh hưởng đến việc ra quyết định di cư (Dun, 2011; IOM, 2016).

Quyết định di cư cũng bị chi phối bởi cảm nhận về nguy cơ và khả năng chống chịu thiên tai. Một nghiên cứu tại Hà Tây, nơi thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt, cho thấy rằng đa phần người trả lời khảo sát không muốn di dời tới khu vực có nguy cơ thấp hơn, cho dù được chính quyền hỗ trợ (Dao và Takara, 2003). Lý do được đưa ra là người dân ở đó đã quen chống chịu tác động của lũ lụt, và thậm chí, hàng năm lũ còn mang lại một số lợi ích, như tăng cường độ màu mỡ của đất. Người dân muốn ở lại, xây dựng phương án đương đầu với lũ hơn là di dời. Ngược lại, trong Chương trình Sống chung với lũ, Danh và Mushtaq (2011) nhận thấy những hộ muốn tái định cư nêu lý do chính khiến họ tham gia dự án tái định cư là vì lũ lụt thường xuyên đã ảnh hưởng tới sinh kế và gây nguy cơ mất an toàn, trong khi những người còn do dự lại lo ngại về vấn đề sinh kế, cơ sở hạ tầng thiếu thốn và điều kiện sinh sống tại nơi ở mới. Những nghiên cứu trên cho thấy khả năng thích ứng với nguy cơ từ môi trường, cũng như lo ngại về rủi ro khi di cư có ảnh hưởng đến quyết định di cư.

Ngoài ra, còn một số yếu tố khác cũng có ảnh hưởng trong quyết định di cư. Tại miền nam Việt Nam, Koubi và cộng sự (2016) nhận thấy việc thiếu nguồn lực hỗ trợ di cư khiến các gia đình ngần ngại trong việc tái định cư, đồng thời mong muốn duy trì các mối quan hệ xã hội và mối quan hệ cộng đồng tại nơi đang sinh sống cũng khiến một số hộ quyết định ở lại. Chi phí di cư tốn kém kèm với việc mất đi các mối quan hệ xã hội có thể khiến một số hộ càng dễ bị tổn thương. Điều này nhấn mạnh các giải pháp thích ứng tại chỗ có thể là những giải pháp được người dân lựa chọn nhiều hơn khi có thể. Tuy nhiên cũng cần phải chú ý rằng quá trình thích ứng sẽ dễ dàng hơn trong điều kiện thay đổi về môi trường diễn biến từ từ như hạn hán hay xâm nhập mặn. Trong khi đó, với những hiện tượng khí hậu cực đoan hay những biến đổi môi trường diễn biến nhanh chóng, người dân có thể buộc phải di dời trong điều kiện rất khó khăn (Koubi và cộng sự 2016).

1.4.3. Kinh nghiệm tái định cư tại Đông Nam Á

Đã có nhiều nghiên cứu đánh giá kết quả của tái định cư đối với sinh kế và mức độ dễ bị tổn thương của các hộ. Thực tế triển khai tái định cư liên quan đến các dự án phát triển trong vài thập niên gần đây đã cho thấy muốn tái định cư thành công, điều quan trọng là phải chú trọng vào phát triển sinh kế và có sự tham gia của cộng đồng. Từ bài học kinh nghiệm đó, các dự án tái định cư do môi trường càng ngày càng quan tâm đến khía cạnh này. Các nghiên cứu về kết quả tái định cư trong những năm gần đây, dù là tái định cư do môi trường hay do phát triển, cho thấy vấn đề then chốt trong phát triển sinh kế là phải bảo đảm rằng người dân được tiếp cận đủ đất đai và nguồn lực tự nhiên, cũng như bảo đảm hỗ trợ cho người dân thích nghi được với các điều kiện môi trường mới, không quen thuộc với họ (Tan, 2017; Wilmsen,

Webber và Duan, 2011; Rogers và Xue, 2015). Trong bối cảnh biến đổi khí hậu, một điều quan trọng nữa là cần đánh giá tính bền vững về môi trường của điểm tái định cư cũng như khả năng đón nhận cộng đồng dân cư ngày càng đông đúc trong dài hạn (Fan và cộng sự 2015).

Kura và cộng sự (2017) nhấn mạnh rằng kết quả tái định cư của các hộ dân phụ thuộc vào khả năng họ sử dụng và thích ứng các nguồn lực khác nhau mà họ có được, gồm nguồn lực tự nhiên, vật lý, con người, xã hội và tài chính, để xây dựng sinh kế mới dựa trên những cơ hội tại điểm tái định cư (Kura và cộng sự, 2017). Theo như nghiên cứu này, hiếm trường hợp các hộ có thể “khôi phục lại” sinh kế cũ. Thường họ sẽ phải trải qua một quá trình thích ứng về sinh kế tương đối phức tạp. Nghiên cứu nhấn mạnh rằng hỗ trợ tái định cư nên được điều chỉnh cho phù hợp với cơ hội tại từng địa phương và phù hợp với chiến lược thích ứng của từng hộ, thay vì dùng “một giải pháp chung cho tất cả” trong việc khôi phục sinh kế (Kura và cộng sự, 2017).

Kết quả của những dự án tái định cư tại Việt Nam cũng cho thấy, việc được tiếp cận đầy đủ các nguồn lực và cơ sở hạ tầng mang tính quyết định (Bùi và cộng sự, 2013). Quả thực, những dự án tái định cư vùng đồng bằng sông Cửu Long đã giảm thiểu nguy cơ và thiệt hại do lũ lụt và xói mòn, giao thông và các dịch vụ công thuận tiện hơn, đồng thời một số hộ có thêm cơ hội nâng cao thu nhập (Entzinger và Scholten, 2016; Danh và Mushtaq, 2011; Chun, 2014). Bảo đảm cơ sở hạ tầng đầy đủ, tạo nhiều cơ hội cho lao động làm thuê, bảo đảm tiếp cận nguồn lực cho sinh kế nông nghiệp được ghi nhận như những yếu tố đóng vai trò then chốt nhằm hỗ trợ phát triển sinh kế hiệu quả (Danh và Mushtaq, 2011). Các nguồn sinh kế tại nơi ở cũ vẫn có thể giữ vai trò quan trọng trong việc đảm bảo nguồn thu nhập cho các hộ trong giai đoạn thích ứng, tuy nhiên đôi khi các hộ sẽ phải mất rất nhiều thời gian và chi phí đi lại (Entzinger và Scholten, 2016). Tiếp cận tín dụng có thể là một giải pháp quan trọng giúp phát triển sinh kế, nhưng nhiều khi điều đó lại khiến một số hộ khó khăn hơn nếu không trả được nợ (Chun, 2014). Nghiên cứu tại Việt Nam cũng cố thêm kết luận của những nghiên cứu khác trong khu vực, rằng muốn hỗ trợ tái định cư có hiệu quả, cần phải chú ý tới một loạt các tác động tiềm tàng của quá trình tái định cư lên khả năng thích ứng của hộ về mặt kinh tế, xã hội và lên sự bền vững môi trường, nhằm đưa ra những giải pháp riêng cho từng trường hợp cụ thể và tính đến nhiều yếu tố khác nhau.

Tái định cư trong trường hợp thực hiện các dự án phát triển khá phổ biến tại khu vực Đông Nam Á trong nhiều thập niên qua, trong khi đó tái định cư do các vấn đề môi trường đang diễn ra ngày càng phổ biến hơn. Các nghiên cứu trên kết quả của những dự án này đã chứng minh, tái định cư có thể giảm thiểu nguy cơ phải đối mặt với các hiểm họa, nhất là với các hộ không có đủ khả năng tự di dời. Tuy nhiên, các nghiên cứu cũng cho thấy tái định cư được lên kế hoạch kỹ lưỡng với các giải pháp hỗ trợ được tính toán phù hợp cho từng trường hợp cụ thể mang tính quyết định để bảo đảm hộ có thể thích nghi về sinh kế, tăng cường năng lực thích ứng nói chung (Weerasinghe, 2014; Entzinger và Scholten, 2016). Công tác này đòi hỏi phải chú ý tới một loạt các quá trình kinh tế, xã hội, môi trường, chính trị, có sự tham gia trọn vẹn của cộng đồng, nhằm bảo đảm tái định cư có thể giúp giảm thiểu mức độ dễ bị tổn thương do các rủi ro môi trường hay kinh tế.

1.4.4. Các cách tiếp cận tái định cư

Những dự án tái định cư trong những thập niên gần đây, cả trong bối cảnh các dự án phát triển lẫn tái định cư vì lý do môi trường, đều nhấn mạnh bài học về tầm quan trọng của việc xây dựng một cộng đồng và sinh kế bền vững nhằm thực hiện tái định cư thành công, cũng như khẳng định vai trò then chốt của sự tham gia của cộng đồng trong việc lên kế hoạch một cách hiệu quả (ADB, 2012; Elliott, 2012; Katus và cộng sự, 2016; Thapa và Weber, 1988).

Tadgell và cộng sự (2015) đã phân tích các công trình nghiên cứu tái định cư và tóm lược năm nguyên tắc chủ chốt để tái định cư thành công trong bối cảnh biến đổi môi trường.

1. Chủ động: xác định nguy cơ và chuẩn bị cho cộng đồng tái định cư để tạo điều kiện cho cộng đồng thích ứng trước khi những tác động bất lợi gia tăng;

2. Truyền thông và sự tham gia: cung cấp thông tin rõ ràng, dễ hiểu tới người dân liên quan; thực hiện đối thoại với người dân ngay từ ban đầu cũng như trong suốt quá trình; bảo đảm lồng ghép ý kiến của người dân vào quá trình lên kế hoạch;
3. Lâu dài: lập dự án và đáp ứng các yêu cầu hiện tại và tương lai; việc lập dự án cần bảo đảm điểm tái định cư không bị nguy cơ trong tương lai, và quá trình tái định cư được bền vững dài hạn; chính quyền phải chịu trách nhiệm lâu dài đối với an sinh dài hạn của cộng đồng cũng như bảo đảm công tác giám sát kết quả tái định cư mang tính độc lập.
4. Bồi thường: áp dụng nhiều biện pháp bồi thường khác nhau tùy theo yêu cầu của từng cộng đồng, bao gồm tính đến các tài sản/tồn thất phi vật thể, và bảo đảm chi trả bồi thường đầy đủ.
5. Bảo vệ sinh kế: tạo cơ hội ngắn hạn và dài hạn, tốt nhất là giúp các hộ dân chuyển đổi khỏi những hoạt động sinh kế phụ thuộc vào các nguồn lực có rủi ro cao; lồng ghép yêu cầu bền vững môi trường vào các dự án sinh kế nhằm giảm suy thoái cũng như hiểm họa môi trường sau này.

Những nguyên tắc trên đã tổng hợp các quan điểm chính xuyên suốt trong rất nhiều công trình nghiên cứu tái định cư và hướng dẫn về các thực hành hiệu quả, nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham gia và lựa chọn của cộng đồng, người dân được biết thông tin rõ ràng, lên kế hoạch phù hợp, ngân sách đầy đủ để bảo đảm người dân có thể sử dụng nguồn lực và dịch vụ đầy đủ, kịp thời, đồng thời cần lưu tâm tới tính phức tạp của công tác khôi phục sinh kế (xem de Sherbini và cộng sự, 2011; Barnett và Webber, 2010; Ferris, 2010).

Hiện nay, vai trò của việc xây dựng sinh kế bền vững đối với thành công của các dự án ngày càng được công nhận rộng rãi, nhưng đây cũng là vấn đề rất phức tạp. Các nghiên cứu gần đây cũng cho thấy rằng phục hồi sinh kế về lại mức trước đó hay giống với hoạt động trước đó hiếm khi thành công (Wilmsen và Webber, 2015; Kura và cộng sự, 2017). Thay vào đó, các dự án tái định cư nên tập trung vào chương trình sinh kế nhằm tạo điều kiện cho cộng đồng tái định cư thích ứng tốt với địa điểm mới. Để làm được điều này, việc bảo đảm cho mọi người đều tiếp cận được với cơ sở hạ tầng, đất đai và nguồn lực phù hợp là then chốt, nhưng chưa đủ, bởi phương thức sinh nhai và khai thác đất đai của các hộ dân có thể không áp dụng được tại nơi ở mới. Vì vậy, muốn tái định cư thành công cần phải phân tích kỹ lưỡng và xác định tất cả những ảnh hưởng mà quá trình tái định cư có thể gây ra khi hộ dân sử dụng nguồn lực xã hội, tự nhiên, tài chính, con người và vật lý, cũng như đòi hỏi phải phát triển song song các chiến lược ngắn hạn và dài hạn nhằm hỗ trợ người dân thích nghi (Kura và cộng sự 2017; Rogers và Xue 2015). Trong bối cảnh thay đổi khí hậu, các phân tích môi trường và đánh giá nguy cơ cũng cần được tiến hành để bảo đảm các hộ tái định cư sẽ không còn hứng chịu, hay sẽ không làm trầm trọng thêm, các nguy cơ hay quá trình suy thoái môi trường tại nơi mới (Rogers và Xue, 2015). Mặc dù đây là những công việc phức tạp và nhiều thách thức, các nghiên cứu vẫn khẳng định việc quan tâm và giải quyết một cách hợp lý những vấn đề này sẽ giúp tái định cư đóng góp tốt hơn vào mục tiêu phát triển nông thôn và thích nghi với biến đổi khí hậu, thông qua việc hỗ trợ người dân tái định cư phát triển sinh kế bền vững và có khả năng chống chịu cao.

02

BỒI CẢNH CHÍNH SÁCH



Thảo luận nhóm với người dân ở điểm tái định cư
© IOM 2016 (Nguồn ảnh: Trần Thị Ngọc Thư)

Chính sách quản lý rủi ro thiên tai của Việt Nam bao gồm các chương trình tái định cư được chính quyền hỗ trợ đối với các cộng đồng dân cư nằm trong khu vực có nguy cơ thiên tai. Chính sách này nhằm mục đích giảm thiểu rủi ro cho cộng đồng dân cư ở những khu vực thường xuyên chịu tác động đáng kể của thiên tai. Có hai hình thức tái định cư gồm tái định cư “tập trung” trong đó một cộng đồng được tái định cư tập trung sang một điểm tái định cư mới xây dựng, và tái định cư “xen ghép” trong đó các hộ được bố trí vào các cộng đồng khác nhau trong các khu dân cư hiện hữu. Chính sách hiện hành quy định rằng các chương trình tái định cư phải đảm bảo cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sinh kế và hỗ trợ xã hội cho các hộ tái định cư và đặc biệt phải chú trọng đến khía cạnh phát triển kinh tế địa phương để cải thiện đời sống cho người dân.

2.1. Tái định cư trong chính sách giảm thiểu rủi ro thiên tai

Khung chính sách hiện nay của Việt Nam cho thấy các nhà hoạch định chính sách nhận thức rõ những tác động đáng kể của thiên tai mà Việt Nam đang phải đối mặt, đặc biệt là trong bối cảnh của biến đổi khí hậu. Chiến lược quốc gia về phòng chống rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu xác định chính sách tái định cư như là một chiến lược thích ứng với biến đổi khí hậu quan trọng để giảm thiểu tác động đối với người dân bị ảnh hưởng (Đặng và cộng sự, 2016).

2.1.1. Chiến lược quốc gia phòng chống, ứng phó và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020

Ở cấp quốc gia, Chiến lược quốc gia phòng chống, ứng phó và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 đặc biệt chú trọng đến tái định cư cho các cộng đồng dân cư khỏi khu vực có nguy cơ cao. Chiến lược hướng tới “hoàn thành việc tái định cư, sắp xếp và ổn định đời sống nhân dân vùng thường xuyên xảy ra thiên tai theo kế hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt... Chiến lược sẽ phấn đấu cơ bản hoàn thành việc tái định cư dân ra khỏi các khu vực có nguy cơ cao xảy ra lũ quét, sạt lở đất và các vùng nguy hiểm đến nơi an toàn” (Chính phủ Việt Nam, 2007).

2.1.2. Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu

Trong Chương trình mục tiêu Quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu có bao gồm mục tiêu xây dựng các kế hoạch tái định cư người dân ở những khu vực dễ bị tổn thương nhất như là một phần của chiến lược giảm thiểu và giảm nhẹ rủi ro thiên tai và lồng ghép vào kế hoạch phát triển quốc gia (Chính phủ Việt Nam, 2008b).

2.1.3. Các chính sách khác

Chính sách tái định cư cũng nằm trong chiến lược quy hoạch phát triển và giảm thiểu tác động của lũ lụt ở Đồng bằng sông Cửu Long từ những năm 1990 thông qua chiến lược “Sống chung với lũ”. Theo cách tiếp cận này, các cộng đồng đã được tái định cư đến những khu vực ít bị ảnh hưởng hơn và các hệ thống đê điều đã được xây dựng để giảm thiểu lũ lụt (Chính phủ Việt Nam, 1995, 1996, 1999). Chương trình hiện tại hướng đến việc bố trí và ổn định đời sống cho các hộ ở các khu vực có rủi ro cao thông qua việc xây dựng các “điểm tái định cư” (Chính phủ Việt Nam, 2008c). Chương trình tiếp tục được đưa vào Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (Chính phủ Việt Nam, 2014).

2.2. Hoạt động tái định cư trong chính sách phát triển và giảm nghèo ở khu vực nông thôn

Tái định cư đối với các cộng đồng bị ảnh hưởng bởi thiên tai đã được đưa vào các chương trình phát triển và giảm nghèo ở khu vực nông thôn ở Việt Nam như một trong các chiến lược ổn định và cải thiện sinh kế cho người dân kể từ những năm 1990.

2.2.1. Chương trình mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo bền vững

Chương trình mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo bền vững (hay “Chương trình 135”) được triển khai từ năm 1998 với mục tiêu thúc đẩy phát triển ở vùng sâu vùng xa. Trong năm 1999, chương trình được mở rộng phạm vi trên khắp Việt Nam với mục tiêu giảm nghèo. Hiện tại, chương trình đang ở giai đoạn ba (2015–2020) và được triển khai cho 2,275 xã và 3,433 thôn gặp nhiều khó khăn (Chính phủ Việt Nam, 2013). Chương trình cung cấp các sáng kiến về đầu tư cơ sở hạ tầng, tín dụng và nguồn nhân lực cho các cộng đồng vùng sâu vùng xa hoặc gặp nhiều khó khăn. Phạm vi ban đầu bao gồm các chương trình tái định cư và các dự án “định canh định cư” để ổn định lâu dài cho các hộ du canh du cư và không có đất trong khuôn khổ của chiến lược phát triển vùng sâu vùng xa (Chiến lược phát triển, 1998, 2012b).

Chương trình mục tiêu Quốc gia về Giảm nghèo bền vững hiện tại không còn triển khai các đề án tái định cư hay định canh định cư. Tuy nhiên, theo Nghị quyết số 80/NQ-CP của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020, các chương trình tái định cư tiếp tục nằm trong chiến lược giảm nghèo và nguồn vốn 135 có thể được huy động để phát triển sinh kế trong các dự án tái định cư (Chính phủ Việt Nam, 2011).

2.2.2. Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới

Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới được Chính phủ phê duyệt trong năm 2010, đưa ra một khuôn khổ về phát triển khu vực nông thôn ở Việt Nam nhằm giải quyết các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường. Các mục tiêu chính của chương trình bao gồm:

- a) Xây dựng Nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội từng bước hiện đại;
- b) Xây dựng cơ cấu kinh tế và các hình thức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ;
- c) Gắn phát triển nông thôn với đô thị hóa theo quy hoạch;
- d) Bảo vệ môi trường (Chính phủ Việt Nam, 2010).

Chương trình đặt ra 19 tiêu chí Xây dựng Nông thôn mới, với mục tiêu 20% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới đến năm 2015 và 50% số xã đạt tiêu chuẩn Nông thôn mới đến năm 2020.

Đặc biệt, chương trình hướng đến:

- a) Cung cấp các điều kiện thiết yếu để phát triển nông thôn bao gồm hạ tầng giao thông, tiếp cận điện lưới, nước sạch, trường học và trạm y tế;
- b) Cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn;
- c) Thúc đẩy phát triển kinh tế để đảm bảo việc làm ổn định cho người dân;
- d) Tăng thu nhập ít nhất 80% so với năm 2015.

Như vậy trong một số trường hợp, nguồn vốn ngân sách trung ương của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới có thể được sử dụng để bổ sung cho các nỗ lực của chính quyền địa phương trong việc phát triển dịch vụ hạ tầng cần thiết cho các cộng đồng cần được tái định cư. Ngoài ra, một đánh giá gần đây của Chính phủ nhấn mạnh cần chú ý nhiều hơn đến việc giải quyết vấn đề suy thoái môi trường, đặc biệt ở những vùng bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu (Chính phủ Việt Nam, 2016).

2.3. Các sắc lệnh của Chính phủ về tái định cư

Các chiến lược quốc gia về phòng chống thảm họa, giảm nghèo và phát triển nông thôn cung cấp khuôn khổ để liên kết các dự án tái định cư với cả hai mục tiêu giảm thiểu rủi ro thiên tai và phát triển nông thôn. Chính phủ đã ban hành hai quyết định trong đó đề cập đến các chính sách cụ thể cho việc triển khai

các dự án tái định cư phù hợp với các khuôn khổ này. Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành năm 2006 phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng chịu ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc các đặc biệt khó khăn về đời sống. Mục tiêu cụ thể của Chương trình là thực hiện bố trí, sắp xếp lại dân cư cho 150,000 hộ trong giai đoạn 2006 - 2015, bao gồm 30,000 hộ vùng thiên tai và vùng đặc biệt khó khăn về đời sống. Chương trình xác định cách tiếp cận tái định cư tập trung và nhấn mạnh rằng việc bố trí, sắp xếp lại dân cư cần đi cùng với việc cải thiện điều kiện sống ở các điểm tái định cư thông qua đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đào tạo nghề và phát triển kinh tế (Chính phủ Việt Nam, 2006).

Quyết định số 78/2008/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành năm 2008 đưa ra các chính sách cụ thể cho Chương trình kể trên, trong đó quy định việc hỗ trợ cho các hộ tái định cư, bao gồm giao đất, hỗ trợ sinh kế, hỗ trợ chi phí tái định cư, hỗ trợ về nhà ở, lương thực cũng như hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu và hỗ trợ phát triển kinh tế (Chính phủ Việt Nam, 2008). Theo quyết định này, mỗi hộ tái định cư sẽ nhận được:

- Hỗ trợ khai hoang xây dựng đồng ruộng 7 triệu đồng/ha; khai hoang tạo nương cố định 4 triệu đồng/ha.
- Hỗ trợ 20 triệu đồng cho mỗi hộ bị mất nhà ở, đất ở, đất sản xuất do thiên tai, hoặc 10 - 15 triệu đồng cho mỗi hộ sinh sống ở vùng có nguy cơ bị sạt lở, lũ quét, lũ ống, sụt lún đất, ngập lũ, lốc xoáy, sóng thần... tùy thuộc vào khoảng cách di dời, cho các chi phí như tháo dỡ nhà cửa, vận chuyển người, tài sản và vật liệu xây dựng vào các điểm tái định cư.
- Đất ở và đất sản xuất, theo mức phân bổ được xác định theo từng dự án tái định cư.
- 12 tháng lương thực theo mức tương đương 30 kg gạo/người/tháng đối với trường hợp hộ bị mất nhà ở, đất ở, đất sản xuất do thiên tai.
- Hộ gia đình ở vùng có nguy cơ thiên tai nhưng không còn quỹ đất xây dựng khu tái định cư để di chuyển phải bố trí ổn định tại chỗ mức hỗ trợ là 10 triệu đồng/hộ để nâng cấp nhà ở, mua thuyền, xuồng và vật dụng phòng chống thiên tai khác.
- Đào tạo nghề, hỗ trợ phát triển sản xuất và hỗ trợ vay vốn từ Ngân hàng Chính sách Xã hội, được triển khai thông qua chương trình tái định cư và các chương trình giảm nghèo và phát triển nông thôn.

Không giống như trường hợp tái định cư để phục vụ cho các dự án phát triển, chính sách tái định cư vì lý do môi trường không đề cập đến việc thu hồi đất hay bồi thường cho việc mất đất tại nơi xuất cư. Vì vậy trong nhiều trường hợp, các hộ vẫn tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp ở địa phương cũ của mình sau khi tái định cư.

Năm 2012, sau khi phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới, quyết định này đã được thay thế bằng Quyết định số 1776/2012/QĐ-TTg với các cập nhật mới nhất về chương trình bố trí dân cư giai đoạn 2013–2020. Quyết định mới này hướng đến mục tiêu bố trí ổn định 160,000 hộ trong giai đoạn 2013–2020, trong đó giai đoạn 2013–2015 bố trí ổn định 55,900 hộ, bao gồm 32,100 hộ vùng rủi ro thiên tai. Quyết định 1776 tiếp tục chú trọng vào khía cạnh tăng thu nhập, khả năng tiếp cận các dịch vụ và nâng cao năng suất là các mục tiêu hướng tới của chương trình tái định cư. Chính sách tái định cư đề cập trong Quyết định này có liên kết chặt chẽ với Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới, trong đó nêu rõ rằng cần định hướng việc xây dựng các điểm tái định cư để đạt được các mục tiêu của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới.

Quyết định mới cũng thiết lập các tiêu chí phù hợp với các mục tiêu của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới, cụ thể:

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo trong vùng dự án từ 1,5%–2% mỗi năm;
- Đảm bảo tỷ lệ hộ dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt từ 70%–80%;

- Đảm bảo tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt từ 90%-95%;
- Đảm bảo tỷ lệ hộ có nhà tạm thời không vượt quá 20%-30%.

Tổng mức vốn thực hiện Chương trình tái định cư là 16,774 tỷ đồng, bao gồm ngân sách trung ương 10,064 tỷ đồng và ngân sách địa phương và huy động các nguồn vốn khác 6,710 tỷ đồng (Chính phủ Việt Nam, 2012a).

2.4. Vai trò và trách nhiệm trong chính sách tái định cư

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Bộ NN và PTNT) là cơ quan thường trực Chương trình tái định cư, chủ trì việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch bố trí dân cư; lập, thẩm định, phê duyệt, kiểm tra, giám sát các dự án tái định cư, chịu trách nhiệm xây dựng kế hoạch tái định cư, điều phối ngân sách và triển khai các chương trình đào tạo và hỗ trợ để phát triển sinh kế.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH và ĐT) có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tài chính để lập kế hoạch và phân bổ nguồn vốn cho các dự án tái định cư và hướng dẫn việc kết hợp nguồn vốn của chương trình với các chương trình đầu tư phát triển hạ tầng và giảm nghèo khác.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt các dự án tái định cư trên cơ sở thỏa thuận về mục tiêu, giải pháp, tổng mức vốn hỗ trợ từ ngân sách Trung ương với các Bộ, bao gồm bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; chỉ đạo và kiện toàn hệ thống cơ quan chuyên ngành về bố trí dân cư tại địa phương.

Mỗi dự án sẽ thành lập một Ban quản lý Dự án, bao gồm đại diện Sở NN và PTNT, Sở KH và ĐT và các sở ban ngành có liên quan cùng với đại diện UBND cấp tỉnh và cấp quận huyện. Ban quản lý Dự án sẽ đánh giá các điểm tái định cư, xây dựng kế hoạch triển khai cho các dự án tái định cư và phát triển hạ tầng, điều phối trách nhiệm và ngân sách với chính quyền cấp huyện và các sở ban ngành có liên quan để thực hiện chương trình tái định cư và các chương trình hỗ trợ tiếp theo. Chính quyền cấp xã có vai trò hạn chế chủ yếu tham gia vào việc hỗ trợ việc tuyên truyền, trao đổi thông tin giữa Ban quản lý Dự án và cộng đồng.

2.5. Triển khai chính sách

Phần lớn các tỉnh và thành phố đã xây dựng được kế hoạch tổng thể, xác định các cộng đồng dân cư cần được tái định cư khỏi khu vực rủi ro thiên tai phù hợp với các chính sách này. Tuy nhiên các chương trình tái định cư do tác động môi trường được triển khai cho đến nay đã gặp phải những trở ngại trong việc đạt được các mục tiêu cải thiện điều kiện sống và sinh kế bền vững. Một thách thức chính là đảm bảo phát triển kịp thời cơ sở hạ tầng và thực hiện các chương trình hỗ trợ tại các điểm tái định cư. Những khó khăn về tài chính và sự phối hợp chưa hiệu quả giữa các cơ quan thực hiện là nguyên nhân dẫn đến một số dự án tái định cư bị chậm trễ trong việc cung cấp nhà ở, dịch vụ và các chương trình hỗ trợ cần thiết cho các hộ tái định cư (xem Hương Giang 2011; UNDP, 2014: 4). Thách thức thứ hai là giải quyết ổn thỏa những lo lắng của các hộ và cộng đồng vì trong nhiều trường hợp, họ chưa sẵn sàng rời khỏi quê hương của mình dù phải đối mặt với rủi ro thiên tai. Chú trọng sự tham gia của cộng đồng, công tác truyền thông về rủi ro, cũng như thông tin rõ ràng về quá trình tái định cư được xem là những yếu tố quan trọng có thể giúp giải quyết thách thức này (xem Dao và Takara 2003).

03

DỰ ÁN TÁI ĐỊNH CƯ CỦA TỈNH HÒA BÌNH



Trường mẫu giáo mới được xây dựng cho cộng đồng tại điểm tái định cư
© IOM 2016 (Nguồn ảnh: Trần Thị Ngọc Thư)

Hòa Bình là một tỉnh ở vùng Tây Bắc của Việt Nam. Đây là tỉnh miền núi có lượng mưa theo mùa lớn với địa hình đồi núi dốc làm tăng nguy cơ lũ lụt do nước sông, lũ quét và sạt lở. Trong những năm gần đây, Hòa Bình chịu nhiều thiệt hại do thiên tai (Hữu Trung, 2016). Căn cứ vào chính sách tái định cư hiện nay của Việt Nam và mức độ rủi ro do thiên tai của tỉnh Hòa Bình, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1588/QĐ-TTg ngày 9 tháng 10 năm 2009 phê duyệt “*Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế - xã hội vùng chuyển dân sông Đà, tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2009–2015*”. Mục tiêu của Đề án nhằm bố trí, ổn định dân cư sinh sống quanh khu vực hồ Hòa Bình do nguy cơ cao về sạt lở và lũ quét. Kế hoạch ban đầu của Đề án bao gồm tái định cư tập trung 250–300 hộ và di dân xen ghép khoảng 1,000 hộ vào trong các thôn bản hiện hữu.

Đầu năm 2015, Chính phủ ban hành Quyết định số 84/QĐ-TTg gia hạn thời gian thực hiện Đề án đến năm 2020 với mục tiêu hoàn thành công tác di dân ra các điểm tái định cư tập trung (khoảng 300 hộ) và ổn định dân cư xen ghép tại các khu dân cư hiện hữu (khoảng 900 hộ). Về cơ bản, cơ chế chính sách được áp dụng theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg đã đề cập ở trên. Mức ngân sách trong Quyết định mới cũng tăng đáng kể từ 900 tỷ đồng lên hơn 4,053 tỷ đồng (Chính phủ Việt Nam, 2015).

Thực tế khi triển khai đề án tái định cư tập trung ở tỉnh Hòa Bình, chính sách chung là mỗi hộ tái định cư được hỗ trợ:

- Chi phí tái định cư và xây dựng nhà ở 15 triệu đồng đối với các hộ tái định cư trong năm 2010, hoặc 23 triệu đồng đối với các hộ tái định cư trong năm 2014;
- Đất ở với diện tích 300–500 m²;
- Đất nông nghiệp với diện tích 5,000 m²

Tùy thuộc vào thời gian hoặc điểm tái định cư, các hộ cũng có thể nhận được các hỗ trợ sau:

- 3 triệu đồng cho bể chứa nước;
- 900,000 đồng cho nhà vệ sinh tự hoại;
- Hỗ trợ mua gia súc;
- Hỗ trợ lương thực cho các hộ có thu nhập thấp;
- Đào tạo và khuyến nông.

Các hộ đã tái định cư vẫn có thể sử dụng đất nông nghiệp vốn có tại địa điểm cũ.

Tuy hơn một nửa số hộ trong diện tái định cư tập trung đã chuyển đến nơi ở mới, tiến độ thực hiện dự án bị chậm đáng kể và vẫn còn nhiều hộ đăng ký tái định cư tự nguyện trong năm 2010 vẫn chưa được di dời. Sự chậm trễ này chủ yếu xuất phát từ tình trạng thiếu kinh phí. Phương án tái định cư tập trung trong kế hoạch bố trí, ổn định dân cư của tỉnh Hòa Bình tương đối tốn kém, cần khoảng 100 triệu đồng/hộ cho xây dựng hạ tầng và cấp đất. Vốn đầu tư cho dự án được lấy từ nguồn ngân sách trung ương và địa phương, tuy nhiên tính đến thời điểm khảo sát, ngân sách huy động được vẫn chưa đủ để đáp ứng nguồn vốn cần có (UBND tỉnh Hòa Bình, 2011).

3.1. Các mục tiêu nghiên cứu

Cho đến nay, vẫn chưa có nghiên cứu đánh giá nào được thực hiện đối với chương trình tái định cư tại tỉnh Hòa Bình. Với những nỗ lực không ngừng của Việt Nam để nâng cao kết quả của công tác tái định cư và giải quyết những thách thức trong việc đảm bảo sinh kế bền vững cho các hộ dân tái định cư, việc đánh giá tiến độ và hiệu quả của các chương trình như chương trình tái định cư của tỉnh Hòa Bình là rất cần thiết. Đặc biệt, những người làm công tác tái định cư cần nắm bắt vấn đề từ góc độ của các hộ bị ảnh hưởng, liên quan đến các động lực khiến họ quyết định di dời hay ở lại cũng như đến tác động của tái định cư lên những hộ đã chuyển đi.

Ngoài ra, hiện có rất ít nghiên cứu tìm hiểu về cách ứng phó và quá trình ra quyết định của các hộ liên quan đến tái định cư do tác động môi trường ở Việt Nam. Hiểu rõ hơn về cách các hộ nhìn nhận về tái định cư và cơ sở để họ ra quyết định về phương án tái định cư là một việc quan trọng cần làm, nhằm giúp Chính phủ xác định các cách thức hỗ trợ người dân một cách hiệu quả hơn trong mục tiêu giảm thiểu rủi ro thiên tai.

Nghiên cứu này giúp giải quyết các yêu cầu nêu trên dựa trên đánh giá kinh nghiệm trong công tác tái định cư ở tỉnh Hòa Bình, cả trước và sau tái định cư, và thông qua việc tìm hiểu quan điểm và thái độ của những người lựa chọn tham gia tái định cư và những người lựa chọn ở lại.

Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách để hiểu được những yếu tố hỗ trợ hay cản trở việc tham gia tái định cư, cũng như các yếu tố tác động đến kết quả của công tác tái định cư. Nghiên cứu mong muốn góp phần cải thiện công tác truyền thông, lập kế hoạch tái định cư và giảm thiểu rủi ro do thiên tai ở Việt Nam, cũng như đóng góp kinh nghiệm cho quốc tế.

Nghiên cứu tập trung vào ba câu hỏi quan trọng:

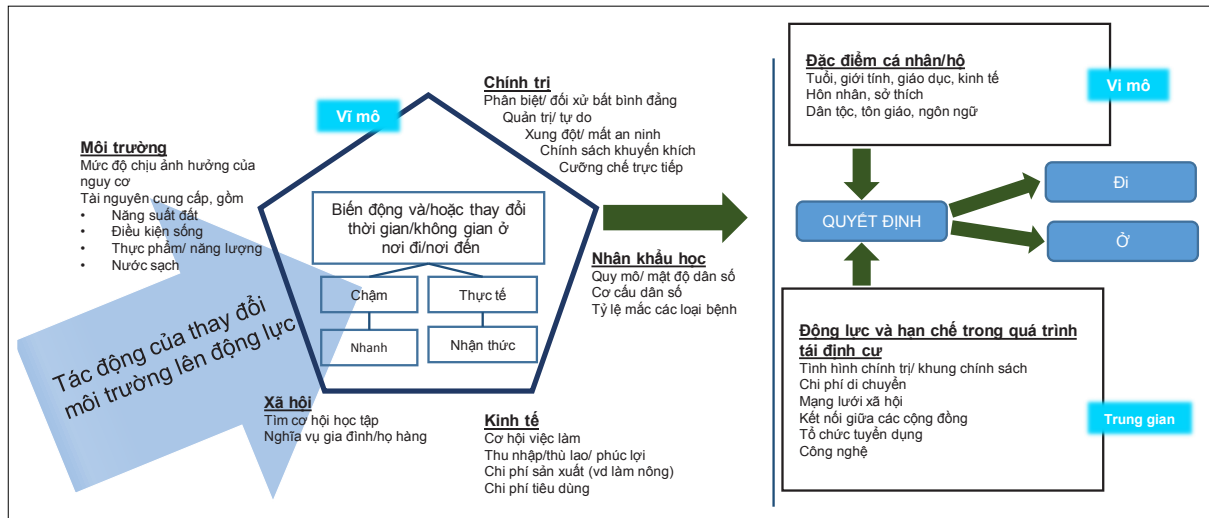
- Những yếu tố nào tác động đến quyết định của hộ xung quanh vấn đề tái định cư?
- Quá trình ra quyết định của các hộ liên quan đến tái định cư được thực hiện như thế nào?
- Chương trình tái định cư có tác động như thế nào lên các hộ?

3.2. Khung phân tích

Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu quá trình ra quyết định của các hộ và kết quả đạt được trong chương trình tái định cư của tỉnh Hòa Bình. Việc hiểu rõ hơn những vấn đề này sẽ giúp xác định cách thức để cải thiện kết quả công tác tái định cư đồng thời giảm thiểu rủi ro về môi trường cho nhóm dân cư bị ảnh hưởng thông qua việc xây dựng chính sách, lập kế hoạch và triển khai chương trình.

Liên quan đến các quyết định di cư, Black và cộng sự (2011) xác định năm yếu tố ảnh hưởng đến di cư bao gồm các yếu tố kinh tế, chính trị, xã hội, nhân khẩu học và môi trường (Hình 1). Trong khung phân tích này, yếu tố môi trường tác động trực tiếp và gián tiếp lên quyết định di cư thông qua ảnh hưởng của nó đối với các yếu tố khác. Các ảnh hưởng gián tiếp ở cấp độ vĩ mô có thể bao gồm các chính sách mới nhằm ứng với biến đổi môi trường và phát triển nông thôn. Ở cấp độ trung gian là những yếu tố hỗ trợ hoặc hạn chế khả năng ứng phó của các hộ trước các tác động vĩ mô, ví dụ như các khuôn khổ chính trị, pháp lý trong đó các chính sách môi trường được triển khai, hoặc các yếu tố xã hội và kinh tế ảnh hưởng đến tác động của biến đổi môi trường lên các hộ, chẳng hạn như các mối quan hệ xã hội và khả năng tiếp cận với công nghệ. Các yếu tố thúc đẩy hay cản trở này kết hợp với các yếu tố ở cấp độ vĩ mô, như trình độ học vấn, điều kiện kinh tế của cá nhân hay hộ, và ảnh hưởng đến tính dễ bị tổn thương và khả năng di cư, từ đó có tác động lên quyết định di cư ở cấp độ hộ.

Hình 1. Khung phân tích về tác động của các yếu tố, môi trường, kinh tế, chính trị, xã hội và nhân khẩu học lên di cư



Nguồn: Black và cộng sự. (2011).

Liên quan đến kết quả của tái định cư trong bối cảnh biến đổi môi trường, những nhà nghiên cứu như Rogers và Xue (2015) cho rằng phân tích tính dễ tổn thương về sinh kế nông thôn là cần thiết để hiểu cách thức các hộ phản ứng với những rủi ro và lợi ích của việc tái định cư. Phân tích tính dễ tổn thương cần tính đến các yếu tố chính trị, kinh tế và xã hội có thể làm gia tăng hoặc giảm nhẹ mức độ rủi ro và áp lực về môi trường và kinh tế xã hội lên các hộ, cũng như cách thức các yếu tố chính trị và thể chế có thể ảnh hưởng đến sự tương tác này.

Dựa trên các khung lý thuyết trên, phân tích này đánh giá quá trình tái định cư liên quan đến các yếu tố ở cấp hộ bao gồm:

- Giới, độ tuổi và trình độ đào tạo
- Thu nhập và tình trạng kinh tế
- Các mối quan hệ xã hội và mối quan hệ gia đình
- Nhận thức và trải nghiệm về nguy cơ và rủi ro thiên tai

Nghiên cứu cũng tìm hiểu quá trình ra quyết định của các hộ liên quan đến tái định cư và chính sách tái định cư có thể ảnh hưởng như thế nào đến quá trình này. Phân tích tìm hiểu cách thức các hộ tiếp cận và đánh giá thông tin về tái định cư liên quan đến:

- Loại thông tin và nguồn thông tin mà các hộ nhận được để hỗ trợ việc ra quyết định
- Đánh giá về lợi ích, chi phí và rủi ro của việc tái định cư
- Nhận thức về vấn đề an sinh và sinh kế cho cá nhân
- Sự tham gia trong việc ra quyết định tái định cư
- Vai trò của giới và mối quan hệ gia đình trong việc ra quyết định

Cuối cùng, nghiên cứu sẽ xem xét tác động của tái định cư đến các hộ và các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công của tái định cư, bao gồm:

- Hiệu quả của các chương trình hỗ trợ của Chính phủ dành cho các hộ tái định cư
- So sánh rủi ro môi trường giữa nơi ở cũ và nơi tái định cư
- Các thay đổi về điều kiện sống, bao gồm sinh kế, khả năng tiếp cận dịch vụ và cơ sở hạ tầng
- Phúc lợi của từng cá nhân và của gia đình, hòa nhập xã hội và mức độ hài lòng cá nhân

04

THU THẬP DỮ LIỆU

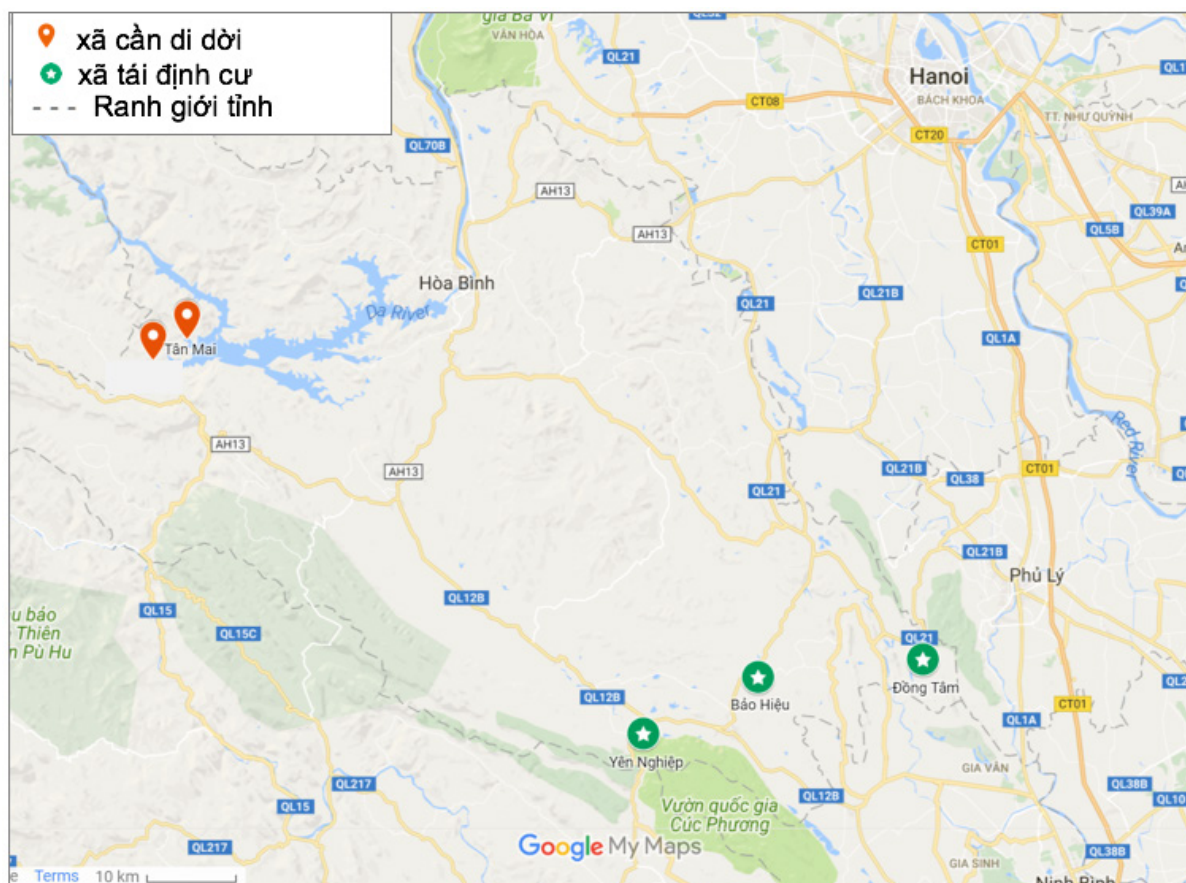


Phòng vấn sâu với hộ tái định cư
© IOM 2016 (Nguồn ảnh: Trần Thị Ngọc Thư)

4.1. Khảo sát thực địa

Nhóm nghiên cứu Viện Xã hội học đã tiến hành khảo sát thực địa tại hai xã có cộng đồng cần di dời và ba xã có điểm tái định cư trong năm 2016. Các khu vực chịu ảnh hưởng thiên tai và cần tái định cư thuộc các xã Tân Mai và Phúc Sơn, huyện Mai Châu, sau đây gọi tắt là “xã cần tái định cư”. Ba khu vực được lựa chọn làm điểm tái định cư thuộc các xã: Yên Nghiệp (huyện Lạc Sơn), Bảo Hiệu (huyện Yên Thủy) và Đồng Tâm (huyện Lạc Thủy), sau đây gọi tắt là “xã tái định cư”.

Hình 2. Bản đồ các khu vực được khảo sát tại hai xã cần di dời và ba điểm tái định cư



Nguồn: Google Maps.

Trong giai đoạn 2010-2014, đã có 148 hộ thuộc xã Tân Mai và 98 hộ thuộc xã Phúc Sơn được dời đến điểm tái định cư nằm tại các xã Yên Nghiệp, Bảo Hiệu và Đồng Tâm. Tại thời điểm khảo sát, một số hộ thuộc xã Tân Mai và Phúc Sơn đã đăng ký tuy nhiên vẫn chưa di dời.

4.1.1. Xã cần di dời

Dân số của xã Tân Mai là 1,500 người, phần lớn thuộc dân tộc Mường và Dao. Xã có tỷ lệ hộ nghèo tương đối cao, chiếm 57%. Dân số của xã Phúc Sơn là 2,035 người với tỷ lệ hộ nghèo chiếm 35%. Phần lớn người dân trong xã thuộc dân tộc Mường, kể đến là dân tộc Thái chiếm tỷ lệ đáng kể và các dân tộc Dao, Kinh và Tày chiếm tỷ lệ nhỏ hơn. Thu nhập của người dân trong hai xã phần lớn là từ trồng tre và đánh bắt cá trong hồ.

Bảng 1. Đặc điểm kinh tế xã hội của các khu vực được khảo sát

	Xã cần tái định cư		Xã tái định cư		
	Tân Mai	Phúc Sơn	Yên Nghiệp	Bảo Hiệu	Đồng Tâm
Diện tích đất (km ²)	34,9	33,6	22,6	28,1	49,3
Dân số	1,500	2,035	6,500	7,000	6,700
Số hộ	359	515	1,500	1,500	1,700
Tỷ lệ hộ nghèo (%) ¹	57	34,8	22,4	36	7,3
Số hộ thuộc diện tái định cư	>249	>403	-	-	-
Số hộ đã dời khỏi xã	148	98	-	-	-
Số hộ được được tái định cư tại xã	-	-	60	75	50
Dân tộc (%)					
- Mường	53,4	61,8	98	85	-
- Thái	-	21,5	-	<5	-
- Dao	40,7	9,4	-	<5	-
- Kinh	-	7,2	-	10	92
- Tày	-	0,1	-	-	-
- Khác	5,9	-	2	-	8

Nguồn: Dữ liệu do chính quyền địa phương các xã Tân Mai, Phúc Sơn, Yên Nghiệp, Bảo Hiệu và Đồng Tâm cung cấp.

Do vị trí của các xã nằm dọc theo lòng hồ ở vùng đồi núi nên thường xảy ra sạt lở đất vào mùa mưa, đồng thời các xã cũng chịu ảnh hưởng đáng kể do các hiện tượng thiên tai khác. Năm 2007, cơn bão số 5² (Bão Lekima) đã làm bốn người tử vong và làm hư hại hoặc phá hủy hàng trăm ngôi nhà. Hơn 100 ha đất hoa màu bị chôn vùi trong các vụ lở đất và không còn khả năng canh tác. Một cuộc khảo sát tiến hành trong năm 2007 đã tìm thấy các vết nứt lớn ở hầu hết các sườn núi trong khu vực các xã, bằng chứng về nguy cơ sạt lở đất nghiêm trọng. Kết quả, 249 hộ thuộc xã Tân Mai và 403 hộ thuộc xã Phúc Sơn được xác định cần phải tái định cư để giảm thiểu rủi ro về an toàn và tài sản cho các hộ (Đỗ Hà, 2014).

4.1.2. Các điểm tái định cư

Các cuộc khảo sát đã được thực hiện tại ba điểm tái định cư thuộc các xã Yên Nghiệp, Bảo Hiệu và Đồng Tâm, nằm cách xã Tân Mai và Phúc Sơn khoảng 90 km và 150 km.

¹ Khái niệm “hộ nghèo” và “hộ cận nghèo” căn cứ theo chuẩn nghèo quốc gia theo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, cụ thể:

“Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống”.

“Hộ cận nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 401.000 đồng đến 520.000 đồng/người/tháng”. (Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

² Việt Nam sử dụng hệ thống chữ số để đặt tên cho các cơn bão và cơn bão số 5 (bão Lekima) là cơn bão thứ 5 đổ bộ vào Việt Nam trong năm 2007.

Xã Yên Nghiệp có diện tích 22,6 km². Dân số khoảng 6,500 người, hầu hết là dân tộc Mường với tỷ lệ hộ nghèo chiếm 22,4%. Hoạt động sinh kế chính của người dân trong xã là nông lâm ngư nghiệp cũng như làm nghề thủ công, buôn bán và dịch vụ. Trong năm 2010, 60 hộ đã tái định cư đến xã Yên Nghiệp và thành lập làng Mai Sơn.

Xã Bảo Hiệu có diện tích 28 km² với dân số 7,000 người. Sinh kế chính của người dân trong xã là nông nghiệp và ngư nghiệp. Tỷ lệ hộ nghèo của xã là 36%. Người dân tộc Mường chiếm 85% dân số, còn lại là người Kinh, Thái và Dao. Trong năm 2010, xã đón nhận 75 hộ tái định cư, lập thành làng Tân Phúc. Hiện vẫn còn khoảng 18 thửa đất trống ở làng Tân Phúc cho các hộ tái định cư.

Xã Đồng Tâm có diện tích 49,32 km² với dân số 6,700 người. Không giống như các xã khác, dân số của xã Đồng Tâm chủ yếu là người Kinh và rất ít người thuộc các nhóm dân tộc thiểu số. Xã có tỷ lệ hộ nghèo tương đối thấp, chiếm 7,3%. Xã Đồng Tâm sẽ tiếp nhận 120 hộ từ các xã Tân Mai và Phúc Sơn theo kế hoạch tái định cư. Tính đến năm 2014, đã có khoảng 50 hộ dân được tái định cư trong xã theo dự án lập thành làng Đồng Mai và hiện còn khoảng 70 thửa đất còn trống. So với các xã khác, xã Đồng Tâm có nhiều đất hơn để bố trí cho các hộ tái định cư, tuy nhiên phần lớn không phù hợp cho sản xuất nông nghiệp.

4.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Nghiên cứu đã thực hiện khảo sát với các hộ đã tái định cư và thuộc diện tái định cư để đánh giá nhận thức và trải nghiệm của họ liên quan đến tái định cư. Các cuộc phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung đã được thực hiện với các đối tượng cung cấp thông tin chính, bao gồm các thành viên hộ và lãnh đạo cộng đồng.

Khảo sát định lượng đã được tiến hành với các hộ được lấy mẫu ngẫu nhiên trong các xã tái định cư (*các hộ đã tái định cư*) và trong các xã cần tái định cư (*các hộ thuộc diện tái định cư*). Tại các xã cần tái định cư, các hộ được lựa chọn ngẫu nhiên từ danh sách các hộ đối với tất cả mười thôn³ trong xã, và tổng cộng có 274 hộ thuộc diện tái định cư đã được khảo sát. Tại các xã tái định cư, tất cả 185 hộ đã tái định cư đã được tiếp cận để tiến hành khảo sát và kết quả có 132 hộ trả lời.

Các câu hỏi của khảo sát định lượng cho biết các thông tin về hộ như thành phần, nhân khẩu học, điều kiện sống, nhận thức và kinh nghiệm đối với thiên tai, tình trạng tái định cư, quá trình ra quyết định và kinh nghiệm với quá trình tái định cư. Khảo sát cũng thu thập dữ liệu phân tách theo giới khi cần thiết và tìm hiểu vai trò giới trong hộ thông qua sự tham gia của phụ nữ và nam giới trong việc ra quyết định. Các cán bộ khảo sát đã thực hiện các phỏng vấn cá nhân với các chủ hộ, hoặc với người vợ/ người chồng trong trường hợp không gặp được chủ hộ.⁴ Sau khi khảo sát thí điểm tại hai xã Tân Mai và Phúc Sơn vào tháng 6 năm 2016, cuộc khảo sát hộ đã được tiến hành từ tháng 8 đến tháng 9 năm 2016 trong năm khu vực thuộc phạm vi nghiên cứu. Nhóm khảo sát gồm hai cán bộ giám sát và tám cán bộ phỏng vấn.

Để thu thập dữ liệu định tính về quá trình tái định cư, 30 cuộc phỏng vấn sâu đã được thực hiện với:

- 13 đại diện hộ (5 người từ các xã cần tái định cư và 8 người từ các xã tái định cư);
- 14 lãnh đạo cộng đồng (6 người từ các xã cần tái định cư và 8 người từ các xã tái định cư);
- 3 đại diện các cơ quan chính quyền tỉnh.

³ Ở Việt Nam, “thôn” được dùng cho đơn vị hành chính dưới xã.

⁴ Chủ hộ là người đứng tên làm chủ hộ trong sổ hộ khẩu. Chủ hộ có thể là nam hay nữ, tuy nhiên trên thực tế chủ hộ thường là nam giới.

Bên cạnh đó, nhóm khảo sát đã tiến hành 15 cuộc thảo luận nhóm tập trung trong đó 6 nhóm gồm các đại diện hộ và 9 nhóm gồm các lãnh đạo và cán bộ địa phương. Các cuộc phỏng vấn đã tìm hiểu quan điểm và ý kiến về kinh nghiệm tái định cư và nhận thức về biến đổi môi trường. Các cuộc thảo luận nhóm tập trung đã giúp nhóm khảo sát thu thập thông tin chi tiết hơn về quá trình tái định cư và việc triển khai dự án.

4.2.1. Mẫu khảo sát

Bảng 2 dưới đây cho thấy thành phần mẫu khảo sát. Mẫu khảo sát là 406 hộ, bao gồm 274 hộ thuộc diện tái định cư ở hai xã Tân Mai và Phúc Sơn và 132 hộ đã tái định cư ở các xã Yên Nghiệp, Đồng Tâm và Bảo Hiệu. Trong số các hộ thuộc diện tái định cư ở các xã cần tái định cư, mẫu khảo sát bao gồm:

- 103 hộ quyết định sẽ tái định cư;
- 100 hộ quyết định sẽ không tái định cư;
- 71 hộ còn đang cân nhắc.

Bảng 2. Mẫu khảo sát

	Xã					Tổng
	Tân Mai	Phúc Sơn	Yên Nghiệp	Đồng Tâm	Bảo Hiệu	
Số hộ đã tái định cư	0	0	43	47	42	132
Số hộ đã quyết định tái định cư	49	54	0	0	0	103
Số hộ quyết định không tái định cư	57	43	0	0	0	100
Số hộ chưa quyết định	26	45	0	0	0	71
Tổng	132	142	43	47	42	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

05

KẾT QUẢ



Phỏng vấn sâu với hộ tái định cư
© IOM 2016 (Nguồn ảnh: Trần Thị Ngọc Thư)

5.1. Đặc điểm xã hội - nhân khẩu học của các chủ hộ

Các chủ hộ tham gia khảo sát đến từ nhiều thành phần dân tộc, gồm dân tộc Mường (57%), Dao (24,6%), Thái (9,1%) và Kinh (9,1%). Độ tuổi trung bình của chủ hộ trong mẫu khảo sát là 43,4, trong đó số người trong độ tuổi từ 35–49 chiếm tỷ lệ cao nhất. Phần lớn chủ hộ là nam giới (86,5%) và đã kết hôn (86,5%). Trình độ giáo dục của chủ hộ nhìn chung ở mức thấp: 32% chưa hoàn thành bậc tiểu học, và chỉ 11% đã hoàn thành bậc trung học cơ sở.

Bảng 3. Đặc điểm xã hội và nhân khẩu học của các hộ được phỏng vấn (%)

Chủ hộ		Nhóm		Chung
		Đã tái định cư	Cần tái định cư	
Dân tộc	Kinh	9,1	9,1	9,1
	Mường	62,9	54,4	57,1
	Thái	0,8	13,1	9,1
	Dao, khác	27,3	23,4	24,6
Tuổi	Ít hơn 35	29,8	28,2	28,7
	35–49	42,7	38,8	40,1
	Trên 50	27,5	33,0	31,2
Giới tính	Nam	89,4	85,0	86,5
	Nữ	10,6	15,0	13,5
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	0,8	2,9	2,2
	Đã kết hôn	92,5	88,3	89,6
	Ở góa, li dị, li thân	6,8	8,8	8,1
Trình độ học vấn	Dưới bậc tiểu học	32,3	31,7	31,9
	Hoàn thành bậc tiểu học	36,9	38,4	37,9
	Hoàn thành bậc trung học cơ sở	20,8	18,1	19,0
	Hoàn thành bậc trung học	10,0	11,8	11,2
Số người trả lời (N)		132	274	406
Tất cả các thành viên trong gia đình				
Dân tộc	Kinh	9,2	7,4	8,0
	Mường	63,1	53,2	56,4
	Thái	1,9	16,3	11,7
	Dao, khác	25,8	23,1	24,0
Tuổi	Ít hơn 15	27,2	25,1	25,8
	15–24	13,8	15,5	14,9
	25–34	19,9	18,0	18,6
	35–49	24,1	20,0	21,3
	Trên 50	15,1	21,4	19,4
Giới tính	Nam	51,9	48,6	49,6
	Nữ	48,1	51,4	50,4
Tình trạng hôn nhân	Chưa kết hôn	39,6	35,8	37,0
	Đã kết hôn	54,6	55,2	55,0
	Ở góa, li dị, li thân	5,8	9,0	8,0
Trình độ học vấn	Dưới bậc tiểu học	35,7	34,7	35,0
	Hoàn thành bậc tiểu học	31,2	30,1	30,5
	Hoàn thành bậc trung học cơ sở	20,4	23,1	22,2
	Hoàn thành bậc trung học	12,6	12,1	12,3
Số người trả lời (N)		480	1,013	1,493

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

5.2. Thông tin về hộ trong mẫu điều tra

Quy mô trung bình của hộ là 3,6 người, hơn một nửa (55%) số hộ trong khảo sát có nhiều hơn 4 thành viên. Tỷ lệ số hộ có 3 - 4 thành viên trong nhóm hộ đã tái định cư là cao hơn, trong khi tỷ lệ số hộ có từ 5 thành viên trở lên trong nhóm hộ cần tái định cư là cao hơn. Nhóm hộ nghèo và cận nghèo chiếm 61%, và tỷ lệ này đặc biệt cao trong nhóm hộ đã tái định cư, chiếm 85,6%. Hình thức nhà ở phổ biến nhất là nhà bán kiên cố xây tường gạch và lợp mái tôn hoặc mái ngói (59%), và hình thức này phổ biến hơn trong nhóm hộ đã tái định cư (70,5%). Tỷ lệ nhà chất lượng thấp xây từ vật liệu tạm thời của các hộ cần tái định cư là cao hơn so với các hộ đã tái định cư (13,1% so với 3,8%).

Trên 87% các hộ sở hữu điện thoại di động. Tỷ lệ số hộ sở hữu TV và xe máy khá cao (lần lượt là 80% và 76%), trong khi chỉ một số ít hộ sở hữu máy vi tính (4,7%) hay máy giặt (1,7%). Hơn 95% số hộ được hỏi cho biết tất cả các thành viên trong gia đình mình có thể bảo hiểm y tế để tiếp cận tới các dịch vụ y tế của nhà nước. Tuy nhiên tỷ lệ này ở nhóm hộ đã tái định cư là thấp hơn.

Bảng 4. Thông tin về hộ (%)

	Nhóm		Chung
	Đã tái định cư	Cần tái định cư	
Quy mô hộ			
1	3,0	3,6	3,4
2	12,1	15,7	14,5
3	27,3	24,8	25,6
4	41,7	31,0	34,5
Trên 5	15,9	24,8	21,9
Trung bình quy mô hộ	3,64	3,70	3,68
Tỷ lệ hộ nghèo hoặc cận nghèo ⁵	85,6	49,3	61,1
Hình thức nhà ở			
Nhà mái bằng, nhiều tầng	3,0	1,8	2,2
Nhà xây bằng gạch hoặc gỗ	22,7	31,4	28,6
Nhà bán kiên cố (xây bằng gạch, mái tôn hoặc fibr, xi-măng)	70,5	53,6	59,1
Nhà tạm (bằng tre, nứa, lều tạm)	3,8	13,1	10,1
Tài sản			
ĐTDD	88,6	86,5	87,2
TV	83,3	78,1	79,8
Xe máy	78,0	75,2	76,1
Tủ lạnh	26,5	42,0	36,9
Đầu đĩa DVD	16,7	28,5	24,6
Thuyền	0,0	20,1	13,5
Máy giặt	2,3	1,5	1,7
Máy vi tính	3,8	5,1	4,7
Máy phát điện (chạy xăng, dầu)	0,8	2,2	1,7
Điện thoại cố định	1,5	1,1	1,2
Xe ô tô, xe tải	0,0	1,1	0,7
Thẻ BHYT			
Không học được kỹ năng nào	3,0	0,0	1,0
Một vài thành viên trong gia đình	9,1	1,5	3,9
Tất cả các thành viên trong gia đình	87,9	98,5	95,1
Số người trả lời (N)	132	274	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

⁵ Xem ghi chú cuối trang số 22 để biết định nghĩa về các mục này.

5.3. Quyết định di dời của hộ

5.3.1. Các yếu tố kinh tế-xã hội và nhân khẩu học

Trong các yếu tố kinh tế, xã hội và nhân khẩu học trong Bảng 5, thành phần dân tộc và tình trạng kinh tế có liên quan đến quyết định tái định cư của hộ. Tỷ lệ số hộ chưa đưa ra quyết định trong nhóm hộ dân tộc Thái là cao nhất (48,6%). Nhóm dân tộc này cũng có tỷ lệ số hộ quyết định không tái định cư cao (32,4%), cùng với nhóm hộ người Dao (36%). Tỷ lệ quyết định tái định cư của nhóm hộ dân tộc Kinh là cao nhất (35,1%) và của nhóm hộ dân tộc Thái là thấp nhất (16%). Tỷ lệ hộ người Thái đã tái định cư cũng rất thấp (2,7%). Số liệu khảo sát không thể hiện rõ thành phần dân tộc có ảnh hưởng như thế nào tới quyết định di cư. Thông tin định lượng cho thấy một số hộ người dân tộc Thái cho biết họ lo lắng về việc tái định cư đối với những địa điểm có tính chất đặc thù về mặt văn hóa như mồ mả tổ tiên. Tuy nhiên, cũng cần xem xét liệu thành phần dân tộc có ảnh hưởng tới quyết định tái định cư theo những hình thức khác hay không. Tại các điểm tái định cư, tỷ lệ người dân tộc Mường và Kinh khá cao, trong khi các nhóm dân tộc khác hầu như rất ít, thực tế này có thể cũng là một nguyên nhân. Lý giải theo cách khác, thành phần dân tộc còn có thể liên quan đến các yếu tố khác ảnh hưởng tới mức độ tham gia tái định cư, ví dụ như trình độ dân trí, các mối quan hệ xã hội.

45,6% tổng số hộ nghèo và cận nghèo trong mẫu khảo sát đã tái định cư. Nếu tính tổng số hộ nghèo và cận nghèo đã tái định cư và đã quyết định tái định cư thì tỷ lệ là 62,5% - tỉ lệ này cao hơn so với nhóm hộ không nghèo. Tuy nhiên, trong số các hộ nghèo/cận nghèo hiện vẫn lưu lại tại địa bàn xã dời đi, chỉ có 31% đồng ý tái định cư, trong khi 40% quyết định ở lại, và 29% vẫn chưa đưa ra quyết định. Ngược lại, 43,9% các hộ không nghèo quyết định tái định cư. Số hộ nghèo/cận nghèo chiếm tỷ lệ cao trong nhóm đã tái định cư có thể do các hộ nghèo có nguy cơ cao hơn, vì thông thường các hộ nghèo thường sống ở những khu đất xa, hẻo lánh, nơi rủi ro thiên tai thường cao hơn. Do chương trình tái định cư ưu tiên cho các hộ có nguy cơ cao hoặc đã từng chịu ảnh hưởng thiên tai tái định cư trước, điều này có thể dẫn đến lý do tỷ lệ hộ nghèo/cận nghèo được ưu tiên tái định cư cao hơn. Một lý do khác có thể là các hộ nghèo nhìn nhận ảnh hưởng của các đợt thiên tai trước đó nặng hơn, do khả năng chống chịu với các cú sốc kinh tế của họ thấp hơn. Tuy nhiên, với những hộ nghèo/cận nghèo quyết định ở lại địa bàn ban đầu, kết quả này cho thấy sự lo lắng về những tác động kinh tế của tái định cư có thể là nguyên nhân góp phần khiến họ lưỡng lự về việc tái định cư.

Bảng 5. Đặc điểm xã hội-nhân khẩu học và quyết định di dời (%)

		Quyết định của hộ				Số người trả lời (N)
		Chưa quyết định	Quyết định ở lại	Quyết định tái định cư	Đã tái định cư	
Độ tuổi của chủ hộ	Ít hơn 35	22,4	19,8	24,1	33,6	116
	35–49	16,7	24,7	24,1	34,6	162
	Trên 50	13,5	29,4	28,6	28,6	126
Giới tính của chủ hộ	Nam	16,5	25,4	24,5	33,6	351
	Nữ	23,6	20,0	30,9	25,5	55
Trình độ học vấn của chủ hộ	Dưới bậc tiểu học	17,2	26,6	23,4	32,8	128
	Dưới bậc THCS	17,8	23,7	27,0	31,6	152
	Từ bậc THCS trở lên	17,4	24,0	25,6	33,1	121

Thành phần dân tộc của chủ hộ**	Kinh	10,8	21,6	35,1	32,4	37
	Mường	16,8	19,0	28,4	35,8	232
	Thái	48,6	32,4	16,2	2,7	37
	Dao	10,0	36,0	18,0	36,0	100
Nghề nghiệp chính của chủ hộ	Nông nghiệp	17,9	24,4	26,9	30,8	308
	Phi nông nghiệp	16,3	25,5	20,4	37,8	98
Quy mô hộ	2	13,7	23,3	35,6	27,4	73
	3	22,1	24,0	19,2	34,6	104
	4	12,9	22,9	25,0	39,3	140
	Trên 5	22,5	29,2	24,7	23,6	89
Tình trạng kinh tế**	Nghèo/cận nghèo	16,1	21,4	16,9	45,6	248
	Không nghèo	19,6	29,7	38,6	12,0	158
Chung		17,5	24,6	25,4	32,5	
Số người trả lời (N)		71	100	103	132	406

Lưu ý: * p<0,01 ** p<0,001.

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

5.3.2. Kinh nghiệm đối với thiên tai

Người tham gia khảo sát được hỏi về các loại thiên tai mà họ đã trải qua từ năm 2005, tính cả thời điểm trước và sau khi tái định cư. Kết quả cho thấy từ năm 2005-2016, phần lớn các hộ đều từng bị ảnh hưởng bởi ít nhất một thảm họa: hơn 77% từng trải qua nạn sạt lở đất, 29% trải qua lũ lụt, 47,5% trải qua lốc và bão, và gần 29% trải qua nạn hạn hán (Bảng 6). Nhiều hộ đã trải qua nhiều hình thức thiên tai khác nhau, một số hộ đã bị ảnh hưởng hàng chục lần.

Bảng 6. Số thiên tai các hộ đã trải qua từ năm 2005 (&)

Thảm họa		Nhóm				Chung
		Đã tái định cư	Chưa tái định cư	Nghèo/cận nghèo	Không nghèo	
Sạt lở đất	Chưa từng trải qua	29,5	34,3	31,5	34,8	32,8
	1 lần	53,8	25,5	37,5	30,4	34,7
	Trên 2 lần	16,7	40,1	31,0	34,8	32,5
Lũ lụt	Chưa từng trải qua	69,7	71,5	71,8	69,6	70,9
	1 lần	16,7	10,6	12,1	13,3	12,6
	Trên 2 lần	13,6	17,9	16,1	17,1	16,5
Lốc, bão, mưa đá	Chưa từng trải qua	50,8	53,3	52,0	53,2	52,5
	1 lần	27,3	16,8	20,6	19,6	20,2
	Trên 2 lần	22,0	29,9	27,4	27,2	27,3
Hạn hán	Chưa từng trải qua	59,8	76,6	67,7	76,6	71,2
	1 lần	14,4	7,7	8,9	11,4	9,9
	Trên 2 lần	25,8	15,7	23,4	12,0	19,0
Số người trả lời (N)		132	274	248	158	406

Nguồn: Số liệu khảo sát tại Hòa Bình năm 2016.

Nhóm hộ đã tái định cư và nhóm cần tái định cư có tỷ lệ số hộ đã trải qua ít nhất một thảm họa lở đất ngang nhau. Tuy nhiên, chỉ 16,7% số hộ đã tái định cư đã trải qua thảm họa này nhiều hơn một lần, trong khi tỷ lệ này ở nhóm hộ chưa tái định cư là 40%. Theo các hộ cho biết, nguy cơ thảm họa sạt lở đất sinh hoạt ở các điểm tái định cư là thấp hơn (xem Mục 5.7.3). Điều này có thể cho thấy sau khi tái định cư, số lần sạt lở đất các hộ phải trải qua đã giảm bớt. Không có khác biệt lớn về mức độ bị ảnh hưởng bởi thiên tai giữa các nhóm hộ với tình trạng kinh tế khác nhau. Tuy nhiên, có nhiều hộ nghèo/cận nghèo bị ảnh hưởng bởi tình trạng hạn hán hơn so với các hộ không nghèo, điều này có thể được lý giải bởi tỷ lệ số hộ nghèo đã tái định cư khá cao, mà thông tin định lượng cho thấy tình trạng hạn hán diễn ra thường xuyên hơn tại các điểm tái định cư. Đối với các hình thức thiên tai khác, sự khác biệt giữa các nhóm theo mức độ thu nhập là rất nhỏ.

Một tỉ lệ lớn các hộ trong mẫu khảo sát bị ảnh hưởng đáng kể⁶ bởi thiên tai: 65% các hộ cho biết họ đã từng bị thiệt hại đáng kể do ít nhất một thiên tai (Bảng 7). Sạt lở đất là hình thức thiên tai chính gây tác động tiêu cực, 51,7% các hộ cho biết họ từng bị thiệt hại đáng kể do sạt lở đất. Nhìn chung, các hộ đã tái định cư từng bị ảnh hưởng đáng kể bởi sạt lở đất nhiều hơn so với các hộ chưa tái định cư; tương tự, các hộ nghèo/cận nghèo từng bị ảnh hưởng nhiều hơn so với các hộ không nghèo. Tuy nhiên, mối liên hệ giữa việc bị ảnh hưởng bởi thảm họa và quyết định tái định cư là không rõ ràng, những khác biệt về mức độ trải nghiệm các đợt thiên tai giữa nhóm hộ tái định cư và nhóm hộ ở lại là tương đối nhỏ (Bảng 8).

Số liệu này cho thấy mức độ bị ảnh hưởng bởi thiên tai chỉ là một trong nhiều những yếu tố ảnh hưởng tới quyết định tái định cư của các hộ. Cùng với những số liệu phản ánh nhận thức về rủi ro và những lý do quyết định tái định cư sẽ được trình bày trong phần tiếp theo của báo cáo, những phát hiện này cho thấy các hộ cân nhắc một loạt các yếu tố xã hội và kinh tế để đưa ra quyết định ứng phó với rủi ro thiên tai.

Bảng 7. Tỷ lệ hộ bị ảnh hưởng đáng kể bởi thiên tai, theo tình trạng di dời và điều kiện kinh tế (%)

Loại thiên tai/thảm họa	Nhóm				Chung
	Đã tái định cư	Chưa tái định cư	Nghèo/Cận nghèo	Không nghèo	
Sạt lở đất	55,3	50,0	54,8	46,8	51,7
Lũ lụt	13,6	18,2	14,5	20,3	16,7
Lốc, bão, mưa đá	16,7	21,5	19,8	20,3	20,0
Hạn hán	4,5	14,6	9,7	13,9	11,3
Một thiên tai nào đó	62,1	66,4	64,9	65,2	65,0
Số người trả lời (N)	132	274	248	158	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Bảng 8. Tỷ lệ hộ bị ảnh hưởng đáng kể bởi thiên tai, theo quyết định di dời (%)

Thảm họa	Nhóm				Chung
	Chưa quyết định	Quyết định ở lại	Quyết định tái định cư	Đã tái định cư	
Sạt lở đất	47,9	47,0	54,4	56,8	52,2
Lũ lụt	22,5	27,0	6,8	23,5	20,0
Lốc, bão, mưa đá	22,5	20,0	22,3	31,1	24,6
Hạn hán	18,3	15,0	11,7	25,8	18,2
Một thiên tai nào đó	64,8	65,0	68,9	74,2	69,0
Số người trả lời (N)	71	100	103	132	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

⁶ Người tham gia khảo sát tự đánh giá về mức độ ‘ảnh hưởng đáng kể’.

5.3.3. Thái độ và hiểu biết về thiên tai và biến đổi khí hậu

Theo phản hồi của người được phỏng vấn, hai nguyên nhân chủ yếu gây ra thiên tai là “biến đổi khí hậu” (65,8%) và “tàn phá rừng” (63%), tiếp theo là “các hệ thống thủy điện/thủy lợi” (Bảng 9). Nam giới và người có trình độ học vấn cao hơn nêu ra hai nguyên nhân phá rừng và biến đổi khí hậu nhiều hơn. Hiểu biết về biến đổi khí hậu và tác động của biến đổi khí hậu của các nhóm là tương đối khác nhau. Tổng cộng có 44% người được hỏi hiểu biến đổi khí hậu có liên quan đến các hiện tượng thời tiết thất thường, trong khi 35% cho rằng biến đổi khí hậu có liên quan đến các hiện tượng thiên tai như sạt lở đất và bão. Tuy nhiên, 37% người được hỏi cho biết họ không biết biến đổi khí hậu là gì, và chưa đến 6% hiểu khái niệm này là sự thay đổi của khí hậu do nhiệt độ tăng lên.

Nhận thức về những tác động cụ thể của biến đổi khí hậu phản ánh những kinh nghiệm về điều kiện môi trường địa phương của người được hỏi. Những biểu hiện của biến đổi khí hậu được nêu nhiều nhất gồm “nhiều bão lụt, sạt lở đất hơn” (47,9%), và “thời tiết thất thường kéo dài” (45,7%), trong khi một số người được phỏng vấn khác nêu những lý do như “mực nước biển dâng, xâm nhập mặn” (4,4%). Hiểu biết về tác động của biến đổi khí hậu thay đổi theo trình độ học vấn: những người có trình độ trung học cơ sở thể hiện hiểu biết tốt hơn về những biểu hiện của hiện tượng này.

Nhìn chung, hiểu biết về biến đổi môi trường phản ánh nhận thức phổ biến về rủi ro thiên tai. Tuy nhiên có nhiều mức độ hiểu biết khác nhau về hậu quả của biến đổi khí hậu và khả năng làm tăng rủi ro thiên tai, theo đó, những người có trình độ học vấn thấp hơn còn hiểu biết hạn chế về vấn đề này.

Bảng 9. Nhận thức về thiên tai và biến đổi khí hậu (&)

	Giới tính		Trình độ học vấn			Chung
	Nam	Nữ	Dưới Tiểu học	Dưới THCS	Từ THCS trở lên	
Nguyên nhân gây thiên tai						
Do biến đổi khí hậu	74,6	58,1	54,9	64,9	77,0	65,8
Do phá rừng	69,3	58,5	51,1	61,9	77,0	63,5
Do các công trình thủy điện và thủy lợi	51,9	40,1	40,6	48,5	47,5	45,6
Biến đổi khí hậu là gì						
Các hiện tượng thời tiết thất thường	51,3	38,4	27,1	48,5	57,2	44,4
Bão, lụt, sạt lở đất	37,0	34,3	28,6	38,8	39,1	35,6
Hạn hán	13,2	15,7	12,0	12,7	18,8	14,6
Mực nước biển dâng	5,3	2,3	1,5	5,2	4,3	3,7
Biến đổi khí hậu do nhiệt độ trái đất tăng lên	8,5	3,7	3,8	4,5	9,4	5,9
Không biết	31,7	41,7	54,1	36,6	21,0	37,0
Biểu hiện của biến đổi khí hậu						
Thời tiết bất thường kéo dài	57,1	35,6	30,1	47,8	58,7	45,7
Nhiều bão, lũ và sạt lở đất hơn	53,4	43,1	35,3	50,7	57,2	47,9
Hạn hán thường xuyên hơn	24,3	17,1	12,0	22,4	26,8	20,5
Mực nước biển dâng, xâm nhập mặn	6,3	2,8	1,5	4,5	7,2	4,4
Không biết	27,0	38,9	50,4	32,1	18,1	33,3
Số người trả lời (N)	189	217	133	134	139	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

5.4. Nhận thức về dự án tái định cư

5.4.1. Hiểu biết về dự án

Phần lớn các hộ nhận được thông tin về dự án và thông báo hộ cần tái định cư từ trường thôn/bản (88,6% số hộ đã tái định cư và 75,5% số hộ cần tái định cư). Đáng chú ý, tỷ lệ số hộ được Ủy ban nhân dân xã tư vấn về dự án là 22,2% trong nhóm chưa tái định cư, nhưng rất thấp trong nhóm hộ đã tái định cư, chỉ chiếm 7,6%. Lý do có lẽ là chương trình đã thay đổi cách thông báo hoặc người dân thường chỉ nhớ đến những lần thông báo gần nhất.

Hầu hết các hộ nhận thông tin về dự án tái định cư trong các buổi họp thôn/bản (91,4%), mặc dù vậy cũng có một tỉ lệ nhỏ các hộ không tham dự các buổi họp mà đọc được thông tin từ báo (7,9%) hoặc truyền hình, đài phát thanh, hay hệ thống loa truyền thanh của thôn/bản (8,4%).

Bảng 10. Thông báo về dự án tái định cư

	Nhóm		Chung
	Đã tái định cư	Cần tái định cư	
Nguồn thông tin			
Ủy ban nhân dân	7,6	22,2	17,5
Trường thôn/bản	88,6	75,5	79,8
Những người khác trong thôn/xã	2,3	0,7	1,2
Khác	1,5	1,5	1,5
Hình thức thông báo			
Thư thông báo chính thức	6,1	8,8	7,9
Họp thôn/bản	93,2	90,5	91,4
TV, đài, loa truyền thanh	6,8	9,1	8,4
Khác	1,5	2,2	2,0
Lý do tái định cư được nêu ra			
Khu vực từng bị ảnh hưởng bởi sạt lở đất	65,2	47,1	53,0
Khu vực chịu nguy cơ sạt lở đất cao	58,3	65,7	63,3
Khu vực từng bị ảnh hưởng bởi lũ lụt	3,0	10,9	8,4
Khu vực chịu nguy cơ lũ lụt cao	3,0	14,6	10,8
Rủi ro do các hình thức thiên tai khác	0,0	1,1	0,7
Lý do khác	0,8	3,3	4,4
Số người trả lời (N)	132	274	406

Nguồn: Số liệu khảo sát tại Hòa Bình năm 2016.

Phần lớn các hộ có hiểu biết tương đối giống nhau về lý do tái định cư. 2/3 số hộ đã tái định cư cho biết họ đã được khuyên nên tái định cư vì “đã từng hoặc đang bị ảnh hưởng bởi sạt lở đất”, và phần lớn các hộ cần tái định cư nhận thức được rằng họ được đưa vào diện tái định cư vì họ đang chịu mức độ rủi ro cao hoặc từng bị tác động của thiên tai. Tỷ lệ các hộ từng bị ảnh hưởng bởi thiên tai là cao hơn trong nhóm hộ đã tái định cư. Điều này phần nào phản ánh thực tế là hoạt động tái định cư dành ưu tiên cho các hộ từng bị ảnh hưởng trước đây.

5.4.2. Thái độ đối với các dự án tái định cư

Số liệu trong Bảng 11 cho thấy phần lớn (73,2%) các hộ đồng tình với lý do tái định cư là nhằm giảm thiểu rủi ro, trong khi đó 12,8% chỉ đồng tình phần nào, và 3,4% không đồng tình. Mức độ đồng tình trong nhóm hộ đã tái định cư là cao hơn: 86,6% rất đồng tình với lý do thực hiện dự án, và tỷ lệ này ở nhóm hộ chờ tái định cư còn đạt mức cao hơn nữa (93,9%). Mức độ đồng tình trong nhóm hộ quyết định không tái định cư và nhóm hộ chưa đưa ra quyết định là thấp hơn nhưng vẫn ở mức phổ biến, lần lượt là 53% và 50,7%. Một bộ phận của nhóm hộ chưa quyết định có tái định cư hay không có vẻ không có ý kiến rõ ràng, 1/4 số hộ trong nhóm này không trả lời hoặc có ý kiến trung lập đối với lý do của dự án.

Sự khác biệt về mức độ đồng tình với lý do của dự án giữa các nhóm với trình độ học vấn hoặc tình trạng kinh tế là không đáng kể, nhưng sự khác biệt có xu hướng tăng lên theo độ tuổi (Bảng 12). Những người trả lời là nữ giới thể hiện một chút phân vân về lý do của dự án khi có nhiều phụ nữ cho biết họ chỉ đồng ý phần nào hoặc đưa ra ý kiến trung lập hơn so với nam giới.

Bảng 11. Mức độ đồng tình với lý do di dời phân theo tình trạng di dời (%)

	Tình trạng tái định cư				Chung
	Chưa quyết định	Quyết định ở lại	Quyết định tái định cư	Đã tái định cư	
Rất đồng ý	50,7	53,0	81,6	93,9	73,2
Phần nào đồng ý	21,1	20,0	9,7	5,3	12,8
Trung lập	14,1	3,0	1,0	0,0	3,4
Không đồng ý	2,8	12,0	0,0	0,0	3,4
Không trả lời	11,3	12,0	7,8	0,8	7,1
Số người trả lời (N)	71	100	103	132	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Có thể thấy mức độ hiểu biết và đồng tình với mục đích của dự án tái định cư nhằm giảm thiểu rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quyết định của hộ về việc tái định cư. Đáng lưu ý, mặc dù rất đồng tình với lý do tái định cư mà dự án đưa ra, 86 hộ vẫn lựa chọn không tái định cư hoặc vẫn chưa đưa ra quyết định. Điều này một lần nữa cho thấy nhận thức về lý do tái định cư nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai chỉ là một trong nhiều yếu tố ảnh hưởng đến quyết định của hộ, họ còn cân nhắc những vấn đề khác và tác động có thể có của việc tái định cư.

Bảng 12. Mức độ đồng tình với lý do di dời theo độ tuổi và giới tính (%)

	Tuổi			Giới tính		Chung
	Dưới 35	35–49	Trên 50	Nam	Nữ	
Rất đồng ý	68,1	72,4	79,8	74,6	71,9	73,2
Phần nào đồng ý	18,5	12,5	6,7	9,5	15,7	12,8
Trung lập	4,4	2,6	3,4	1,1	5,5	3,4
Không đồng ý	2,2	5,9	1,7	4,8	2,3	3,4
Không trả lời	6,7	6,6	8,4	10,1	4,6	7,1
Số người trả lời (N)	135	152	119	189	217	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

5.4.3. Hiểu biết về quy trình tái định cư và các chính sách hỗ trợ

Tại các xã cần tái định cư, dự án tái định cư được tuyên truyền thông qua một loạt các thông báo của chính quyền địa phương, trong các cuộc họp thôn/bản, trên hệ thống loa phát thanh, và đôi khi qua hình thức tờ rơi, thông cáo. Trong số các hộ đã tái định cư, phần lớn cho biết họ nhận được thông tin liên quan

đến “hỗ trợ nhà ở và đất đai tại địa điểm mới” (90,9%), “mức độ và hình thức hỗ trợ” (84,1%), “quy trình thực hiện tái định cư” (71,2%), và “thời điểm tái định cư” (71,2%). Trong số các hộ cần tái định cư, chỉ 1/3 số hộ cho biết hộ đã nhận được thông tin thông qua các kênh thông tin nêu trên (Bảng 13). Hiểu biết của nhóm hộ cần tái định cư về các cơ hội hay hỗ trợ sinh kế tại địa điểm mới là rất hạn chế, chỉ 12% số hộ có thông tin này. Trong khi đó, tỷ lệ số hộ nhận được thông tin về cách thức giải quyết khiếu nại hoặc nhận hỗ trợ pháp lý đều thấp ở cả hai nhóm. Đáng chú ý, 8,4% số hộ thuộc diện tái định cư cho biết họ không nhận được bất kỳ thông tin nào về thời điểm, quy trình hoặc những hỗ trợ họ được nhận khi tái định cư.

Bảng 13. Thông tin nhận được thông qua các kênh chính thức, theo tình trạng di dời (%)

	Nhóm		Chung
	Đã tái định cư	Cần tái định cư	
Về quy trình thực hiện tái định cư:			
Thời điểm tái định cư	71,2	24,5	39,8
Quy trình tái định cư	71,2	33,7	45,9
Mức độ và hình thức hỗ trợ	84,1	27,1	45,7
Nhà ở và đất đai tại địa điểm mới	90,9	32,2	51,4
Hỗ trợ cho vay, việc làm và sinh kế	43,9	12,1	22,5
Hướng dẫn khiếu nại/giải quyết khiếu nại	15,2	3,3	7,2
Hỗ trợ về thủ tục pháp lý	12,9	1,8	5,4
Không nhận được thông tin nào, không biết	0,0	8,4	5,7
Về điểm tái định cư:			
Đất nông nghiệp	92,4	41,0	57,8
Nguồn nước phục vụ canh tác	61,4	27,5	38,5
Cơ hội việc làm, sinh kế	43,2	12,8	22,7
Nước sinh hoạt	78,0	27,8	44,2
Đường giao thông	83,3	25,6	44,4
Tiếp cận điện lưới	84,8	28,9	47,2
Trường học	87,1	28,9	47,9
Cơ sở y tế	75,8	22,3	39,8
Khí hậu, môi trường, thiên tai	31,8	7,7	15,6
Không nhận được thông tin nào, không biết	0,8	36,6	24,9
Số người trả lời (N)	132	274	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Tỷ lệ số hộ nhận được thông tin về tình trạng cơ sở vật chất và điều kiện sống tại điểm tái định cư là khá cao trong nhóm hộ đã tái định cư, và cao hơn rất nhiều so với nhóm hộ cần tái định cư. Hầu hết các hộ trong nhóm đã tái định cư có thông tin về tình trạng đất nông nghiệp ở địa điểm mới trước khi tái định cư (92,4%), và phần lớn trong số đó đã được thông báo về tình trạng các cơ sở vật chất như trường học (87,1%), tiếp cận điện lưới (84,8%), đường giao thông (83,3%), tiếp cận nước sinh hoạt (78%) và các cơ sở y tế (75,8%). Tỷ lệ các hộ cần tái định cư nhận được những thông tin này là thấp hơn đáng kể, với trên một phần ba số hộ trong nhóm này cho biết họ chưa nhận được bất kỳ thông tin nào về điểm tái định cư. Dưới một nửa (41%) số hộ cho biết họ từng được cung cấp thông tin về đất nông nghiệp, và chỉ có dưới 1/3 cho biết họ từng nhận được một vài thông tin về cơ sở vật chất hoặc điều kiện sống ở điểm tái định cư.

Tỷ lệ số hộ đã nhận được đầy đủ thông tin về quy trình triển khai và điều kiện tái định cư là tương đối thấp ở tất cả các nhóm hộ (Bảng 14). Tuy nhiên, các hộ quyết định không tái định cư có xu hướng có thông tin về thời gian, quy trình tái định cư, tình trạng đất nông nghiệp và sinh kế tại địa điểm mới nhiều hơn một chút so với các hộ khác. Dựa trên thông tin từ các cuộc phỏng vấn, điều này có thể được lý giải bởi một nhóm nhỏ số hộ ban đầu có đăng ký tái định cư nhưng sau đó quyết định ở lại do sự chậm trễ trong quá trình tái định cư hoặc do những e ngại về mức độ khả thi của các sinh kế nông nghiệp tại các địa điểm mới.

Bảng 14. Thông tin đến các hộ thông qua thông báo chính thức về việc di dời (%)

	Nhóm				Chung
	Chưa quyết định	Quyết định ở lại	Quyết định tái định cư	Đã tái định cư	
Về quy trình thực hiện tái định cư:					
Thời điểm tái định cư	19,7	31,3	21,4	71,2	39,8
Quy trình tái định cư	28,2	38,4	33,0	71,2	45,9
Mức độ và hình thức hỗ trợ	25,4	27,3	28,2	84,1	45,7
Nhà ở và đất đai tại địa điểm mới	25,4	34,3	35,0	90,9	51,4
Hỗ trợ cho vay vốn, việc làm và sinh kế	9,9	11,1	14,6	43,9	22,5
Hướng dẫn khiếu nại/giải quyết khiếu nại	4,2	1,0	4,9	15,2	7,2
Hỗ trợ về thủ tục pháp lý	2,8	1,0	1,9	12,9	5,4
Khác	1,4	4,0	4,9	6,8	4,7
Số người trả lời (N)	71	99	103	132	405 ⁷
Về điểm tái định cư:					
Đất nông nghiệp	33,8	49,5	37,9	92,4	57,8
Nguồn nước phục vụ canh tác	21,1	30,3	29,1	61,4	38,5
Cơ hội việc làm, sinh kế	7,0	16,2	13,6	43,2	22,7
Tiếp cận nước sinh hoạt	26,8	27,3	29,1	78,0	44,2
Đường giao thông	21,1	25,3	29,1	83,3	44,4
Tiếp cận điện lưới	22,5	28,3	34,0	84,8	47,2
Trường học	23,9	26,3	35,0	87,1	47,9
Cơ sở y tế	15,5	22,2	27,2	75,8	39,8
Khí hậu, môi trường, thiên tai	5,6	5,1	11,7	31,8	15,6
Khác	5,6	11,1	10,7	5,3	8,1
Không nhận được thông tin nào	47,9	29,3	35,9	0,8	24,9
Số người trả lời (N)	71	99	103	132	405

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Hình thức hỗ trợ chính cho các hộ tái định cư bao gồm một khoản tiền mặt cho các chi phí tái định cư và xây dựng nhà ở, cùng với đất sinh hoạt và 5,000m² đất nông nghiệp, và hỗ trợ tập huấn phát triển sinh kế. Tùy từng điểm tái định cư và tình trạng kinh tế của từng hộ, các hộ có thể tiếp cận một số chương trình cho vay lãi suất thấp của chính phủ, trợ cấp lương thực và vật tư nông nghiệp, và các khoản thanh toán cho các tài sản khác như bồn chứa nước do Chính phủ hỗ trợ. Những người tham gia khảo sát được hỏi liệu họ có biết về các chính sách hỗ trợ tái định cư cụ thể hay không, và đối với các hộ đã tái định cư, họ đã biết có những hình thức hỗ trợ nào trước khi tái định cư.

⁷ Một hộ không trả lời câu hỏi này.

Bảng 15. Hiểu biết về các chính sách hỗ trợ (%)

	Nhóm		Tình trạng kinh tế		Chung
	Đã tái định cư*	Cần tái định cư	Nghèo/cận nghèo	Không nghèo	
Nhà ở	75,8	36,5	52,8	43,7	49,3
Đất nông nghiệp	81,1	29,9	49,6	41,8	46,6
Cho vay xóa đói giảm nghèo	32,6	11,7	21,0	14,6	18,5
Giáo dục, đào tạo	28,0	5,5	14,5	10,1	12,8
Chăm sóc sức khỏe	22,7	3,6	12,1	6,3	9,9
Đào tạo nông/lâm nghiệp	22,7	2,6	12,5	3,8	9,1
Trợ cấp vật tư nông nghiệp	3,0	2,2	2,4	2,5	2,5
Thông tin việc làm	3,0	1,1	1,6	1,9	1,7
Miễn thuế nông nghiệp	1,5	1,1	1,2	1,3	1,2
Thông tin thị trường	1,5	0,4	1,2	0,0	0,7
Không rõ	15,2	51,1	36,7	43,7	39,4
Số người trả lời (N)	132	274	248	158	406

* Hiểu biết trước khi tái định cư.

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Tỷ lệ số người tham gia khảo sát không biết cụ thể về các chính sách hỗ trợ là khá cao, cụ thể là 15,2% số hộ đã tái định cư và 51,1% số hộ cần tái định cư. Xét theo tình trạng kinh tế, 36,6% nhóm hộ nghèo/cận nghèo và 43,7% nhóm hộ không nghèo không có thông tin cụ thể về chính sách hỗ trợ (Bảng 15). Việc cấp nhà ở và đất nông nghiệp là trọng tâm chính của các hỗ trợ tái định cư, nhưng không phải tất cả các hộ đều biết về quyền lợi của mình trong vấn đề này. Trong nhóm các hộ đã tái định cư, tỷ lệ hộ biết về hỗ trợ nhà ở và đất nông nghiệp trước khi tái định cư lần lượt là 76% và 81%, và tỷ lệ này trong nhóm hộ cần tái định cư thấp hơn rất nhiều, lần lượt là 36,5% và 30%. Ngay cả trong số các hộ quyết định sẽ tái định cư, chỉ có khoảng 1/3 biết về các hỗ trợ nhà ở và đất đai. Mức độ hiểu biết về các chính sách nhằm thúc đẩy các hoạt động kinh tế khác như cho vay, miễn thuế, tập huấn hoặc cung cấp thông tin việc làm của tất cả các nhóm là rất thấp.

Xét theo tình trạng kinh tế, các hộ nghèo/cận nghèo có xu hướng biết nhiều về các chính sách hỗ trợ hơn so với các hộ không nghèo. Điều này có thể được lý giải bởi thực tế là các hộ có thu nhập thấp cần nhiều hỗ trợ hơn, hoặc lo lắng nhiều hơn về tác động của việc tái định cư đối với sinh kế, do đó họ quan tâm nhiều hơn tới thông tin chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên, chỉ có khoảng một nửa số hộ nghèo/cận nghèo biết về các hỗ trợ nhà ở và đất đai ở thời điểm họ đưa ra quyết định tái định cư.

Bảng 16. Nguồn thông tin về hỗ trợ di dời (%)

	Nhóm		Tình trạng kinh tế		Chung
	Đã tái định cư*	Cần tái định cư	Nghèo/Cận nghèo	Không nghèo	
Hợp thôn hoặc xã	93,8	77,6	87,9	79,8	85,0
Từ người khác	6,3	32,1	15,3	29,2	20,3
Thông cáo tại trụ sở hành chính xã	2,7	11,2	4,5	12,4	7,3
Hệ thống loa công cộng	8,9	4,5	7,6	4,5	6,5
Tờ rơi phát đến các hộ	0,0	3,0	0,0	4,5	1,6
Internet, đài, báo, TV	0,9	1,5	1,3	1,1	1,2
Các nguồn khác	1,8	3,7	1,3	5,6	2,8
Số người trả lời (N)	112	134	157	89	246

*Nguồn thông tin trước khi thực hiện tái định cư.

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Các cuộc họp cộng đồng tại thôn/xã là nguồn cung cấp thông tin hỗ trợ tái định cư phổ biến nhất, với 93,8% các hộ đã tái định cư và 77,6% các hộ cần tái định cư cho biết họ nhận được thông tin từ kênh này. Các hộ có thu nhập thấp cũng có xu hướng nhận thông tin từ các cuộc họp này nhiều hơn các hộ không nghèo, trong khi các hộ không nghèo có xu hướng nhận thông tin từ người khác nhiều hơn. Các hộ cần tái định cư cũng có xu hướng tiếp cận tới thông tin qua chia sẻ của người khác nhiều hơn so với các hộ đã tái định cư. Điều này phần nào phản ánh thực tế là các hộ chưa tái định cư có thể hỏi thông tin từ những hộ đã tái định cư trước đó. Ngoài ra, các nguồn thông tin khác ít phổ biến hơn: chỉ một số ít hộ có được thông tin từ các thông cáo dán ở địa điểm công cộng, hệ thống loa phát thanh hoặc phương tiện thông tin đại chúng. Chỉ một số ít hộ cho biết họ có được thông tin từ tờ rơi tuyên truyền; điều này cho thấy đây chưa phải là một kênh thông tin được sử dụng phổ biến. Thêm vào đó, thông tin định lượng cho thấy một số hộ có những thắc mắc không hiểu rõ về những hỗ trợ mà họ được nhận và cách thức triển khai hỗ trợ.

Việc thông báo rộng rãi về các chính sách hỗ trợ thông qua các kênh khác như phát tờ rơi đến tận hộ, trao đổi thêm thông tin với các gia đình thông qua hoạt động của các tổ chức đoàn thể như Hội Liên hiệp Phụ nữ có thể là những cách làm hiệu quả để tăng cường hiểu biết về các chính sách này. Gặp nói chuyện trực tiếp rõ ràng là một phương thức trao đổi thông tin hiệu quả ở cấp cộng đồng, đặc biệt đối với các hộ có trình độ học vấn thấp hơn. Tuy nhiên thông tin chi tiết về các quá trình hỗ trợ có thể đã không được các hộ hiểu một cách đầy đủ, hoặc họ không nhớ. Nếu các thông tin được in ra một cách chi tiết và phát cho các hộ có thể làm tăng tính rõ ràng và nhất quán trong tuyên truyền thông tin, và trở thành cơ sở tham khảo để thảo luận trong gia đình sau khi tham gia các buổi họp cộng đồng.

5.4.4. Hiểu biết về quá trình tái định cư

Hiểu rõ về quá trình tái định cư có thể giúp các hộ chuẩn bị tốt hơn và tự tin hơn trong quá trình triển khai. Tuy nhiên, tại Hòa Bình, hiểu biết của các hộ về quá trình chính thức của việc thực hiện tái định cư nhìn chung còn hạn chế, thậm chí ngay cả những hộ đã tái định cư cũng không hiểu rõ. Các bước thực hiện được người tham gia khảo sát nêu bao gồm “nộp đơn xin tái định cư” (41,4%), sau đó “nhận nhà và đất tại địa điểm mới” (27,8%), “nhận tiền, hỗ trợ tài chính” (27,1%) và “nhận đất nông nghiệp” (25,4%). Trong nhóm các hộ cần tái định cư, có hơn 40% cho biết họ không biết gì về các bước cần thực hiện trong quá trình tái định cư, và tỷ lệ này còn cao hơn trong nhóm hộ chưa đưa ra quyết định.

Bảng 17. Hiểu biết về quy trình thực hiện di dời (%)

	Tình trạng tái định cư				Chung
	Chưa quyết định	Quyết định ở lại	Quyết định tái định cư	Đã tái định cư	
Ký cam kết tái định cư	11,3	26,0	23,3	49,2	30,3
Nộp đơn xin tái định cư	31,0	42,0	37,9	49,2	41,4
Nhận nhà, đất tại nơi tái định cư	9,9	13,0	13,6	59,8	27,8
Nhận tiền, hỗ trợ tài chính	9,9	15,0	12,6	56,8	27,1
Nhận đất nông nghiệp tại địa điểm mới	5,6	13,0	8,7	58,3	25,4
Chuyển đồ đạc tới địa điểm mới	4,2	8,0	10,7	48,5	21,2
Xây nhà tại địa điểm mới	1,4	2,0	4,9	41,7	15,5
Đăng ký quyền sử dụng đất và tiếp cận các dịch vụ tại địa điểm mới	0,0	3,0	1,9	18,9	7,4
Nộp đơn đăng ký nhận hỗ trợ tài chính	1,4	5,0	3,9	6,8	4,7
Nộp đơn đăng ký nhận nhà, đất	2,8	5,0	5,8	3,8	4,4
Thống kê tài sản, nông sản của hộ	4,2	2,0	1,9	1,5	2,2
Các thủ tục khác	11,3	16,0	21,4	25,0	19,5
Không biết/ không có câu trả lời	60,6	41,0	33,0	3,8	30,3
Số người trả lời (N)	71	100	103	132	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Hiểu rõ về các quy trình cần thiết để đăng ký nhận nhà, đất và các hỗ trợ tái định cư là rất quan trọng để hộ có thể thực hiện suôn sẻ quá trình tái định cư. Các quy trình này là rất cần thiết đối với các hộ trong dự án tái định cư, bất kể điều kiện kinh tế của hộ như thế nào. Tuy nhiên, mức độ nhận thức về các quy trình này ở cả ba nhóm đối tượng nghiên cứu đều rất hạn chế, chỉ ở mức dưới 10%. Tỷ lệ các hộ biết về các quy trình đăng ký sử dụng đất và tiếp cận cơ sở hạ tầng và các dịch vụ tại điểm tái định cư rất thấp, chỉ 19% số hộ trong nhóm đã tái định cư được biết, trong khi nhóm trong diện tái định cư hầu như không biết về quy trình này.

Số liệu cho thấy không có khác biệt đáng kể về hiểu biết về các quy trình này nếu xét theo giới tính, độ tuổi, hoặc trình độ học vấn. Điều này cho thấy việc thiếu hiểu biết không xuất phát từ trình độ nhận thức hoặc điều kiện địa lý của các hộ. Dựa trên số liệu được trình bày như trên, có thể thấy mặc dù rất nhiều hộ hiểu và đồng tình với lý do tái định cư, nhưng hiểu biết về những hỗ trợ để tái định cư của các hộ còn rất hạn chế, và chỉ một số ít hộ biết về quy trình thực hiện tái định cư. Các phát hiện cho thấy việc truyền thông tin về quá trình tái định cư có thể chưa đủ cụ thể, rõ ràng, hoặc thống nhất để các hộ hiểu được đầy đủ về quy trình thực hiện trước khi đưa ra quyết định.

5.5. Tham gia vào việc lập kế hoạch tái định cư

Sự tham gia hiệu quả của người dân trong việc xác định và thực hiện các mục tiêu và giải pháp tái định cư là một yếu tố quan trọng góp phần vào thành công của dự án tái định cư (ADB, 1995: 98). Mức độ tham gia của các hộ tại các cuộc họp về kế hoạch tái định cư tương đối cao (Bảng 18). Tuy nhiên, tỷ lệ các hộ được tham vấn và đóng góp ý kiến trong các cuộc họp còn thấp, cho thấy các cuộc họp tập trung nhiều vào việc phổ biến thông tin hơn là khuyến khích các hộ tham gia vào việc lập kế hoạch cho dự án tái định cư. Với các mức độ hiểu biết khác nhau về các chính sách hỗ trợ tái định cư và quá trình tái định cư đã phân tích ở trên, có vẻ như việc các cuộc họp có tỷ lệ tham gia cao không dẫn đến kết quả mong muốn là các hộ hiểu biết sâu sắc và rộng rãi về các kế hoạch tái định cư và các chính sách, quy trình hỗ trợ.

Bảng 18. Tham gia các cuộc họp lên kế hoạch tái định cư (%)

	Tham gia các cuộc họp				Chung	Số người trả lời (N)
	Tham dự và đóng góp ý kiến	Tham dự nhưng không được tham vấn	Không tham dự	Không rõ		
Giới tính của chủ hộ:						
Nam	37,9	41,9	17,4	2,8	100	351
Nữ	38,2	50,9	7,3	3,6	100	55
Tuổi của chủ hộ:						
Ít hơn 35	40,5	36,2	19,8	3,4	100	116
35–49	30,2	48,8	17,9	3,1	100	162
Trên 50	45,2	42,1	10,3	2,4	100	126
Trình độ học vấn của chủ hộ:						
Dưới tiểu học	32,0	53,9	12,5	1,6	100	128
Dưới trung học cơ sở	36,2	42,1	18,4	3,3	100	152
Trung học cơ sở*	46,3	32,2	17,4	4,1	100	121
Dân tộc của chủ hộ:						
Kinh, Thái	32,4	52,7	14,9	0,0	100	74
Mường	42,7	38,8	14,7	3,9	100	232
Dao	31,0	46,0	20,0	3,0	100	100

Tình trạng hộ nghèo:						
Nghèo/cận nghèo	34,3	46,4	14,5	4,8	100	248
Không nghèo	43,7	38,0	18,4	0,0	100	158
Tình trạng tái định cư:						
Chưa quyết định	26,8	46,5	23,9	2,8	100	71
Quyết định ở lại	40,0	47,0	13,0	0,0	100	100
Quyết định tái định cư	38,8	39,8	21,4	0,0	100	103
Đã tái định cư	41,7	40,9	9,8	7,6	100	132
Chung	37,9	43,1	16,0	3,0	100	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

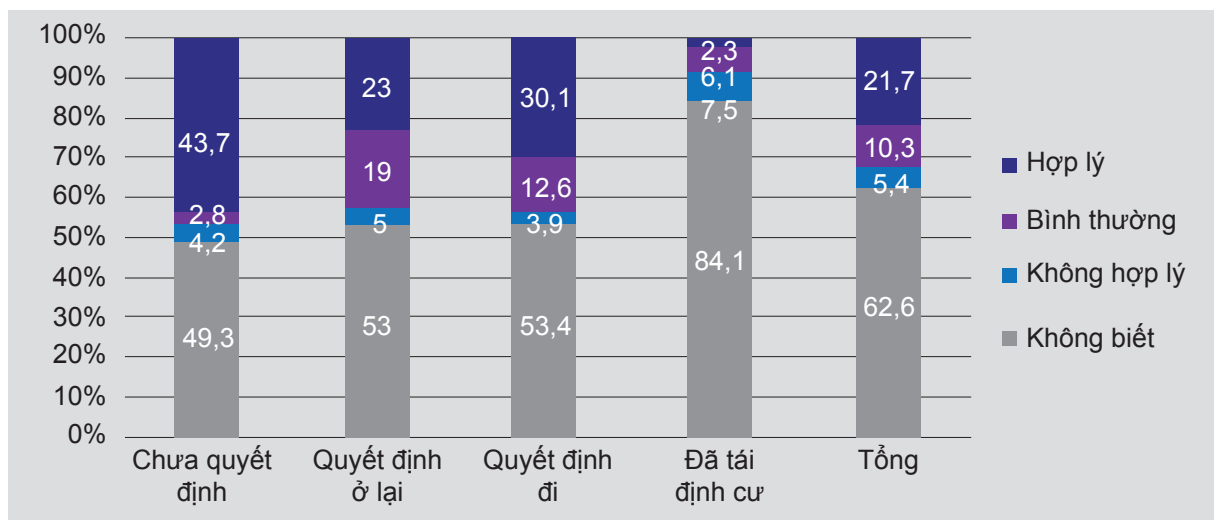
Bảng 19. Các vấn đề được các hộ nêu ra trong các cuộc họp tái định cư (%)

	Giới tính của chủ hộ		Tình trạng kinh tế		Chung
	Nam	Nữ	Nghèo/Cận nghèo	Không nghèo	
Giới thiệu về điểm tái định cư	29,6	28,6	26,5	34,1	29,5
Mức hỗ trợ nhà ở và đất	21,8	16,3	18,5	24,8	21,0
Mức hỗ trợ chi phí tái định cư	19,6	14,3	17,0	21,7	18,8
Mức hỗ trợ tài chính	17,1	12,2	15,5	17,8	16,4
Các vấn đề khác	13,6	16,3	14,0	14,0	14,0
Tham dự, nhưng không có ý kiến	52,5	57,1	57,5	46,5	53,2
Số người trả lời (N)	280	49	200	129	329

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Có bốn chủ đề chính được nêu rõ trong ý kiến của các hộ tại các cuộc họp, bao gồm vị trí hoặc điều kiện của điểm tái định cư (29,5%), hỗ trợ nhà ở và đất đai (21%), hỗ trợ vận chuyển (18,8%) và hỗ trợ tài chính (16,4%). Tuy nhiên, hơn một nửa trong số những người tham dự họp không tham gia vào thảo luận bất kỳ nội dung nào. Tỷ lệ chủ hộ cho biết được hỏi ý kiến trong các cuộc họp tái định cư chỉ chiếm 37% trong tất cả các hộ tham gia khảo sát. Nói chung, các hộ có chủ hộ là nam giới có xu hướng đưa ra ý kiến về những vấn đề này hơn là các hộ có chủ hộ là nữ, và các hộ nghèo/cận nghèo ít có khả năng chủ động tham gia thảo luận hơn so với nhóm không nghèo.

Hình 3. Đánh giá kế hoạch tái định cư



Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Người tham gia khảo sát được yêu cầu đưa ra những đánh giá về sự phù hợp của kế hoạch tái định cư dựa trên đề xuất và các chính sách hỗ trợ. Tuy nhiên, cũng phải lưu ý rằng các kết quả này phải được cân nhắc, đặt trong bối cảnh kiến thức của các hộ về các chính sách hỗ trợ còn hạn chế như đã phân tích trong các phần trước. Nhìn chung, 62,6% các hộ được phỏng vấn đánh giá kế hoạch tái định cư là “hợp lý”, trong khi 10,3% cho rằng “không hợp lý” và 21,7% không đưa ra ý kiến. Các hộ đã tái định cư có xu hướng đánh giá dự án một cách tích cực hơn với 84,1% cho là hợp lý, trong khi chỉ có khoảng một nửa số hộ cần tái định cư có suy nghĩ như vậy. Tuy nhiên, trong số các hộ thuộc diện tái định cư, tỷ lệ đánh giá dự án ‘hợp lý’ gần như tương đương giữa những người quyết định tái định cư (53,4%) và những người lựa chọn không tái định cư (54%). Chỉ có chênh lệch nhỏ giữa số người quyết định ở lại (19%) so với những người lựa chọn tái định cư (12,6%) cho rằng kế hoạch này là không hợp lý. Trong khi đó, gần 1/3 số người chọn tái định cư không thể nói liệu họ nghĩ dự án có hợp lý hay không. Sự không hài lòng với kế hoạch tái định cư có thể ảnh hưởng đến quyết định ở lại của một số hộ. Tuy nhiên, nhiều hộ không có ý kiến rõ ràng về kế hoạch tái định cư, hoặc thậm chí cho là không hợp lý, nhưng vẫn quyết định tái định cư.

Cũng như đối với hiểu biết về các thủ tục tái định cư, các đánh giá về kế hoạch tái định cư không khác nhau nhiều giữa các nhóm tuổi, giới tính, trình độ học vấn và tình trạng nghèo đói. Vì thế, việc chấp thuận hay không chấp thuận với kế hoạch tái định cư không phải do trình độ học vấn hoặc đặc điểm nhân khẩu học. Thay vào đó nó có thể liên quan nhiều hơn đến kế hoạch và truyền thông của dự án tái định cư, và các yếu tố này có thể ảnh hưởng đến nhận thức của hộ về cân bằng giữa rủi ro thiên tai so với mối quan ngại về việc tái định cư hoặc hỗ trợ sẵn có.

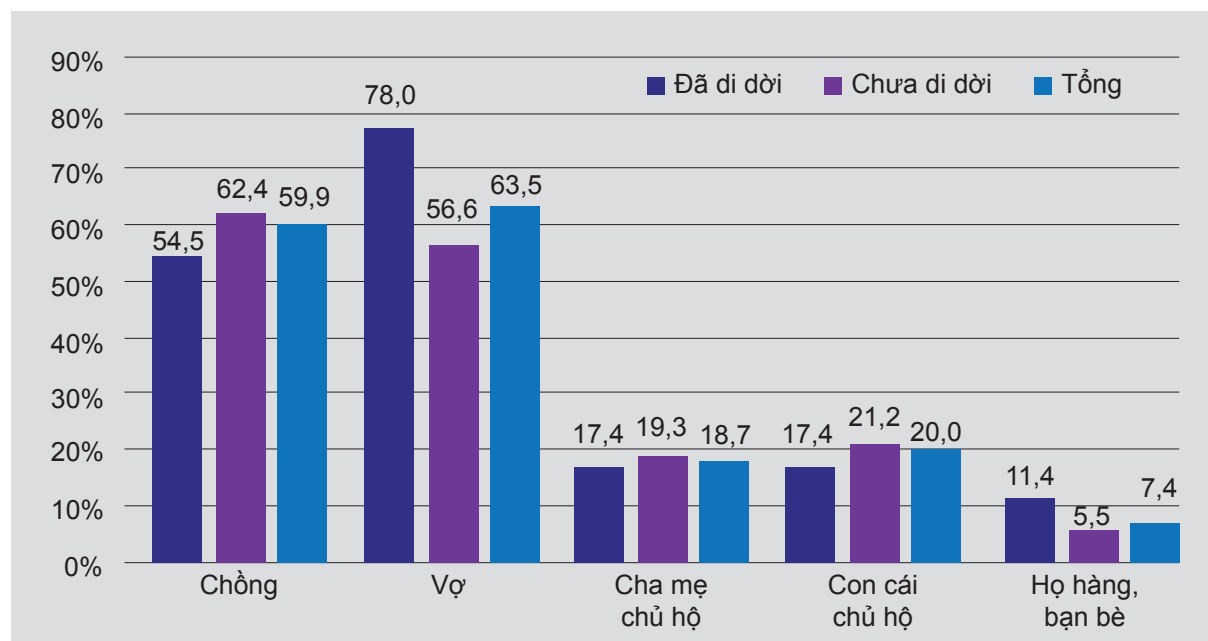
5.6. Quá trình quyết định của hộ

Trong số 274 hộ thuộc diện tái định cư được phỏng vấn, 25,9% vẫn chưa đưa ra được quyết định, 37,6% đã quyết định tái định cư, và 36,5% quyết định không tái định cư trong các điều kiện hiện tại.

5.6.1. Tham gia vào quyết định

Hiểu về quá trình đưa ra quyết định tái định cư trong hộ là rất quan trọng để hiểu được động cơ của gia đình và hiệu quả của truyền thông về tái định cư. Các dữ liệu sau đây làm rõ câu hỏi ai là những người tham gia vào việc ra quyết định của hộ và những mối quan tâm chính của họ là gì.

Hình 4. Sự tham gia của các thành viên trong gia đình trong việc quyết định tái định cư

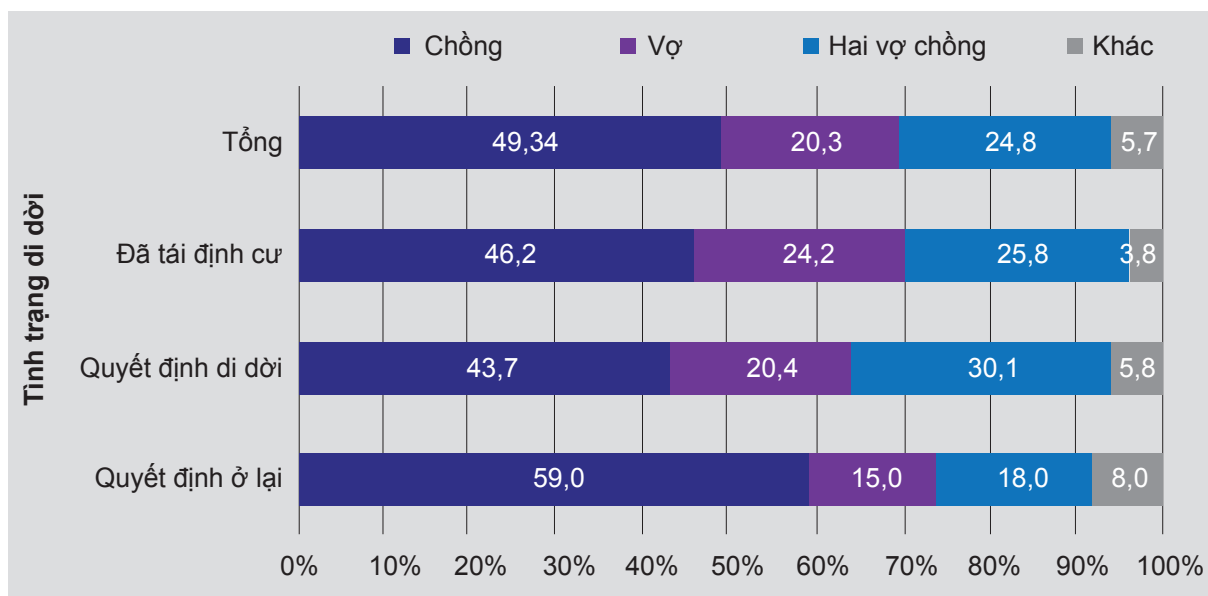


Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Trong 63,5% hộ, phụ nữ tham gia thảo luận với tư cách là vợ của chủ hộ, hoặc chủ hộ (Hình 4). Con số này cao hơn một chút so với ở nam giới với 59,9%. Điều này cho thấy sự tham gia của phụ nữ trong các cuộc thảo luận về tái định cư nói chung là cao. Đáng chú ý là tỷ lệ tham gia của người vợ trong nhóm đã tái định cư cao hơn nhiều so với nhóm cần tái định cư (78% so với 54,5%).

Cha mẹ của các chủ hộ tham gia thảo luận trong 18,7% hộ, tương đương với sự tham gia của con cái chủ hộ (20%). Sự tham gia của bạn bè và người thân khác chỉ được ghi nhận ở 7,4% hộ.

Hình 5. Ai là người ra quyết định CHÍNH về việc tái định cư hộ gia đình



Nguồn: Số liệu khảo sát tại Hòa Bình năm 2016.

Theo Hình 5, nam giới có xu hướng là người ra quyết định chính về việc tái định cư của hộ. Trong số các hộ quyết định tái định cư và những hộ đã tái định cư, gần một nửa cho biết quyết định này chủ yếu do chủ hộ là nam hoặc chồng của chủ hộ là nữ đưa ra. Tỷ lệ này cao hơn trong số các hộ quyết định không tái định cư (59%), trong khi tỷ lệ hộ có phụ nữ là người ra quyết định chính cao hơn ở nhóm đã tái định cư và thấp hơn ở nhóm quyết định không tái định cư. Mặc dù có sự tham gia của phụ nữ trong thảo luận về việc tái định cư, chỉ có 25% hộ cho biết cả hai vợ chồng đều quyết định về việc tái định cư, và tỷ lệ này cao nhất trong nhóm quyết định tái định cư (30,1%). Mặc dù người ra quyết định chính về việc tái định cư phần nhiều là nam giới, trong số các hộ quyết định tái định cư, phụ nữ có vẻ tham gia nhiều hơn.

Bảng 20. Chủ đề thảo luận trong hộ trước khi quyết định di dời (%)

	Nhóm				Chung
	Chưa quyết định	Quyết định ở lại	Quyết định tái định cư	Đã tái định cư	
Lý do tái định cư	33,3	44,6	57,7	75,0	56,3
Thời điểm tái định cư	7,6	17,4	16,5	32,6	20,7
Quy trình thực hiện tái định cư	19,7	13,0	19,6	26,5	20,4
Hỗ trợ tiền mặt và bồi thường	10,6	16,3	18,6	33,3	21,7
Hỗ trợ nhà ở và đất đai	24,2	23,9	39,2	43,9	34,6
Hỗ trợ cho vay vốn và sinh kế	18,2	15,2	17,5	37,1	23,8
Hướng dẫn giải quyết khiếu nại	4,5	0,0	1,0	9,8	4,4
Hỗ trợ về thủ tục pháp lý	1,5	2,2	0,0	9,1	3,9
Khác	16,7	10,8	15,5	11,4	13,1

Không thảo luận, không nhớ	42,4	27,2	16,5	11,4	21,7
Số người trả lời (N)	66	92	97	132	387
Điều kiện sống ở nơi chuyển đến					
Đất trồng trọt	29,6	37,0	40,8	60,6	44,3
Nguồn nước phục vụ canh tác	11,3	18,0	22,3	34,8	23,4
Tiềm năng việc làm, sinh kế	19,7	25,0	30,1	43,9	31,5
Nguồn nước sinh hoạt, ăn uống	12,7	14,0	21,4	31,8	21,4
Giao thông, vận tải	9,9	12,0	16,5	40,2	21,9
Lưới điện	8,5	6,0	17,5	36,4	19,2
Trường học cho trẻ em	8,5	10,0	18,4	40,9	21,9
Cơ sở y tế	5,6	5,0	13,6	32,6	16,3
Tình trạng khí hậu, môi trường, thiên tai	2,8	4,0	5,8	20,5	9,6
Khác	7,0	9,0	5,8	5,3	6,7
Không thảo luận hoặc không nhớ	52,1	46,0	37,9	23,5	37,7
Số người trả lời (N)	71	100	103	132	406

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Các vấn đề thảo luận của các hộ trong tất cả các nhóm tập trung vào quá trình tái định cư và các nguồn lực nông nghiệp tại các điểm tái định cư. Mặc dù mức độ thảo luận rất khác nhau giữa các nhóm này, nhưng thứ hạng của các vấn đề chính lại tương đối giống nhau. Các lý do tái định cư, ví dụ rủi ro về môi trường, được thảo luận nhiều nhất (75% ở nhóm đã tái định cư và 46,7% ở nhóm cần tái định cư), tiếp theo là vấn đề hỗ trợ nhà ở và đất đai (43,9% và 29,8%) và vốn, việc làm và hỗ trợ sinh kế (37,1% và 16,9%) (Bảng 20).

Về điều kiện tái định cư, các chủ đề được thảo luận nhiều nhất là đất nông nghiệp được cấp (60,6% ở nhóm đã tái định cư và 36,5% ở nhóm cần tái định cư) và sinh kế hoặc việc làm (43,9% và 25,5%). Tiếp theo là nguồn nước sẵn có cho sản xuất, sau đó là cơ sở hạ tầng như trường học, đường sá, và nước sinh hoạt.

Đáng chú ý, phần lớn các hộ chưa quyết định cho biết họ không thảo luận về các điều kiện tại các điểm tái định cư, và gần một nửa đã không thảo luận về chính quá trình tái định cư. Trong số những người lựa chọn ở lại, hầu hết đã thảo luận về quá trình tái định cư, nhưng gần một nửa đã không thảo luận về điều kiện sống tại các điểm tái định cư. Những người đã tái định cư có xu hướng thảo luận về các cơ sở y tế, cơ sở vật chất trường học, điều kiện về điện và môi trường tại các điểm tái định cư hơn các nhóm khác, trong khi rất ít hộ chưa quyết định hoặc lựa chọn ở lại thảo luận về những vấn đề này.

Những khác biệt này có thể do nhóm các hộ đã tái định cư thảo luận nhiều hơn về điều kiện điểm đến khi họ suy nghĩ về quyết định tái định cư, hoặc khi họ chuẩn bị tái định cư. Tuy nhiên, kết quả cho thấy mức độ quan tâm trong các vấn đề chủ chốt này giữa các nhóm khác không cao. Dữ liệu định tính cho thấy một số hộ không chắc chắn về địa điểm và thời gian họ có thể chuyển đến nếu thực hiện tái định cư. Việc không thảo luận về điều kiện tái định cư có thể một phần do sự không chắc chắn này.

5.6.2. Các lực đẩy và lực hút

Với những rủi ro môi trường và khí hậu trong khu vực được khảo sát, di chuyển đến một địa điểm an toàn hơn và giảm thiểu nguy cơ ảnh hưởng tới sức khỏe và sự an toàn là một yếu tố quan trọng để các hộ quyết định chuyển sang nơi ở mới. Nhìn chung, 91% trong số những hộ đã tái định cư và những hộ đã quyết định tái định cư đều nêu các rủi ro ở nơi ở cũ và điều kiện an toàn ở điểm tái định cư là những nguyên nhân chính dẫn đến quyết định chuyển đi. Ngoài ra, các mối quan hệ xã hội cũng đóng một vai trò quan trọng, ví dụ, những người thân đã chuyển đi; nhưng đáng chú ý là quan hệ xã hội thường được xem là động lực chính cho các hộ đang chờ tái định cư hơn là các hộ đã tái định cư từ trước đó.

Tuy nhiên, một số yếu tố khác cũng đóng vai trò là những lực đẩy và lực hút đáng kể. Nhiều hộ kỳ vọng rằng cơ sở hạ tầng, nhà ở, đất đai và điều kiện kinh tế ở điểm tái định cư sẽ tốt hơn nơi ở cũ (Bảng 21). Kết quả phỏng vấn cho thấy các hộ cũng cân nhắc giữa những khó khăn khi tái định cư và lợi ích mà hộ kỳ vọng đạt được nhờ an ninh tốt và khả năng tiếp cận dịch vụ tốt hơn:

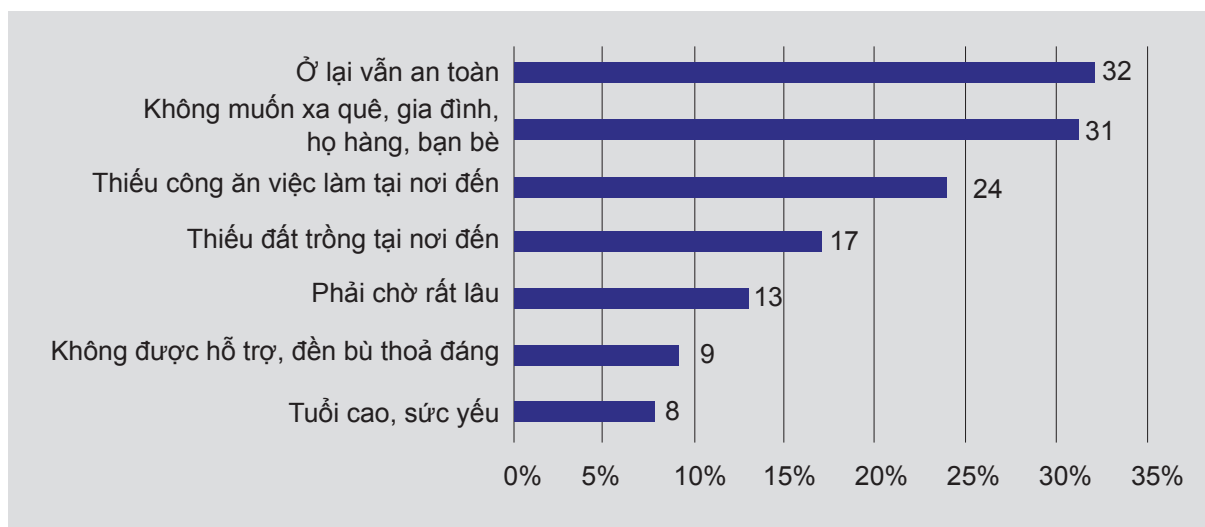
“Tôi xác định tôi chuyển xuống đây vì tương lai con cái. Tôi xác định xuống đây sẽ hơn ở trên kia. Mình ở trên kia cũng sạt lở rồi. Mình xác định xuống đây so với ở quê cũ hiện tại bây giờ còn khó khăn chứ con cái tôi sẽ khá hơn. Bởi vì con cái tôi được tiếp xúc với nhiều cái, môi trường xã hội đa hệ, các đỡ cũng có, không đỡ cũng có.” Người tham gia khảo sát, nam giới, 47 tuổi, dân tộc Dao, hộ đã tái định cư.

Bảng 21. Lý do chính dẫn đến quyết định di dời (%)

	Nhóm		Chung
	Đã tái định cư	Quyết định tái định cư	
Nơi ở ban đầu:			
Rủi ro đối với sức khỏe và an toàn	92,4	91,3	91,9
Cơ sở hạ tầng chưa phát triển	25,0	16,5	21,3
Nhà bị hư hỏng hoặc phá hủy hoàn toàn	24,2	15,5	20,4
Điều kiện sinh kế / sản xuất kém	18,9	20,4	19,6
Đất canh tác bị hư hỏng hoặc mất hoàn toàn	25,0	10,7	18,7
Người thân đã chuyển đi	6,8	12,6	9,4
Nhận được hỗ trợ để tái định cư	3,8	7,8	5,5
Bị chính quyền cưỡng chế/tạo sức ép	0,8	2,9	1,7
Số người trả lời (N)	132	103	235
Nơi chuyển đến:			
Tốt cho sức khỏe và an toàn	90,8	89,2	90,1
Cơ sở hạ tầng tốt hơn	44,3	27,5	36,9
Điều kiện sinh kế / sản xuất tốt hơn	22,9	17,6	20,6
Điều kiện nhà ở tốt hơn	19,1	13,7	16,7
Ít chịu tác động từ lũ lụt, thiên tai	19,8	10,8	15,9
Đất canh tác tốt hơn	13,0	10,8	12,0
Gần gũi với người thân	3,1	14,7	8,2
Không có lựa chọn nào khác	2,3	6,9	4,3
Nhận hỗ trợ tái định cư	3,1	4,9	3,9
Số người trả lời (N)	131	102	233

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Mặc dù hỗ trợ và đền bù cho các hộ tái định cư thường đóng vai trò rất quan trọng trong tái định cư liên quan đến các dự án phát triển, đây dường như không phải là nguyên nhân chính khiến cho các hộ quyết định tham gia vào dự án tái định cư ở Hòa Bình. Hỗ trợ tái định cư thường được đưa ra thảo luận với các hộ đang cân nhắc chuyển đi, nhưng chỉ số ít hộ coi đó là lý do để tái định cư. Điều này cho thấy hỗ trợ của Chính phủ cung cấp những điều kiện thuận tiện để tái định cư chứ bản thân các hỗ trợ đó không phải là một lực hút.

Hình 6. Lý do dẫn đến quyết định không chuyển cư

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Nhận định về rủi ro và quan hệ xã hội cũng đóng vai trò quan trọng trong quyết định không tái định cư. Trong số những hộ quyết định ở lại, gần 1/3 cho rằng “Ở lại vẫn an toàn” (32%) (Hình 6). Điều này cho thấy công tác tuyên truyền về rủi ro thiên tai cần được thực hiện hiệu quả hơn. Ngoài ra, 31% cho biết họ không muốn rời xa người thân, yếu tố này cũng được phản ánh trong nhiều cuộc phỏng vấn:

“Trước người ta cũng di chuyển rồi thế xong tôi cũng đăng ký đi. Nhưng thời ấy ở nhà ông anh ông ấy bảo không đi thế là thôi. Tôi xác định tôi không đi đâu thế là vợ con bảo là không đi thì ở lại tất.” Người dân, nam giới, xã Đồng Tâm.

Những nguyên nhân khác liên quan đến sinh kế, bao gồm “thiếu công ăn việc làm tại nơi đến” (24%) và “thiếu đất trồng tại nơi đến” (17%). Điều này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đảm bảo sinh kế cho các hộ đã tái định cư. Các vấn đề về đất đai và sinh kế ở nơi đến sẽ được thảo luận sâu hơn trong các phần sau.

Một điểm khác cũng đáng lưu ý ở đây là trong nhóm quyết định ở lại, 13% cho biết họ thay đổi quyết định vì đã phải chờ đợi quá lâu mà chưa được tái định cư. Điều này phản ánh thực tế là đất đai hoặc ngân sách không có sẵn để hỗ trợ tái định cư ngay lập tức cho tất cả các hộ muốn chuyển đi, và sau đó một số hộ đã lựa chọn ở lại. Điều này có vẻ củng cố nhận định trước đó rằng sự chắc chắn về thời gian tái định cư đóng vai trò quan trọng khi ra quyết định. Sự không chắc chắn về thời gian và địa điểm tái định cư có thể gây khó khăn cho các hộ khi đưa ra quyết định về việc đầu tư thời gian và nguồn lực vào hoạt động sinh kế và nhà cửa. Số ít hộ đề cập đến các nguyên nhân khác như “không được hỗ trợ, đền bù thỏa đáng” hay “tuổi cao, sức yếu”.

5.6.3. Băn khoăn, lo lắng về tái định cư

Việc tái định cư tới một ngôi nhà mới, nhất là đối với người dân ở khu vực miền núi còn khó khăn, là một quyết định lớn, và ý tưởng tái định cư làm phát sinh nhiều nỗi băn khoăn. Kết quả khảo sát cho thấy hơn 85% số hộ có ít nhất một băn khoăn về việc tái định cư, và những mối băn khoăn chỉ khác nhau một chút giữa nhóm đã tái định cư và nhóm cần tái định cư.

Cũng giống như các dự án di cư do môi trường khác ở Việt Nam và các nơi khác (ví dụ: Bangalore và cộng sự, 2016; Chun, 2014; Danh và Mushtaq, 2011; Dun, 2009), mối quan tâm phổ biến nhất của các hộ ở Hòa Bình liên quan đến việc làm, thu nhập và sinh kế (53,9%). Như đã thảo luận trong phần 1.4 (Tổng quan tài liệu), nếu các hộ không thể đảm bảo đủ sinh kế thì việc tái định cư sẽ không có tính bền vững. Chun (2014) nhấn mạnh rằng nếu sinh kế không thể đảm bảo, việc tái định cư có thể giúp giảm thiểu rủi ro môi trường, khí hậu nhưng đánh đổi bằng tính dễ tổn thương về kinh tế - xã hội. Trong trường hợp đó, kết quả tái định cư có thể chỉ đơn giản là sự đánh đổi giữa rủi ro môi trường, khí hậu thành rủi ro kinh tế và như vậy không thực sự giúp tăng khả năng chống chịu của người dân.

Ở Hòa Bình, 63% số hộ đã tái định cư quan ngại về sinh kế tại nơi đến trước khi tái định cư, còn 49,3% số hộ chưa tái định cư cũng nêu lên mối quan tâm này (Bảng 22). Sự chênh lệch giữa hai nhóm có thể là do tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo trong nhóm đã tái định cư cao hơn (xem Phần 1.7). Tuy nhiên, cần lưu ý là dù số hộ nghèo/cận nghèo trong nhóm hộ chưa ra quyết định và nhóm đã quyết định chuyển đi là tương đương nhau (lần lượt ở mức 16,1% và 16,9%), quan ngại về sinh kế phổ biến hơn trong nhóm các hộ chưa ra quyết định, ở mức 59%.

Bảng 22. Băn khoăn, lo lắng về tái định cư (%)

	Nhóm		Chung
	Đã tái định cư	Cần tái định cư	
Lo lắng về công việc, thu nhập, sinh kế	63,6	49,3	53,9
Thiếu đất nông nghiệp	31,8	40,5	37,7
Điều kiện nhà ở kém	15,2	20,1	18,5
Hòa nhập xã hội	22,7	8,0	12,8
Các vấn đề sức khỏe	6,8	4,4	5,2
Hệ thống đường giao thông, vận tải kém	2,3	6,6	5,2
Trường học, cơ sở y tế nghèo nàn	4,5	5,8	5,4
Không có quan ngại nào	15,9	14,2	14,8
Số người trả lời (N)	132	274	406

Nguồn: Số liệu khảo sát tại Hòa Bình năm 2016.

Mối lo chính tiếp theo là “thiếu đất nông nghiệp” (31,8% trong nhóm đã tái định cư và 40,5% trong nhóm cần tái định cư). Đây rõ ràng là yếu tố quan trọng quyết định thu nhập ở khu vực nông thôn, và phản ánh mối quan ngại về việc tạo ra sinh kế tại nơi ở mới. Mối quan ngại này một lần nữa lại phổ biến hơn trong nhóm hộ chưa ra quyết định so với các nhóm cần tái định cư khác, và có thể liên quan tới kinh nghiệm của các hộ đối với một số điểm tái định cư. Dữ liệu về kết quả tái định cư (thảo luận trong Phần 6) cho thấy một số hộ đã tái định cư không tiếp cận được nguồn nước tưới tiêu, hoặc đất được giao khó canh tác. Các cuộc phỏng vấn còn cho thấy một số hộ cần tái định cư đã nghe nói về việc này qua các quan hệ xã hội, và rất lo lắng về lựa chọn sinh kế của mình.

Một mối quan tâm nhỏ hơn nhưng vẫn đáng chú ý ở đây là nhà ở, mặc dù vấn đề này ít phổ biến hơn trong nhóm đã tái định cư (15,2%) so với các nhóm cần tái định cư (20,1%). Quan ngại về việc hòa nhập xã hội cao gần gấp 3 lần trong nhóm đã tái định cư (22,7%) so với nhóm cần tái định cư (8%). Điều này cho thấy các hộ đã tái định cư trước đó lo lắng về việc thiếu các mối quan hệ xã hội hơn các hộ ở lại vì các hộ ở lại đã có sẵn quan hệ với những hộ đã chuyển đi trước đó. Tỷ lệ các hộ quan ngại về sức khỏe và cơ sở hạ tầng tương đối thấp trong cả nhóm cần tái định cư và nhóm đã tái định cư (~5%), điều này củng cố ý kiến cho rằng các hộ thường kì vọng cơ sở hạ tầng ở điểm tái định cư được cải thiện hơn. Giao thông thuận tiện hơn là một trong những điểm nổi bật của điểm tái định cư:

“Nhu bác là bác đi đến quê thì nhiều người bảo thích về đây nhưng mà hết đất rồi. Nghe bà con gọi thì bác cũng bảo là xuống đây thì địa bàn đi lại cũng dễ.” Người tham gia khảo sát, nữ giới, 56 tuổi, xã tái định cư.

5.6.4. Những mối quan hệ xã hội

Các mối quan hệ xã hội của các hộ cần tái định cư đóng vai trò lực hút để quyết định chuyển đi hay ở lại, cũng như kênh chia sẻ thông tin và kinh nghiệm về việc tái định cư. Số liệu khảo sát cho thấy 83,3% người tham gia khảo sát biết một số hộ đã tái định cư. Trong nhóm hộ đã tái định cư, những hộ họ biết đã tái định cư trước họ thường là hàng xóm, người thân hay bạn bè.

Bảng 23. Hiểu biết về những hộ đã di dời trước đó (%)

	Tình trạng tái định cư		Chung
	Đã tái định cư	Cần tái định cư	
Biết một số hộ đã tái định cư:			
Đúng	81,1	84,3	83,3
Không đúng	18,9	15,7	16,7
Số người trả lời (N)	132	274	406
Số hộ đã tái định cư quen biết:			
Dưới 30 hộ	18,7	39,8	33,1
30 hộ trở lên	43,9	17,3	25,7
Không biết có bao nhiêu	37,4	42,9	41,1
Tính chất các mối quan hệ:			
Hàng xóm trước đây	90,7	68,4	75,4
Người thân	86,9	64,1	71,3
Bạn bè	76,6	32,5	46,4
Những người khác	0,0	1,7	1,2
Số người trả lời (N)	107	231	338

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Gần một nửa số hộ (48%) có tham khảo ý kiến các hộ khác khi thảo luận về việc tái định cư (Bảng 23). Đối với các hộ chưa tái định cư, hơn một nửa (55%) trong số này có hỏi ý kiến các hộ đã tái định cư trước đó. Các vấn đề được thảo luận với họ hàng, người quen tập trung vào đất nông nghiệp (68,2%), điều kiện sống (62,6%), đất sinh hoạt và nhà ở (59%) (Bảng 24). Các khía cạnh khác ít được thảo luận hơn, chẳng hạn như “tiếp cận việc làm” (23,1%), “cơ sở hạ tầng” (20%), “điều kiện khí hậu và môi trường” (12,3%). Điều này cho thấy những vấn đề quan tâm chủ yếu của các hộ khi quyết định tái định cư tập trung vào đất đai, điều kiện sống và sinh kế.

Các kết quả này khẳng định rằng các mối quan hệ xã hội đóng một vai trò quan trọng đối với các hộ khi tìm kiếm thông tin về tái định cư, và thể hiện mối quan tâm của các hộ về điều kiện sống và nguồn sinh kế. Đáng chú ý, những rủi ro môi trường tại điểm tái định cư ít được thảo luận với các hộ đã tái định cư. Như đã nêu ở phần 4, điều này cũng ít được thảo luận trong gia đình khi các hộ đưa ra quyết định tái định cư. Do đông đảo người dân đã có sự đồng thuận đối với dự án tái định cư nhằm giảm thiểu rủi ro thiên tai, điều này có thể là bằng chứng cho thấy phần lớn các hộ tin tưởng rằng địa điểm tái định cư mà dự án lựa chọn sẽ an toàn hơn so với nơi hiện tại và do đó họ quan tâm đến những thay đổi về sinh kế và điều kiện sống nhiều hơn.

Bảng 24. Tham khảo kinh nghiệm di dời từ các mối quan hệ xã hội (%)

	Tình trạng tái định cư		Chung
	Đã tái định cư	Chưa tái định cư	
Tham khảo kinh nghiệm từ những người khác:			
Đúng	44,7	49,6	48,0
Không đúng	53,0	47,4	49,3
Không biết hoặc không nhớ	2,3	2,9	2,7
Số người trả lời (N)	132	274	406
Nguồn tham khảo:			
Các hộ đã tái định cư trước đó	5,1	55,9	40,5
Người thân đã tái định cư trước đó	16,9	44,9	36,4
Bạn bè, người quen khác	25,4	28,7	27,7
Người thân không tái định cư	15,3	10,3	11,8
Chính quyền địa phương	8,5	13,2	11,8
Những người khác	50,8	7,4	20,5
Các chủ đề thảo luận:			
Đất nông nghiệp	61,0	71,3	68,2
Điều kiện sống	67,8	60,3	62,6
Đất sinh hoạt và nhà ở	47,5	64,0	59,0
Việc làm	18,6	25,0	23,1
Cơ sở hạ tầng	23,7	18,4	20,0
Điều kiện khí hậu và môi trường	13,6	11,8	12,3
Mối quan hệ với người dân địa phương	1,7	4,4	3,6
Kinh nghiệm khác	28,8	7,4	13,8
Số người trả lời (N)	59	136	195

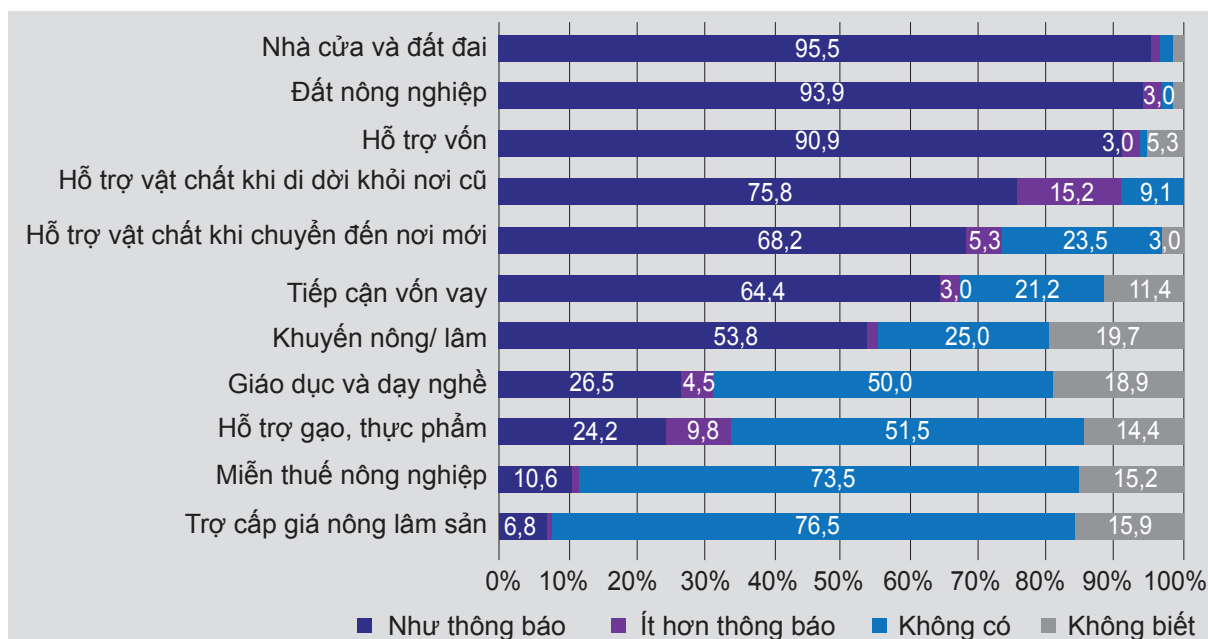
Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

5.7. Kết quả của công tác tái định cư

5.7.1. Đánh giá những hỗ trợ nhận được

Theo chính sách tái định cư, các hộ tái định cư được Chính phủ hỗ trợ chi phí tái định cư, nhà ở, lương thực, đầu tư cho cơ sở hạ tầng thiết yếu, và dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh (Chính phủ Việt Nam, 2012a). Phần sau đây xem xét việc thực hiện và kết quả của những chính sách này trong dự án tái định cư ở Hòa Bình.

Số liệu khảo sát từ 132 hộ đã tái định cư cho thấy Nhà nước đã cung cấp ba yếu tố chính trong hỗ trợ tái định cư - bao gồm nhà ở và đất sinh hoạt, đất sản xuất nông nghiệp, và hỗ trợ tái định cư - cho 90% số hộ dân theo kế hoạch tái định cư. Đối với thông tin về các hỗ trợ này, 75% số người tham gia khảo sát cảm thấy họ có đủ thông tin về quy trình tái định cư gia đình và tài sản của họ từ nơi ở cũ, và 68,2% cảm thấy họ được thông tin đầy đủ về việc tiếp cận đất đai, nhà ở và các dịch vụ ở điểm tái định cư. Tuy nhiên, gần 1/4 (23,5%) số hộ cho biết họ không nhận được thông tin về quy trình tiếp nhận nhà và đất sinh hoạt tại điểm tái định cư.

Hình 7. Những hỗ trợ thực nhận so với những hỗ trợ đã thông báo trong kế hoạch di dời

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Hơn một nửa số hộ được vay vốn (67%) và tập huấn về khuyến nông/khuyến lâm (55%) theo kế hoạch tái định cư, trong khi gần 1/3 (31%) số hộ được đào tạo nghề. 34% số hộ tiếp cận được các hỗ trợ lương thực, thực phẩm, trong khi đó, chỉ có số ít hộ được miễn, giảm thuế nông nghiệp (10,6%) hay hỗ trợ giá nông, lâm sản (6,8%).

Những hộ tái định cư trong năm 2010 có xu hướng nhận được những hỗ trợ mong muốn từ dự án nhiều hơn là những hộ tái định cư trong năm 2014. Cụ thể, nhiều hộ tái định cư năm 2014 đề cập đến những hạn chế trong việc cung cấp đất, hỗ trợ tài chính cũng như thông tin về việc tiếp cận hỗ trợ cho người dân. Tuy nhiên, các hộ tái định cư sau thường được đào tạo nghề và hỗ trợ lương thực, thực phẩm nhiều hơn nhóm hộ tái định cư trước (Bảng 25). Điều này có thể liên quan đến các nguồn lực sẵn có phục vụ tái định cư vào năm 2014, cho thấy nguồn tài chính hay đất đai trong năm này đã hạn chế hơn so với năm 2010.

Bảng 25. Tỷ lệ hộ được nhận hỗ trợ đầy đủ như đã thông báo trong kế hoạch tái định cư (%)

	Năm tái định cư		Chung
	2010	2014	
Nhà ở và đất sinh hoạt	96,9	91,2	95,5
Đất nông nghiệp	96,9	85,3	93,9
Hỗ trợ tài chính	93,9	82,4	90,9
Thông tin về việc tái định cư	83,7	52,9	75,8
Thông tin về cách tiếp cận các hỗ trợ tại nơi ở mới	70,4	61,8	68,2
Tiếp cận các khoản vay	67,3	55,9	64,4
Tập huấn về khuyến nông, khuyến lâm	54,1	52,9	53,8
Giáo dục và đào tạo nghề	19,4	47,1	26,5
Hỗ trợ lương thực, thực phẩm	22,4	29,4	24,2
Miễn thuế nông nghiệp	13,3	2,9	10,6
Hỗ trợ giá nông, lâm sản	8,2	2,9	6,8
Số người trả lời (N)	98	34	132

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Bảng 26. Mức độ hài lòng và khó khăn gặp phải liên quan đến hỗ trợ tái định cư (%)

	Học vấn của chủ hộ			Total
	Dưới tiểu học	Dưới trung học cơ sở	Trung học cơ sở+	
Mức độ hài lòng với hỗ trợ:				
Không hài lòng	16,7	27,1	22,5	22,3
Hài lòng một phần	35,7	47,9	45,0	43,1
Hài lòng	47,6	25,0	32,5	34,6
Khó khăn gặp phải khi nhận hỗ trợ				
Không gặp khó khăn gì	50,0	60,4	57,5	56,2
Hỗ trợ chia thành nhiều đợt	26,2	10,4	20,0	18,5
Hỗ trợ không phù hợp hoặc không đủ	19,0	22,9	10,0	17,7
Hỗ trợ bị chậm	14,3	10,4	15,0	13,1
Thủ tục phức tạp	2,4	2,1	5,0	3,1
Số người trả lời (N)	42	48	40	130

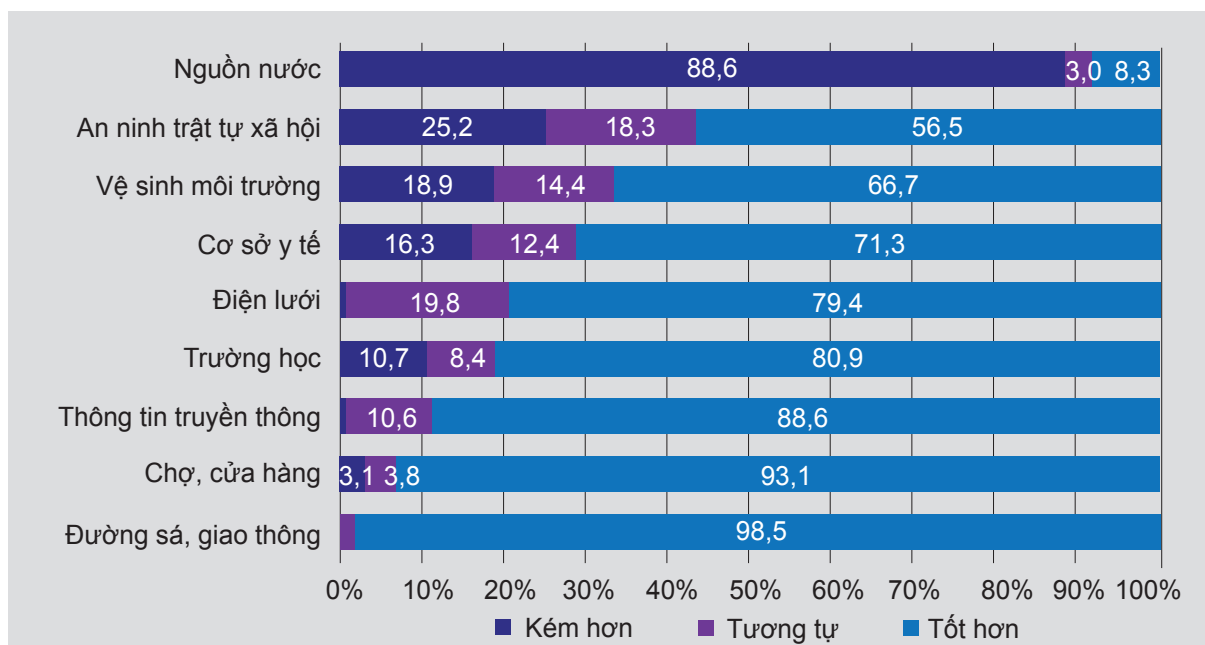
Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Khoảng 3/4 số hộ đã tái định cư hài lòng (34,6%) hoặc hài lòng một phần (43,1%) với những hỗ trợ được nhận, trong khi đó có 22,3% số hộ không hài lòng. Các hộ với chủ hộ có trình độ học vấn dưới bậc tiểu học có mức hài lòng cao nhất (47,6%), mức hài lòng thấp nhất thuộc nhóm các chủ hộ đã hoàn thành bậc tiểu học nhưng chưa hoàn thành bậc trung học cơ sở (25%) chứ không phải ở nhóm chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn. Điều này có thể là do nhóm có trình độ học vấn cao hơn hiểu sâu hơn về chính sách tái định cư và có thể tiếp cận các hỗ trợ tốt hơn, còn các chủ hộ có trình độ học vấn thấp nhất có thể có ít thông tin về quyền lợi của mình nên dễ hài lòng với những gì được nhận. Ngoài ra, các hộ nghèo/cận nghèo đủ điều kiện để nhận hỗ trợ như các khoản vay xóa đói giảm nghèo, và nhiều khả năng các hộ nghèo/cận nghèo có thể đã tái định cư sớm nên được nhận mức hỗ trợ cao hơn các hộ không thuộc diện nghèo.

Trong các hộ đã tái định cư, khoảng một nửa (56,2%) cho biết họ không gặp khó khăn gì khi tiếp cận hỗ trợ từ dự án. Các hộ khác cho biết có ba vấn đề chính như sau: hỗ trợ chia thành nhiều đợt chứ không chi trả một lần (18,5%), hỗ trợ không đủ hoặc không phù hợp (17,7%), hoặc hỗ trợ bị chậm (13,1%). Tất cả các hộ đều không có thông tin rõ ràng về kênh giải quyết khiếu nại. Các hộ có thể đặt vấn đề với trưởng thôn, sau đó trưởng thôn sẽ báo cáo lên chính quyền xã, phường; tuy nhiên, chính quyền cấp xã, phường có vai trò khá hạn chế trong việc lập kế hoạch và triển khai tái định cư, vì vậy khả năng đáp ứng của kênh giải quyết này không rõ ràng. Các hộ cũng có thể phản ánh tại các cuộc họp tiếp xúc với cử tri, tuy nhiên các cuộc họp này chỉ diễn ra một năm hai lần.

5.7.2. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ

Phần lớn các hộ nhận thấy cơ sở hạ tầng và dịch vụ ở điểm tái định cư đã được cải thiện so với nơi ở cũ (Hình 8). Đặc biệt, hầu hết các hộ đều đồng ý rằng đường sá và giao thông (98,5%) và khả năng kết nối với chợ (92,4%) tốt hơn nơi ở cũ. Hầu hết đều cho rằng thông tin và truyền thông (88,6%), trường học (80,3%), và tiếp cận điện (78,8%) tốt hơn. Khoảng 10-20% số hộ cảm thấy cơ sở y tế, trường học và điều kiện vệ sinh ở điểm tái định cư kém hơn nơi ở cũ, trong khi đa số cho rằng những dịch vụ này ở nơi ở mới tốt hơn. An toàn có thể là vấn đề đáng chú ý hơn đối với các hộ đã tái định cư với 25% số hộ cho biết “an ninh trật tự xã hội” ở điểm tái định cư không tốt bằng nơi ở cũ.

Hình 8. Cơ sở hạ tầng so với nơi ở cũ

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Tuy nhiên, điều kiện nguồn nước ở điểm tái định cư dường như là một vấn đề khá quan trọng với 90% số hộ đánh giá nguồn nước kém chất lượng hơn chỗ ở cũ. Kết quả khảo sát tại hiện trường và phỏng vấn định tính cho thấy nhiều hộ tái định cư bị thiếu nước, đặc biệt là nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Sự không hài lòng càng được phản ánh rõ hơn ở các hộ trước đây sống gần hồ chứa sông Đà và chưa bao giờ gặp trở ngại khi tiếp cận nguồn nước, trong khi đó, điểm tái định cư lại không có nguồn nước tự nhiên đáng kể.

Dữ liệu định tính cho thấy thiếu hụt nguồn nước phục vụ sinh hoạt và canh tác là một vấn đề lớn đối với nhiều hộ tái định cư.

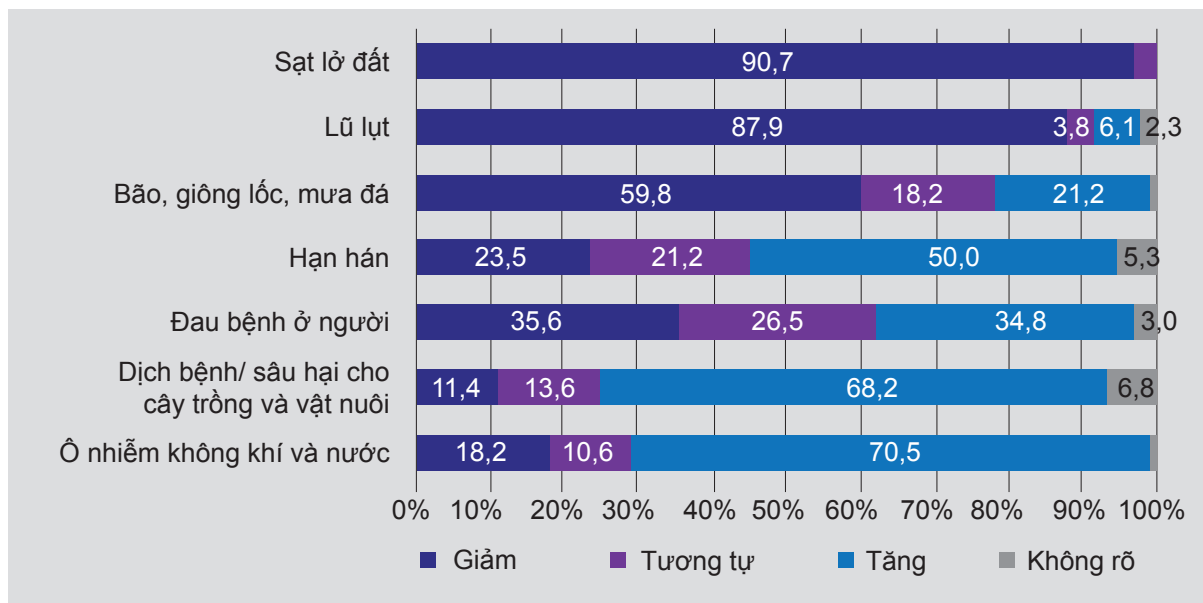
“Dưới đây chúng tôi có hệ thống tưới tiêu nhưng xuống đây thì chưa có. Nước ăn và nước sinh hoạt của chúng tôi mới đỡ hơi. Cả một xóm mà nước sinh hoạt rất khó khăn. Nước ăn thì các ông ấy thiết kế các téc nước nó nhỏ quá chỉ được 10 khối nước mà phục vụ cho 200 hộ.” Người tham gia khảo sát, nam giới, 47 tuổi, dân tộc Dao, xã tái định cư.

Có vẻ như dự án tái định cư thiếu một kế hoạch đầy đủ để tất cả hộ tái định cư có thể tiếp cận nguồn nước, hoặc Ban Quản lý dự án không tìm được các điểm tái định cư có nguồn cung cấp nước tốt hơn.

5.7.3. Điều kiện khí hậu, môi trường

Dự án đã phần nào đạt được mục tiêu chính là giảm thiểu rủi ro môi trường, khí hậu, thể hiện ở phần lớn hộ cho biết họ ít bị tác động từ sạt lở đất và lũ lụt từ sau khi tái định cư (Hình 9). Tất cả, trừ bốn người tham gia khảo sát cho biết nguy cơ sạt lở đất đã giảm, bốn người còn lại nói rằng họ không biết có gì thay đổi không. Hầu hết các hộ (88%) cũng cho biết ít bị lụt hơn, nhưng cũng có một số hộ nói họ bị ảnh hưởng nhiều hơn do lũ lụt (6%) hoặc bão (21,2%). Trong khi đó, cũng liên quan đến vấn đề thiếu nước, khoảng một nửa số hộ tái định cư cho biết hạn hán ở nơi mới tăng, và chỉ 23,5% nói rằng hạn hán giảm. Tỷ lệ phản ánh về hạn hán có thể một phần là do chủ quan của người trả lời liên quan đến việc thiếu nguồn cung nước hơn là do lượng mưa thường xuyên thấp, tuy nhiên, rõ ràng tiếp cận nguồn nước là một vấn đề khó khăn với nhiều hộ.

Hình 9. Điều kiện khí hậu, môi trường tại nơi ở mới so với nơi ở cũ



Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Về sức khỏe và bệnh dịch, đánh giá vấn đề sâu bệnh ảnh hưởng đến nuôi trồng của các hộ đã tái định cư tương đối khác nhau, thể hiện ở tỷ lệ nhận định tăng, giảm, hay không thay đổi so với chỗ ở cũ tương đương nhau. Tuy nhiên, 68,2% số người tham gia khảo sát cho biết người nhà họ hay bị ốm hơn từ sau khi tái định cư, và 70,5% nghĩ rằng môi trường nước và không khí ở điểm tái định cư ô nhiễm hơn so với chỗ ở cũ.

Bảng 27. Hộ cho biết các vấn đề về thiên tai và môi trường, khí hậu đã giảm (%)

	Xã tái định cư			Chung
	Yên Nghiệp	Đồng Tâm	Bảo Hiệu	
Sạt lở đất	95,3	95,7	100,0	97,0
Lũ lụt	90,7	85,1	88,1	87,9
Bão, lốc xoáy, mưa đá	62,8	46,8	71,4	59,8
Hạn hán	11,6	44,7	11,9	23,5
Sâu, bệnh dịch cho nuôi trồng	0,0	25,5	7,1	11,4
Dịch bệnh đối với con người	20,9	48,9	35,7	35,6
Ô nhiễm môi trường nước, không khí	14,0	25,5	14,3	18,2
Số người trả lời (N)	43	47	42	132

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Bảng 27 thể hiện mức độ cải thiện về điều kiện môi trường, khí hậu theo đánh giá của người tham gia khảo sát tại từng địa phương. Nguy cơ sạt lở đất đã giảm đối với hầu hết các hộ ở cả ba địa điểm. Đa số các hộ cũng cho biết nguy cơ lũ lụt và bão giảm, điều này thể hiện rõ nét hơn ở Yên Nghiệp và Bảo Hiệu. So với các xã khác, các hộ ở Đồng Tâm cho biết các nguy cơ hạn hán, sâu bệnh, ốm đau hoặc ô nhiễm nước giảm nhiều hơn, mặc dù ít nhất một nửa số hộ nói rằng một số vấn đề chưa được cải thiện sau khi tái định cư. Nhận định về việc các rủi ro môi trường, khí hậu giảm ở hai xã Bảo Hiệu và Yên Nghiệp tương đương nhau, đặc biệt tất cả các hộ ở Bảo Hiệu đều cho biết nguy cơ sạt lở đất đã giảm và có vẻ có nhiều người nhận định nguy cơ xảy ra bão thấp hơn.

Có thể thấy rằng mặc dù việc tái định cư ở mức độ nào đó đã giảm đáng kể nguy cơ sạt lở đất và thiên tai bất ngờ, các hộ tái định cư phải đối mặt với nhiều vấn đề môi trường khác làm tăng khả năng bị tổn thương, đặc biệt là dịch bệnh, sâu bệnh, và nguồn cung cấp nước. Các phản ánh về dịch bệnh hoặc vấn đề về sức khỏe có thể do có nhiều nguy cơ hơn tại điểm sinh sống mới, hoặc cũng có thể do người dân chưa quen với môi trường sống mới với các nguy cơ đặc thù mang tính địa phương. Những rủi ro này tăng lên cho thấy việc tái định cư có thể tạo ra các lỗ hổng mới vì các hộ sẽ phải đối mặt với các nguy cơ mới trong khi chưa có sẵn kế hoạch dự phòng.

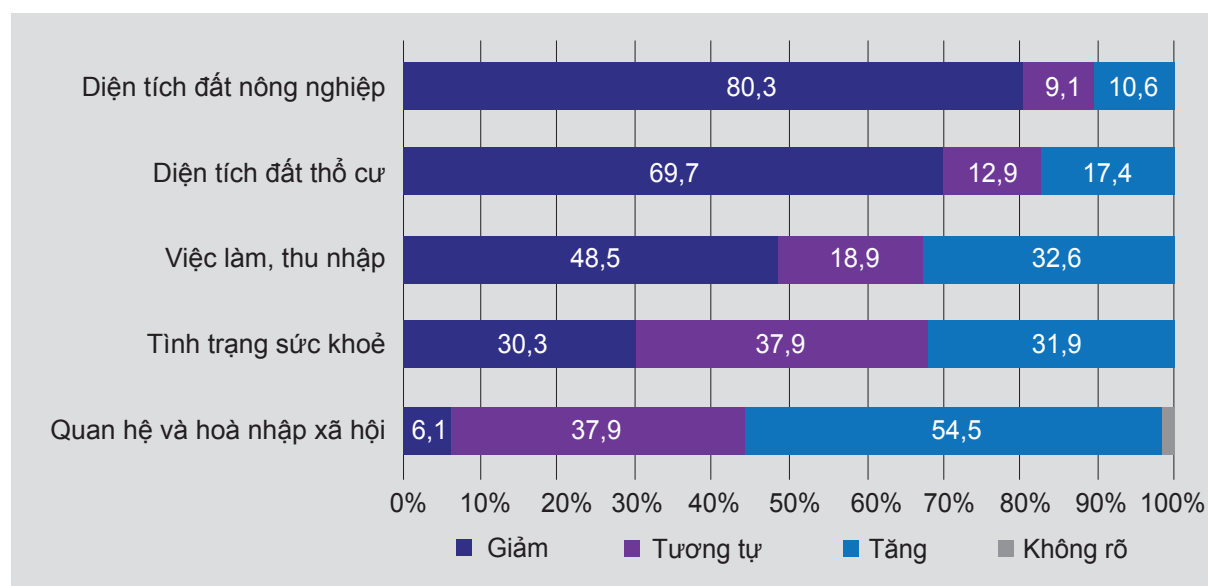
5.7.4. Sinh kế và phúc lợi

5.7.4.1. Tiếp cận đất đai

Tiếp cận đất đai là yếu tố quan trọng phải xem xét khi tái định cư các cộng đồng nông thôn để đảm bảo sinh kế bền vững, đặc biệt là khi cộng đồng bị tái định cư thường phụ thuộc vào sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, tài nguyên đất sẵn có tại điểm tái định cư không đủ để cung cấp cho tất cả các hộ tái định cư diện tích đất sản xuất nông nghiệp và đất sinh hoạt như trước đây. Phần lớn các hộ tái định cư (80%) cho biết diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhỏ hơn so với nơi ở cũ, và gần 70% có diện tích đất sinh hoạt nhỏ hơn (Hình 10).

Giảm nguồn tài nguyên đất có vẻ là vấn đề rõ nét nhất ở Yên Nghiệp và Bảo Hiệu, trong đó 90% số hộ cho biết diện tích đất sản xuất nông nghiệp bị giảm sau khi tái định cư. Tỷ lệ lớn các hộ (72%) ở Yên Nghiệp cho biết thu nhập của họ bị giảm (Bảng 28).

Hình 10. Tình trạng các chỉ số sinh kế và phúc lợi sau khi tái định cư



Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Tại Đồng Tâm, nơi có diện tích đất lớn hơn, gần 40% số hộ nhận được diện tích đất sản xuất nông nghiệp bằng hoặc lớn hơn so với nơi ở cũ, và gần một nửa số hộ có diện tích đất sinh hoạt bằng hoặc lớn hơn so với nơi ở cũ.

Bảng 28. Hộ cho biết các chỉ số sinh kế và phúc lợi giảm (%)

	Xã			Nhóm dân tộc		Chung
	Yên Nghiệp	Đồng Tâm	Bảo Hiệu	Mường	Khác	
Diện tích đất sản xuất nông nghiệp	90,7	61,7	90,5	77,1	85,7	80,3
Diện tích đất sinh hoạt	79,1	53,2	78,6	65,1	77,6	69,7
Việc làm, thu nhập	72,1	38,3	35,7	45,8	53,1	48,5
Tình trạng sức khỏe	37,2	27,7	26,2	30,1	30,6	30,3
Quan hệ xã hội và hòa nhập xã hội	4,7	4,3	9,5	3,6	10,2	6,1
Số người trả lời (N)	43	47	42	83	49	132

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Tuy nhiên, vấn đề chính đối với đất sản xuất nông nghiệp nằm ở chất lượng hơn là số lượng. Nhiều hộ nhận thấy đất được giao ở điểm tái định cư có chất lượng rất kém và khó trồng trọt. Vấn đề này được nêu ra bởi các hộ ở cả ba xã tái định cư, song rõ nét nhất có lẽ là ở xã Đồng Tâm mặc dù các hộ ở đây được giao diện tích đất sản xuất nông nghiệp lớn hơn:

“Họ về đây trước những miếng đất ngon họ làm hết, còn chẳng qua những miếng đất ầy đá người ta không sử dụng được. Như bọn tôi về đây dân người ta nói rằng chúng tôi chỉ làm lại cái đất sỏi của người ta. Cho nên bọn tôi khổ ở cái chỗ đấy. Về đây bọn tôi chỉ biết mỗi cái đất ở này thôi còn đất sản xuất người ta có dẫn vào đâu mà biết. Đến lúc chia mới biết là đất đá. Có nhà còn đá tai mèo lổm nhổm không biết cấy cái gì. 4-5 nhà kia người ta chán không có đất canh tác nên bỏ về hết luôn. Tình trạng mà cứ như này thì nói thật là tan rã hết.” Chủ hộ, nữ giới, chuyển đến Đồng Tâm năm 2014.

Một số hộ cho biết họ đã được dẫn tới thăm điểm tái định cư trước khi tái định cư và thấy đất sản xuất nông nghiệp có chất lượng tốt. Tuy nhiên, chỉ tới khi tái định cư tới thôn mới thì họ thấy mảnh đất mình được giao (thông qua phương thức bốc thăm ngẫu nhiên) và phát hiện thấy đất rất khó canh tác:

“Đến khi bốc thăm xong rồi, ký kết giấy tờ xong đến khi đi làm mới vỡ ra đất có một số hộ không canh tác được vì toàn đá. Thậm chí có một số hộ như nhà tôi đây và một số hộ nữa một mảnh thì toàn đá ngăm không thể canh tác được. Có một số hộ bốc phải đất đá ong, đất mùa mưa là nước suối nó trôi tuột đi không trồng được cây gì. Cho đến nay là vẫn chưa thấy giải quyết mặc dù chúng tôi đã kiến nghị lên cấp trên.” Người tham gia khảo sát, nam giới, 47 tuổi, dân tộc Dao, xã tái định cư.

Cần lưu ý là chính quyền địa phương cấp xã, đặc biệt là ở nơi tái định cư, thường là cấp chịu trách nhiệm trực tiếp đối với phúc lợi của các hộ trong xã mình, và là đầu mối liên lạc chính thức mà cộng đồng tiếp xúc đầu tiên khi cần hỗ trợ, song dường như vai trò của chính quyền cấp xã trong việc lên kế hoạch và triển khai tái định cư còn hạn chế:

“(Xã) Chỉ có tiếp cận (với các hộ đã tái định cư) và hỗ trợ hết mức thôi, (chúng tôi) không được tham mưu lên tỉnh, không được ý kiến, không tham gia lập kế hoạch thôi. [...] Nếu mà xã được tham gia từ đầu thì cũng có những thuận lợi. Ví dụ như ưu tiên về đất đai, quy hoạch công trình thủy lợi, các kết cấu hạ tầng, vệ sinh môi trường, nhà trẻ, hệ thống thoát nước sinh hoạt. Nhưng xã không được tham gia, nếu được tham gia thì mình sẽ có ý kiến giúp ích cho bà con. Bây giờ xã cũng đang quan tâm đến những nội dung này và tiếp tục có ý kiến kiến nghị lên để ban quản lý xem xét.” Đại diện cấp xã ở điểm tái định cư.

Một vấn đề khác được nêu ra trong các cuộc phỏng vấn là một số hộ chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mặc dù đã định cư tại điểm tái định cư được một vài năm. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thường được các ngân hàng yêu cầu làm đảm bảo để cho vay vốn, do đó các hộ không có giấy chứng nhận rất khó tiếp cận vốn vay để phát triển sinh kế:

“Em thì em nghĩ là nhà nước chuyển về 6 năm rồi mà chưa có sổ đỏ. Như vậy thì rất khó khăn cho chúng em. Nếu chúng em muốn phát triển kinh doanh không có sổ đỏ cũng không vay được. Kể cả có muốn vay hay không thì khi về ai cũng muốn có sổ đỏ.” Người tham gia khảo sát, nữ giới, 30 tuổi, xã tái định cư.

Mặc dù các hộ nghèo/cận nghèo đủ điều kiện để vay không thế chấp theo chương trình cho vay xóa đói giảm nghèo, các khoản vay thường chỉ giới hạn ở mức khoảng 5 triệu đồng, mà theo các hộ thì khoản tiền này không đủ để đầu tư sinh kế. Hơn nữa, do thiếu kinh nghiệm làm các hoạt động sinh kế mới nên các hộ dễ thất bại, dẫn tới nợ nần và thu nhập kém. Ví dụ, một hộ vay ngân hàng 20 triệu đồng để đầu tư chăn nuôi dê, nhưng đàn gia súc chết hết chỉ trong một tháng vì họ thiếu kinh nghiệm chăm sóc. Giờ đây họ ngại đầu tư thêm.

5.7.5. Việc làm, sản xuất và thu nhập

Do những khó khăn về đất đai và nguồn nước cho nông nghiệp, thu nhập từ hoạt động nông nghiệp của nhiều hộ đã tái định cư thấp hơn trước đó. Nhìn chung, gần một nửa (48,5%) số hộ đánh giá việc làm và thu nhập của họ kém hơn khi tới điểm tái định cư. Tuy nhiên, 1/3 (32,6%) cho biết công việc và thu nhập của họ được cải thiện, cho thấy một số lượng đáng kể các hộ đã có thể thích nghi tốt với môi trường mới (Hình 10). Lưu ý rằng kết quả này khác nhau theo địa phương. Trong khi chất lượng đất nông nghiệp là vấn đề phổ biến nhất ở Đồng Tâm thì các hộ tái định cư tới Yên Nghiệp có xu hướng (72%) cho rằng thu nhập hay công việc của họ kém hơn so với các hộ ở hai xã còn lại (Bảng 28). Những khó khăn về việc làm và thu nhập cũng được phản ánh trong các cuộc phỏng vấn định tính:

“Về đây em được thấy 2 năm nay thì (khó khăn) liên miên. Trồng mía tím không bán được, bán được thì chỉ bán cho bò. Trồng mía tím không đủ vốn. Trồng mía tím thì do dự án cho. Bây giờ không bán được chỉ bán được 500 đồng một cây. Xóm này phụ nữ, thanh niên bỏ đi làm thêm nhiều vì 2 năm trời mất mùa hết. Không chỉ mình mà cả dân cũ. Dự án làm dân đói vì họ cho nhiều quá. Trồng hết mía tím mà trồng không có đầu ra. Đây là dự án của tỉnh.” Người tham gia khảo sát, nữ giới, xã tái định cư.

Ngoài ra, những khác biệt về điều kiện, thực tiễn canh tác và tài nguyên thiên nhiên cũng làm phát sinh vấn đề và chi phí cho các hộ tái định cư:

“Xuống dưới đây thì canh tác nó khác hơn trên quê nhiều. Trên quê thì đất còn màu mỡ thì chúng tôi chỉ phát rồi trồng thôi chứ không phân bón gì. Ở đây thì chúng tôi trồng cấy gì thì phải cho một béc NPK thì mới lên được. Ở đây toàn phải cày xới thì mới canh tác được còn trên quê thì chỉ làm sạch thôi là canh tác được. Dân ở đây có nhà đủ điều kiện thì người ta bón phân đủ thì thu nhập cao. Nhà khó khăn quá không đủ điều kiện để mua phân hóa học hay phân chuồng cho vào những cái nguồn sản thì thu nhập kém, thậm chí không được thu nhập được.” Người tham gia khảo sát, nam giới, 50 tuổi, dân tộc Mường, xã tái định cư.

“Ở đây chăn nuôi thì khó hơn so với ở trên quê chúng tôi. Khó là dưới này người ta làm vườn tược người ta hay phun thuốc trên quê chúng tôi thì không. Dê bò ở đây thả vào vườn ăn phải cỏ bón phân hóa học chiều về đi ngoài là chết thôi.” Chủ hộ, nam giới, xã Đồng Tâm.

Sông Đà là nguồn cung cấp nước quan trọng của người dân của các xã trước khi tái định cư, đồng thời cung cấp rất nhiều nguồn sinh kế khác, nhưng những nguồn sinh kế này không thể tìm được ở nơi ở mới:

“Ở trên quê không đi làm thì chúng tôi xuống sông, bắt tôm cá không được nhiều thì được ít. Trên này không đi làm thuê là ngày hôm nay không có gì ăn cho nên về đây vất vả hơn ở quê.” Người tham gia khảo sát, nữ giới, xã tái định cư.

Một số người tham gia khảo sát cảm thấy họ chưa nhận được hỗ trợ phù hợp trong sinh kế ở nơi ở mới:

“Em cũng muốn nhà nước hỗ trợ và đồng thời phổ biến cho dân người ta làm như nào cho hợp lý. Ví dụ như trồng cây thì phải trồng cây gì cho hợp lý. Như năm ngoái trồng mía, dân trồng hết thì dân chết. Nhà nước cho gà về nuôi nhưng không cho cám hoặc chỉ cho một bao cám gà ăn hết rồi thì người dân không có tiền mua cám tiếp. Thế là gà không có cái ăn cứ thế chết dần, người dân cứ ăn thịt gà dần thôi. Thế nên em muốn nhà nước phải xem xem trồng cây gì thì hợp lý, chăn nuôi con gì thì hợp lý không cứ cho ào ạt tất rồi thì cũng không làm ăn được.” Chủ hộ, nữ giới, xã tái định cư.

Một số hộ cho biết tổng thu nhập cả năm làm nông của họ chỉ đủ để gia đình chi tiêu trong khoảng năm tháng. Một yếu tố tích cực ở điểm tái định cư là họ ở gần các khu dân cư khác hơn, và kết nối với cơ sở hạ tầng đường bộ tốt hơn nên dễ kiếm các công việc làm thuê hơn chỗ ở cũ.

Đối với một số hộ, do những khó khăn khi tìm kiếm nguồn sinh kế ổn định ở nơi ở mới, thu nhập từ đất canh tác ở nơi ở cũ vẫn chiếm tỷ lệ cao trong tổng thu nhập của họ. Theo các hộ và chính quyền địa phương, nhiều hộ vẫn dành sáu đến chín tháng làm việc trên đất thuộc chỗ ở cũ:

“Gia đình năm nào cũng về quê vì còn đất trồng luống ở đó, hàng năm cứ đến vụ là về thu hoạch 1-2 tuần, thậm chí có nhà cứ để con ở đây với ông bà còn bố mẹ quay lại quê để làm ăn vài tháng mới về. Nếu không còn đất ở quê thì hầu hết các hộ không sống được ở điểm tái định cư mới này.” Người tham gia khảo sát, nam giới, 39 tuổi, xã tái định cư.

Mặc dù việc đi lại này có vẻ là một chiến lược thích ứng hiệu quả của các hộ, chính quyền địa phương dường như có những ý kiến khác nhau về hình thức này:

“Đây hiện tại có 8 hộ đấy là như vậy (quay về nơi ở cũ). Không phải tất cả 8 hộ là lên đấy theo mục đích như anh nói mà có khi chỉ 2-3 hộ thôi. Còn một số hộ kia họ đi làm ăn đâu thì không biết. Theo tôi nghĩ quan điểm đấy không có đúng. Trong trường hợp này thì gây khó khăn cho quản lý hộ khẩu ở đây. Tuy nhiên không thể ép buộc người ta được vì đó là quyền của người ta. Mình chỉ có tuyên truyền tác động cho người ta hiểu. Tuy nhiên thì mình vẫn muốn đủ 100% để mình quản lý cho tốt.” Chính quyền địa phương, xã tái định cư.

5.7.6. Tình trạng sức khỏe

Nhìn chung, số liệu khảo sát không thể hiện rõ mối quan hệ giữa tái định cư và tình trạng sức khỏe. Tỷ lệ các hộ cho biết tình hình sức khỏe của họ giảm sút từ sau khi tái định cư (30%) gần bằng tỷ lệ cho biết sức khỏe tốt hơn (32%). Các hộ ở Yên Nghiệp có xu hướng cảm thấy tình trạng sức khỏe giảm sút nhiều hơn so với ở xã Đồng Tâm và Bảo Hiệu.

5.7.7. Các mối quan hệ xã hội và sự tham gia vào cộng đồng

Số liệu khảo sát cho thấy các hộ đã tái định cư hòa nhập với dân cư ở chỗ mới ở mức cao. Hơn một nửa số hộ đã tái định cư nói rằng các mối quan hệ xã hội và sự tham gia vào cộng đồng của họ cải thiện sau khi tái định cư, và hơn 1/3 (38%) cho biết không có gì thay đổi (Bảng 29). Chỉ 6% số người tham gia khảo sát cảm thấy việc hòa nhập xã hội của họ tệ hơn so với chỗ ở cũ. Hầu hết (95%) các hộ cho biết họ thường xuyên tham gia các buổi họp cộng đồng. Tỷ lệ những đánh giá tiêu cực về hòa nhập xã hội rất thấp ở xã Yên Nghiệp và Đồng Tâm (< 5%), và trong nhóm dân tộc Mường (3,6%), và cao hơn một chút ở xã Bảo Hiệu (9,5%) và trong các nhóm dân tộc thiểu số khác (10,2%).

Bảng 29. Sự tham gia các buổi họp cộng đồng và quyết định di chuyển (%)

	Xã			Dân tộc		Chung
	Yên Nghiệp	Đồng Tâm	Bảo Hiệu	Mường	Khác	
Tham gia các cuộc họp xã, phường:						
Vài lần	7,1	4,3	4,8	3,7	8,2	5,3
Nhiều lần, thường xuyên	92,9	95,7	95,2	96,3	91,8	94,7
Quyết định di chuyển:						
Chưa có ý định di chuyển tiếp	97,7	93,6	95,2	98,8	89,8	95,5
Qua trở về nơi ở trước	2,3	2,1	4,8	0,0	8,2	3,0
Đến nơi khác	0,0	4,3	0,0	1,2	2,0	1,5
Số người trả lời (N)	43	47	42	83	49	132

Nguồn: Dữ liệu khảo sát, Hòa Bình 2016.

Một số người rất lạc quan về phản ứng của dân địa phương ở những điểm tái định cư:

“Dân ở đây người ta cũng quý lắm. Người gốc ở đây người ta có việc thì lại đánh xe trở bà con đi làm. Tôi đến người ta cũng cứ đến chơi thăm hỏi bà con, hỏi có việc không thì người ta giới thiệu công việc cho mình đi làm.” Người tham gia khảo sát, nam giới, xã tái định cư.

Tuy nhiên vẫn có một số dấu hiệu tranh chấp về đất đai. Một gia đình cho biết dân địa phương đòi quyền trên mảnh đất họ được giao, cho rằng việc chuyển nhượng và đền bù đất vẫn chưa hoàn thành.

Khi được yêu cầu đánh giá các điều kiện nói chung, đa số hộ tái định cư (95,5%) muốn ở lại và tiếp tục gây dựng cuộc sống tại nơi ở mới. Mặc dù ở Yên Nghiệp, tỷ lệ hộ gặp nhiều khó khăn cao hơn, song xã này có tỷ lệ hộ có ý định ở lại cao nhất trong ba xã, ở mức 97,7%, trong khi con số này ở xã Đồng Tâm là 93,6%. Ý định ở lại điểm tái định cư trong nhóm dân tộc Mường là cao nhất (98,8%) so với các nhóm dân tộc thiểu số khác (89,8%). Nhìn chung, 3% số hộ muốn quay lại chỗ ở cũ, còn 1,5% muốn chuyển tới một chỗ khác. Những con số này chỉ ra rằng chương trình đã đạt được những thành công quan trọng nếu nhìn từ quan điểm của các hộ tái định cư. Tuy nhiên, rõ ràng ổn định và cải thiện sinh kế vẫn là một thách thức có thể ảnh hưởng tới tính bền vững lâu dài của đề án tái định cư.

06

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH



6.1. Kết luận

Hầu hết những người tham gia khảo sát cho rằng dự án tái định cư của tỉnh Hoà Bình đã góp phần giảm thiểu rủi ro thiên tai và cải thiện khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng và dịch vụ cho các hộ tái định cư. Tuy nhiên, vẫn còn những thách thức lớn cần được giải quyết như ổn định sinh kế và cải thiện khả năng tiếp cận nguồn lực và đào tạo. Tại các xã cần tái định cư, các hộ chưa tái định cư chưa có nhiều thông tin dự án và thái độ đối với việc tái định cư khá khác nhau, trong đó các yếu tố kinh tế, tâm lý không chắc chắn về quá trình tái định cư và các mối quan hệ xã hội đóng vai trò quan trọng trong việc lựa chọn ở lại. Các kết luận chính xung quanh đến những vấn đề này sẽ được đề cập cụ thể dưới đây.

6.1.1. Quá trình ra quyết định của các hộ về việc tái định cư

Quyết định có tái định cư hay không là vấn đề hết sức phức tạp và thường được thảo luận cùng với rất nhiều vấn đề liên quan về khía cạnh xã hội, kinh tế và môi trường, cả trong gia đình và với người thân, bạn bè, hàng xóm. Thực trạng thu nhập và thành phần dân tộc đóng vai trò quan trọng trong việc ra quyết định, tuy nhiên những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến các hộ theo nhiều chiều hướng khác nhau. Do thành phần dân tộc có thể liên quan đến các biến số kinh tế và xã hội khác nhau nên không rõ yếu tố về thành phần dân tộc ảnh hưởng như thế nào đến quyết định tái định cư, tuy nhiên cần được tính đến khi lập kế hoạch và triển khai dự án để hiểu được rằng các nhóm có nền tảng văn hoá và xã hội khác nhau có thể có cách tiếp cận khác nhau đối với các phương án tái định cư. Thực trạng thu nhập có thể ảnh hưởng đến quyết định di cư theo nhiều cách. Các hộ nghèo có thể chịu tác động nhiều hơn hay ít có khả năng ứng phó với thiên tai hơn và điều này có thể là động lực để họ quyết định tái định cư. Tuy nhiên kết quả khảo sát cho thấy các hộ có thu nhập thấp thường lo lắng về vấn đề sinh kế sau tái định cư và đối với một số hộ, đây là một rào cản lớn cho quyết định tái định cư. Các yếu tố nhân khẩu học khác như tuổi tác và trình độ giáo dục dường như không đóng vai trò nổi bật. Liên quan đến giới tính, nhìn chung phụ nữ có tham gia thảo luận trong quyết định tái định cư của hộ, và rất nhiều hộ ra quyết định sau khi đã thảo luận giữa vợ, chồng và các thành viên khác trong gia đình. Mặc dù nam giới thường là người ra quyết định chính, ở các hộ đã tái định cư thì phụ nữ có vẻ tham gia nhiều hơn vào các cuộc thảo luận này.

Tại các xã cần tái định cư, người dân đều nhận thức và trải qua nhiều biến cố thiên tai nên phần lớn các hộ đồng ý rằng rủi ro thiên tai là một lý do chính đáng của dự án tái định cư. Các hộ đã tái định cư thường đề cập đến các rủi ro về môi trường mà họ phải đối mặt tại địa phương cũ và yếu tố giảm thiểu rủi ro thiệt hại hay thương tích là lý do chính để các hộ này quyết định tái định cư.

Tuy nhiên, kinh nghiệm với thiên tai và nhận thức về rủi ro chưa phải là yếu tố quan trọng nhất trong việc ra quyết định tái định cư. Chỉ 1/3 số hộ lựa chọn không tái định cư cho rằng ở lại vẫn không sao. Điều này nhấn mạnh rằng có rất nhiều yếu tố động lực cũng như rào cản ngoài rủi ro thiên tai ảnh hưởng đến quyết định của các hộ, đồng thời cho thấy các hộ phải đánh giá và cân nhắc kỹ càng giữa các yếu tố kinh tế, môi trường và xã hội. Trong khi rất nhiều hộ đồng ý về các rủi ro mà họ phải đối mặt, yếu tố chi phí kinh tế và xã hội của việc tái định cư khiến họ cân nhắc nhiều hơn. Các vấn đề sinh kế, đất đai và việc làm tại điểm tái định cư được cả hai nhóm hộ cần tái định cư và hộ đã tái định cư cân nhắc nhiều nhất, và mối quan tâm này lớn hơn ở các hộ cần tái định cư. Các mối quan hệ xã hội cũng đóng vai trò quan trọng. Ví dụ các mối lo ngại có thể tăng lên hoặc giảm nhẹ tùy thuộc vào kinh nghiệm của các hộ đã tái định cư, hay việc tách rời khỏi các nhóm gia đình hoặc văn hoá quen thuộc có thể là lý do khiến cho người dân không muốn tái định cư. Các rào cản kinh tế cũng được các hộ nghèo/cận nghèo chưa tái định cư đề cập đến và những hộ này thường ít muốn chuyển đi hơn so với các hộ không nghèo. Điều này cho thấy rằng đối với các hộ còn ở lại, các mối quan tâm trước mắt về kinh tế liên quan đến tái định cư có thể tạo áp lực lớn hơn cả rủi ro thiên tai trong tương lai, và những thách thức về kinh tế và xã hội của việc tái định cư có thể là rào cản thực sự cho các hộ, ngay cả khi họ nhận thấy việc tái định cư có thể mang lại lợi ích khi cơ sở hạ tầng được cải thiện và rủi ro được giảm thiểu.

Nhìn chung các kết quả khảo sát cho thấy hầu hết các hộ đều nhận thức được rủi ro và hiểu được lý do cần tái định cư. Tái định cư khỏi các khu vực nguy hiểm là lý do chính khiến các hộ lựa chọn việc tái định cư. Các yếu tố khác hỗ trợ việc ra quyết định gồm lợi ích về cơ sở hạ tầng được cải thiện, nhà ở và đất đai tại điểm tái định cư. Sự hỗ trợ của Chính phủ không phải là một động lực thúc đẩy, mà chỉ là yếu

tổ tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ trong việc tái định cư. Một số hộ đã chọn ở lại mặc dù ban đầu đã có cân nhắc việc tái định cư do các yếu tố bất định liên quan đến địa điểm và thời gian tái định cư. Đặc biệt đối với các hộ làm nông ở vùng sâu vùng xa cần phải ra quyết định liên quan đến giống cây trồng, vật nuôi hoặc các tài sản khác, tình trạng không chắc chắn kéo dài cũng có thể là trở ngại trong việc ra quyết định liên quan đến sinh kế, hoặc để đánh giá các lựa chọn sinh kế tại địa điểm mới. Do đó có thể hiểu được vì sao một số hộ đã rút lại đơn xin tái định cư sau những chậm trễ của dự án và do những lo ngại về chất lượng và điều kiện đất đai, nguồn nước tại địa điểm mới. Nhận thức của các hộ về chi phí, lợi ích và những lo ngại xung quanh việc tái định cư và các tác động của tái định cư có liên hệ chặt chẽ với điều kiện sinh kế và kinh tế - xã hội và điều này có thể bị ảnh hưởng bởi mức độ hiểu biết của các hộ về chính sách và quá trình hỗ trợ tái định cư. Vì vậy, việc xây dựng chính sách và kế hoạch truyền thông hiệu quả có thể đóng vai trò quan trọng giúp giải quyết các mối lo ngại của các hộ và hỗ trợ quá trình ra quyết định.

6.1.2. Hiểu biết về dự án tái định cư và tham gia thảo luận về dự án

Hiểu biết của người dân về các chính sách hỗ trợ tái định cư, điểm tái định cư và các thủ tục tái định cư còn khá hạn chế và thậm chí có sự khác biệt giữa những người đã tái định cư hoặc muốn tái định cư. Người dân cũng có ít thông tin về quá trình tái định cư. Điều quan trọng là mặc dù mỗi quan tâm chính của các hộ xoay quanh vấn đề sinh kế và cơ hội thu nhập nhưng hiểu biết của họ về các chính sách hỗ trợ sinh kế quan trọng như phân bổ đất nông nghiệp, hay chính sách hỗ trợ về đào tạo và tín dụng, còn hạn chế.

Mặc dù người dân tham gia khá đông đảo trong các cuộc họp với lãnh đạo địa phương hoặc với cán bộ dự án về tái định cư, họ còn ít có điều kiện tham gia vào các cuộc thảo luận về việc lập kế hoạch tái định cư. Các cuộc họp được tổ chức chủ yếu để phổ biến thông tin hơn là để thảo luận về phương án tái định cư. Hiểu biết hạn chế của một số hộ về kế hoạch tái định cư và phương án hỗ trợ cho thấy các cuộc họp chưa cung cấp đủ thông tin để đảm bảo người dân hiểu rõ về quá trình tái định cư, và chưa khuyến khích đủ để người dân tham gia vào việc lập kế hoạch tái định cư. Nhóm hộ chưa quyết định về việc tái định cư có rất ít thông tin về hỗ trợ tái định cư, mức độ tham gia rất thấp vào các cuộc họp tái định cư và rất lo ngại về vấn đề sinh kế sau tái định cư. Sự không chắc chắn về thời gian tái định cư và điểm tái định cư cũng đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định không tái định cư. Một số dữ liệu cho thấy có khả năng các hộ chỉ tiếp cận được thông tin chi tiết hơn về vấn đề tái định cư sau khi họ đã ra quyết định tái định cư. Sự hiểu biết còn hạn chế có thể xuất phát từ việc các hộ chưa thực sự quan tâm đến vấn đề tái định cư, nhưng cũng cho thấy chính quyền cần nỗ lực hơn nữa để giúp các hộ hiểu rõ hơn về các phương án tái định cư trước khi quyết định tái định cư. Việc thúc đẩy các kênh thông tin khác như tài liệu in ấn có thể giúp cải thiện mức độ tham gia. Các thành viên trong gia đình sẽ tham gia tích cực hơn vào các cuộc thảo luận để ra quyết định trong gia đình nếu được cung cấp thông tin rõ ràng, đầy đủ hơn thông qua các kênh thông tin khác như tài liệu in ấn hay các tổ chức đoàn thể như Hội phụ nữ.

Kinh nghiệm cho thấy sự tham gia tích cực của cộng đồng ở cả các xã cần tái định cư và các xã tái định cư trong việc lập kế hoạch và triển khai dự án là yếu tố quan trọng tác động đến kết quả của công tác tái định cư. Việc tăng cường sự tham gia của cộng đồng trong quá trình lập kế hoạch và trong các cuộc thảo luận về triển khai dự án sẽ giúp củng cố kế hoạch tái định cư và phương án hỗ trợ sinh kế cũng như nâng cao hiểu biết của các hộ về chính sách tái định cư. Nâng cao hiểu biết về quá trình và phương án tái định cư cũng giúp giải quyết mối lo ngại của các hộ và giúp họ lên kế hoạch chiến lược sinh kế để có thể thích ứng tốt hơn trong môi trường mới.

6.1.3. Thực hiện chính sách hỗ trợ tái định cư và tác động đối với các hộ

Công tác hỗ trợ tái định cư cho thấy các kết quả trái chiều. Hầu hết các hộ đã tái định cư đều đã nhận được các khoản hỗ trợ quan trọng như nhà ở và đất sinh hoạt, đất nông nghiệp và hỗ trợ tài chính để tái định cư gia đình và tài sản. Một số ít các hộ cho biết họ nhận được các khoản hỗ trợ khác theo các cam kết của dự án tái định cư.

Nhiều khía cạnh của cơ sở hạ tầng tại nơi ở mới như đường sá, điện lưới, chợ búa và các dịch vụ xã hội nhìn chung được đánh giá tốt hơn so với nơi ở cũ. Tuy nhiên các hộ nêu lên một số vấn đề liên quan

đến hai điều kiện hỗ trợ sinh kế quan trọng là đất sản xuất và nước. Hầu hết các hộ đã tái định cư nhận được diện tích đất nhỏ hơn so với nơi ở cũ. Nhiều hộ được giao đất nông nghiệp chất lượng thấp làm ảnh hưởng đáng kể đến khả năng sản xuất. Thiếu nước cho sinh hoạt và trồng trọt cũng là một vấn đề chung, và các điểm tái định cư thiếu hệ thống tưới tiêu và hệ thống cấp nước cho sinh hoạt. Khả năng tiếp cận với việc làm phi nông nghiệp giúp giảm thiểu phần nào vấn đề này tuy nhiên cơ hội còn hạn chế. Các hộ gặp khó khăn trong việc điều chỉnh các hoạt động nông nghiệp tại các điểm tái định cư do tình trạng đất xấu, khô hạn và thiếu kiến thức về loại cây trồng và vật nuôi phù hợp. Mặc dù vậy, một tỷ lệ nhỏ hộ đã nhận được đào tạo khuyến nông, đào tạo nghề, hỗ trợ lương thực hoặc hỗ trợ về các vấn đề như miễn thuế và thông tin thị trường.

6.1.4. Kết quả của công tác tái định cư

Nếu xem xét dưới góc độ mục tiêu chính của việc tái định cư là giảm thiểu rủi ro thiên tai, nguy cơ các hộ đã tái định cư phải đối mặt với sụt lún đất và lũ lụt đã giảm đáng kể. Phần lớn các hộ đã tái định cư cũng ghi nhận những cải thiện về cơ sở y tế và giáo dục, hạ tầng giao thông, điện lưới và chợ búa. Đó là những kết quả rất tích cực và được phản ánh qua tỷ lệ lớn các hộ có ý định ở lại nơi ở mới. Tuy nhiên tình trạng hạn hán, sâu bệnh và bệnh tật lại có chiều hướng gia tăng. Kết quả khảo sát không cho thấy mối liên hệ rõ ràng giữa việc tái định cư và tình trạng sức khỏe, tuy nhiên khả năng tiếp cận với dịch vụ y tế được cải thiện theo đánh giá của phần lớn các hộ. Hội nhập xã hội với các cộng đồng ở nơi đến đường như không phải là một thách thức lớn. Những kết quả trên có thể được xem là thành công của dự án tái định cư, tuy nhiên liên quan đến sinh kế, kết quả đạt được có nhiều mức độ khác nhau.

Những vấn đề liên quan đến đất đai, nước và cơ hội việc làm là lý do khiến gần một nửa số hộ đã tái định cư đánh giá rằng tình trạng việc làm và thu nhập của họ kém đi sau khi tái định cư, trong khi chỉ khoảng 1/3 số hộ cho rằng những khía cạnh này được cải thiện. Một số hộ tiếp tục canh tác trên đất nông nghiệp tại nơi ở cũ do đất nông nghiệp ở điểm tái định cư không mang lại đủ thu nhập. Tuy điều này đem đến thêm thu nhập, nhưng lại làm phát sinh thêm chi phí đi lại và thời gian. Nhiều người cho rằng di cư để tìm kiếm việc làm tiếp tục là phương án đa dạng hóa thu nhập cho các hộ sau tái định cư.

Những khó khăn trong việc thay đổi sinh kế để phù hợp với điều kiện sống mới được nhiều hộ đề cập, bao gồm các vấn đề như sâu hại, mất mùa, năng suất thấp trên đất mới và tổn thất đàn gia súc. Trong khi đó, chỉ có một số ít hộ được tiếp cận với đào tạo nghề và được hỗ trợ để phát triển các phương thức sản xuất mới và họ cũng chưa nhận được hỗ trợ và hướng dẫn đầy đủ. Dữ liệu phỏng vấn cho thấy các hộ hỗ trợ và hướng dẫn về sinh kế còn mang tính chung chung và không tính đến sự khác biệt về khả năng của các hộ hay nhu cầu thị trường.

Như đã đề cập ở Phần 1.4, ngày càng nhiều người nhận ra rằng việc khôi phục sinh kế đòi hỏi phải xây dựng các chiến lược hỗ trợ phù hợp với khả năng và nguồn lực của các hộ và cho phép họ tận dụng được các cơ hội tại địa phương. Các hộ hiếm khi duy trì được các hoạt động sinh kế trước đây và cần nhận được hỗ trợ phù hợp để thích nghi trong môi trường mới dựa trên kiến thức và nguồn lực của mình, tìm kiếm việc làm hay phát triển chiến lược sinh kế mới. Bên cạnh hỗ trợ về đất đai và nguồn nước, các hộ cũng cần được hỗ trợ về đào tạo, thông tin thị trường, cùng với những kiến thức kinh doanh giúp các hộ xác định được những phương án phù hợp nhất với khả năng của họ cũng như các cơ hội thị trường.

6.1.5. Kết quả đạt được so với các mục tiêu chính sách đề ra

Liên quan đến các mục tiêu chính sách đề ra, tuy nghiên cứu này không thể cung cấp được dữ liệu đầy đủ cho toàn bộ dự án nhưng kết quả khảo sát cho thấy các điểm tái định cư đã đạt được hai tiêu chí: đảm bảo tiếp cận điện lưới và cải thiện chất lượng nhà ở. Tuy nhiên, mục tiêu “tỷ lệ hộ dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt từ 70%–80%” có thể là điểm hạn chế, do những khó khăn trong việc tiếp cận nước sinh hoạt như đã phân tích. Mục tiêu cuối cùng là giảm tỷ lệ hộ nghèo trong các xã từ 1,5%–2% mỗi năm. Tuy nghiên cứu này không đánh giá sự thay đổi về tình trạng nghèo ở các điểm tái định cư và một số hộ cho biết thu nhập của họ có tăng lên, phần lớn các hộ cho biết thu nhập của họ giảm và điều này cho thấy cần có thêm sự hỗ trợ để có thể đạt được mục tiêu này.

6.1.6. Kết quả đạt được so với các mục tiêu của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới

Chính sách tái định cư cũng hướng đến mục tiêu đạt được các tiêu chí của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới ở các điểm tái định cư. Mặc dù nghiên cứu này không đánh giá cụ thể các điểm tái định cư so với các tiêu chí được thiết lập trong Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới, có thể đưa ra một số nhận định dựa trên kết quả khảo sát. Theo khảo sát trên nhiều hộ, cơ sở hạ tầng của các điểm tái định cư được cải thiện đáng kể, theo hướng đáp ứng các tiêu chí về đường sá, tiếp cận điện lưới, chợ búa và dịch vụ xã hội, ngoại trừ khả năng tiếp cận với nước sạch/ hệ thống tưới tiêu. Tuy nhiên mục tiêu chính của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới là tổ chức lại sinh kế nông nghiệp và phát triển các cơ hội mới trong lĩnh vực nông nghiệp, chế biến và dịch vụ cũng như gia tăng cơ hội việc làm. Các tiêu chí bao gồm tăng tỷ lệ lao động nông nghiệp được đào tạo nghề và phát triển cơ hội việc làm. Chỉ một số ít hộ được tiếp cận với đào tạo, hỗ trợ vốn để phát triển hoạt động kinh doanh mới hoặc sản xuất nông nghiệp. Mặc dù cơ hội việc làm đã được cải thiện đối với một số người dân ở các điểm tái định cư nhưng vẫn thiếu các cơ hội việc làm ổn định. Điều này cho thấy cần tiếp tục cải thiện cơ sở hạ tầng ở các điểm tái định cư để cung cấp các cơ hội mới và nâng cao điều kiện sống. Tuy nhiên những thách thức về phát triển nguồn nhân lực và nâng cao năng suất nông nghiệp đòi hỏi sự hỗ trợ toàn diện hơn nữa để có thể đạt được các mục tiêu của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới ở các điểm tái định cư.

Dự án tái định cư đã đạt được mục tiêu quan trọng là giảm thiểu rủi ro thiên tai và đảm bảo sự an toàn của người dân, tuy nhiên điều này sẽ không bền vững nếu không đạt được sự ổn định về sinh kế. Mục tiêu của chính sách tái định cư là nâng cao chất lượng cuộc sống và thu nhập của các hộ tái định cư và đóng góp vào các mục tiêu phát triển nông thôn. Tuy nhiên, đảm bảo sinh kế bền vững cho các cộng đồng tái định cư vẫn là một thách thức. Theo một số nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam và trong khu vực về các dự án tái định cư do môi trường (Bangalore và cộng sự, 2016; Chun, 2014; Vlaeminck và cộng sự, 2016), các chương trình tái định cư có thể làm giảm một số rủi ro nhưng lại làm tăng tính dễ bị tổn thương ở một số khía cạnh khác. Ở một mức độ nào đó, điều này đúng với trường hợp dự án Hòa Bình. Tỷ lệ lớn các hộ có ý định ở lại địa điểm mới cho thấy việc giảm thiểu rủi ro thiên tai, cơ sở hạ tầng được cải thiện là những kết quả tích cực quan trọng, tuy nhiên người dân cần được hỗ trợ nhiều hơn nữa để phát triển sinh kế.

6.2. Các khuyến nghị về chính sách

Các kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù có những lợi ích tiềm tàng nhưng vẫn còn một số rào cản và thách thức đối với chính sách tái định cư do môi trường. Việc xây dựng chính sách và lên kế hoạch tái định cư, cũng như việc lồng ghép với các chính sách hỗ trợ thể chế khác như chương trình phát triển nông thôn, có vai trò quan trọng trong việc giải quyết những rào cản và thách thức này. Các kết quả đạt được cho thấy những khía cạnh tích cực của chương trình tái định cư cần được phát huy trong các chương trình trong tương lai. Các khuyến nghị dưới đây đề cập đến các giải pháp tiềm năng để giải quyết các thách thức cũng như những thông lệ tốt cần được phát huy:

Lên kế hoạch tái định cư và truyền thông

1. Các chính sách hiện tại đảm bảo cung cấp đủ nhà ở, đất sinh hoạt, đất nông nghiệp cũng như đảm bảo khả năng tiếp cận với cơ sở hạ tầng giao thông, điện lưới và dịch vụ. Đây là những hỗ trợ quan trọng và hiệu quả góp phần mang lại những kết quả tích cực và cần tiếp tục tập trung phát huy.
2. Việc xác định và thiết kế các điểm tái định cư nên được đánh giá chi tiết hơn, có tham khảo chặt chẽ với các cộng đồng cần tái định cư và cộng đồng ở nơi đến để đảm bảo các địa điểm mới có thể đáp ứng nhu cầu của các cộng đồng tái định cư. Bên cạnh các vấn đề như việc tiếp cận và chất lượng của đất nông nghiệp và tài nguyên nước, việc lên kế hoạch cần tính đến các khía cạnh khác của chiến lược sinh kế hộ, sử dụng nguồn lực, nhu cầu văn hóa xã hội – những yếu tố có thể bị tác động bởi

việc tái định cư - cũng như xây dựng các kế hoạch hỗ trợ các hộ trong ngắn hạn và dài hạn để thích nghi với điều kiện sống mới.

3. Cần xây dựng các hướng dẫn cụ thể trên cơ sở tham vấn với các hộ để hướng dẫn việc lựa chọn và phân bổ đất nông nghiệp, chú trọng đảm bảo tính rõ ràng và minh bạch về loại hình, vị trí và chất lượng của đất nông nghiệp.
4. Việc xác định và quy hoạch các điểm tái định cư cần bao gồm các bước đánh giá chất lượng và tiềm năng đất nông nghiệp và đảm bảo khả năng sản xuất trên đất nông nghiệp.

Sự tham gia và công tác truyền thông

5. Công tác lập kế hoạch và hỗ trợ tái định cư có thể được cải thiện thông qua tăng cường tham vấn và phối hợp với cơ quan chính quyền cấp xã, đặc biệt là các xã tái định cư, do họ có thể cung cấp thông tin đầu vào có giá trị dựa trên hiểu biết về địa phương đồng thời cũng đóng vai trò tích cực trong việc theo sát và hỗ trợ các hộ tái định cư trong dài hạn.
6. Điều quan trọng là cần thúc đẩy sự tham gia của tất cả những người bị ảnh hưởng từ cả các xã cần tái định cư và các xã tiếp nhận trong việc lập kế hoạch, triển khai và giám sát dự án tái định cư. Các cuộc họp với cộng đồng về kế hoạch tái định cư cần tạo điều kiện cho sự tham gia của tất cả các hộ, bao gồm cả phụ nữ, người già, và thành viên khác trong hộ. Điều này sẽ tạo cơ hội để các nhà lập kế hoạch dự án hiểu và giải đáp các lo ngại của cộng đồng, đặc biệt là xung quan vấn đề sinh kế. Ngoài ra, sự tham gia của các cộng đồng ở nơi đến cũng giúp chính quyền địa phương và các cộng đồng cần tái định cư xây dựng các chiến lược phát triển sinh kế phù hợp với bối cảnh và điều kiện tái định cư.
7. Các hộ tái định cư nhìn chung hòa nhập tốt với cộng đồng ở nơi đến với những kết quả tích cực, cho thấy sự hỗ trợ hiệu quả của chính quyền địa phương và các cán bộ điều phối dự án. Đây là kết quả tích cực đối với cộng đồng ở nơi đến cũng như cộng đồng tái định cư và cần được tập trung phát huy. Điều này cũng cho thấy sự tham gia tích cực hơn nữa của các cộng đồng và cơ quan chính quyền cấp xã có thể đóng góp hiệu quả vào việc lập kế hoạch tái định cư và quá trình hỗ trợ.
8. Nhằm giúp các hộ có được đầy đủ thông tin về các phương án tái định cư để có thể ra quyết định phù hợp, cần phổ biến rộng rãi hơn nữa các thông tin về tái định cư một cách chi tiết, cụ thể hơn, bao gồm thông tin đáng tin cậy về thời gian và điểm tái định cư. Các vấn đề như thủ tục tái định cư, cơ chế khiếu nại, cơ hội việc làm và sinh kế được các hộ đặc biệt quan tâm và cần thêm thông tin chi tiết. Cần có một chiến lược truyền thông toàn diện hơn sử dụng các kênh thông tin truyền truyền như tài liệu in ấn để cung cấp thông tin chi tiết hơn về dự án và/hoặc tiếp cận trực tiếp các hộ cũng như các cuộc họp cộng đồng.

Phát triển sinh kế

9. Dự án cần kết hợp các chính sách hỗ trợ phù hợp cho các hộ tái định cư để tăng cơ hội việc làm phi nông nghiệp, đặc biệt là khi điểm tái định cư buộc phải nằm ở những khu vực có quỹ đất hạn chế hoặc không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.
10. Chính sách tái định cư đưa ra một loạt các cơ chế hỗ trợ có thể được áp dụng cho phát triển sinh kế như hỗ trợ đầu vào sản xuất, đào tạo nghề và phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất. Đây là khía cạnh tích cực của chính sách hiện tại. Tuy nhiên, sự tham gia và phối hợp hiệu quả của các đơn vị cung cấp dịch vụ và các tổ chức tài chính cũng rất cần thiết để đảm bảo rằng các hộ tiếp cận được những hỗ trợ này, bao gồm hỗ trợ về đào tạo và lập kế hoạch, đầu vào sản xuất như hạt giống, và vốn. Ngoài ra, các chương trình khuyến nông và hỗ trợ việc làm cần nhận thức được rằng quá trình thích ứng và thay đổi sinh kế diễn ra dần dần, đòi hỏi sự hỗ trợ liên tục theo thời gian để đảm bảo các hộ tái định cư phát triển các kỹ năng và mô hình sản xuất phù hợp.
11. Phương thức hỗ trợ hiện nay cho phép các hộ đã tái định cư được duy trì đất nông nghiệp tại nơi ở cũ là một việc làm đúng đắn và cần được duy trì. Các kế hoạch tái định cư cần tính đến khả năng các

hộ có thể di cư tạm thời và di cư đi về như là một phần của chiến lược thích ứng của các hộ. Tuy nhiên khoảng cách xa giữa nơi ở cũ và nơi ở mới có thể tạo khó khăn cho các hộ, do chi phí và thời gian đi lại tăng lên. Phương án tái định cư tại chỗ trong cùng một xã hoặc tại nơi gần với nơi ở ban đầu - nếu có thể - cũng cần được ưu tiên cân nhắc. Phương án này giúp giảm chi phí chuyển đổi sinh kế của các hộ, và có thể giúp các hộ tái định cư dễ dàng hội nhập, tránh gây gián đoạn đối với các mối quan hệ xã hội hay xáo trộn về văn hoá.

12. Ngoài ra, cần nói lỏng các hạn chế hoặc trở ngại cho hình thức di cư đi về liên quan đến việc đăng ký hộ khẩu, cũng như đảm bảo việc đăng ký hộ khẩu chính thức và cấp giấy chứng nhận sử dụng đất tại nơi ở mới cho các hộ.

Giám sát và đánh giá

13. Việc giám sát và đánh giá các tác động kinh tế, xã hội và môi trường cần được tiến hành thường xuyên, minh bạch và đáp ứng các mối quan tâm của các hộ tại các điểm tái định cư để kịp thời điều chỉnh chính sách và đưa ra giải pháp.
14. Cần xây dựng và duy trì các cơ chế giải quyết khiếu nại và tranh chấp rõ ràng và dễ tiếp cận cho các hộ tái định cư và các cộng đồng ở nơi đến để đảm bảo các vấn đề được nêu lên và được giải quyết kịp thời. Hoạt động giám sát cần xác định các hộ có các kết quả tích cực trong việc cải thiện sinh kế và điều kiện sống để có thể rút ra bài học kinh nghiệm và xác định các yếu tố hỗ trợ sự thành công.

Chính sách tái định cư xem cải thiện sinh kế và điều kiện sống ở nông thôn là một mục tiêu quan trọng và nhìn nhận việc phát triển các điểm tái định cư như là một phần của nỗ lực nhằm đạt được các mục tiêu chung của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới và các mục tiêu phát triển đất nước. Nếu được lên kế hoạch hiệu quả, chương trình tái định cư có thể đóng góp vào những mục tiêu quan trọng của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới như tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, cải thiện điều kiện sống và giảm thiểu rủi ro thiên tai cho người dân.

Mặc dù còn nhiều thách thức trong vấn đề tái thiết cuộc sống sau tái định cư, đây cũng là cơ hội để đầu tư phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển kinh tế nông thôn phù hợp với các mục tiêu đặt ra trong chương trình mục tiêu Quốc gia về Xây dựng Nông thôn mới. Hiện tại, kinh nghiệm tái định cư ở tỉnh Hoà Bình và cũng như ở các nơi khác cho thấy vấn đề cơ sở hạ tầng và đất đai được quan tâm nhất trong việc lập kế hoạch và triển khai chương trình tái định cư, cũng tương tự như với Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới.

Các khía cạnh khác như lập kế hoạch sinh kế, đào tạo kỹ năng, khuyến nông và hỗ trợ phát triển các hoạt động kinh doanh mới hoặc đa dạng hoá hoạt động sinh kế nông nghiệp cần được quan tâm hơn nữa để đạt được mục tiêu chung của các dự án tái định cư và Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới. Cần tìm kiếm và khai thác các cơ hội để huy động hiệu quả hơn kinh phí và nguồn lực cho các hoạt động này tại các điểm tái định cư thông qua sự phối hợp chặt chẽ hơn với các hoạt động của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới. Ngoài ra, Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới có thể hỗ trợ, đồng thời được hưởng lợi từ sự tham gia tích cực hơn nữa của cộng đồng trong việc lập kế hoạch, phản hồi và giám sát quá trình triển khai dự án tái định cư.

Đồng thời, chiến lược của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới cũng cần được điều chỉnh dựa trên các bài học kinh nghiệm thu được. Các đánh giá gần đây xác định một số khía cạnh có thể được cải thiện của công tác lập kế hoạch tái định cư như cần tập trung vào các ưu tiên của địa phương để định hướng các nguồn đầu tư, cung cấp hỗ trợ đúng mục tiêu để phát triển chuỗi giá trị, nâng cao năng lực thể chế và giám sát để hỗ trợ chương trình (IFAD, 2016). Cần khuyến khích việc chia sẻ kinh nghiệm và hợp tác chiến lược giữa các dự án tái định cư và các hoạt động của Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới cũng như chia sẻ và kết hợp các bài học kinh nghiệm của mỗi chương trình vào hoạt động lập kế hoạch.

Chương trình tái định cư có thể giúp tăng cường khả năng chống chịu của người dân ở khu vực nông thôn trước thiên tai đồng thời đóng góp vào các mục tiêu phát triển nông thôn và điều này được khẳng định trong cả chính sách tái định cư và Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới. Chương trình tái định cư được triển khai mạnh mẽ ở Việt Nam trong những năm gần đây, và chính sách hiện nay tập trung hỗ trợ đảm bảo sinh kế và khả năng tiếp cận dịch vụ là một bước đi tích cực và đã đạt được một số thành công nhất định, đặc biệt trong việc giảm thiểu rủi ro và cải thiện cơ sở hạ tầng. Điều quan trọng là các chính sách tái định cư và phát triển nông thôn cần tiếp tục được hoàn thiện dựa trên kinh nghiệm của địa phương và quốc tế trong công tác tái định cư, thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng và chú trọng vào việc hỗ trợ các hộ thích ứng với hoàn cảnh mới, điều phối các chương trình hỗ trợ để đảm bảo cộng đồng có thể tối đa hóa lợi ích của việc tái định cư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)

1995 *Policy on Involuntary Resettlement*. ADB.

2012 *Addressing climate change and migration in Asia and the Pacific*. ADB.

Bangalore, M., A. Smith và T. Veldkamp

2016 *Exposure to floods, climate change, and poverty in Vietnam*. Nghiên cứu chính sách 7765, Tài liệu nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới.

Black, R. và các cộng sự

2011 The effect of environmental change on human migration. *Global Environmental Change*, 21 (Supplement 1), S3–S11.

Bryant, R. và S. Bailey

1997 *Third World Political Ecology*. New York: Routledge.

Bui, T.M.H. và P. Schreinemachers

2011 Resettling farm households in Northwestern Vietnam: livelihood change and adaptation. *International Journal of Water Resources Development*, 1–17.

Bui, T.M.H., P. Schreinemachers và T. Berger

2013 Hydropower development in Vietnam: Involuntary resettlement and factors enabling rehabilitation. *Land Use Policy*, 31, 536–544.

Carrasco, S., C. Ochiai và K. Okazaki

2016 Disaster Induced Resettlement: Multi-stakeholder Interactions and Decision Making Following Tropical Storm Washi in Cagayan de Oro, Philippines. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 218, 35–49.

Chun, J.M.

2014 Livelihoods under stress: Critical assets and mobility outcomes in the Mekong Delta, Viet Nam. Migration, *Environment and Climate Change: Policy Brief Series*, 1(1).

2015 *Planned Relocations in the Mekong Delta, Viet Nam: A successful model for climate change adaptation, a precautionary tale, or both?* Washington DC: Brookings Institution.

Dang, N.A., I. Leonardelli và A.A. Dipierri

2016 *Assessing the Evidence: Migration, Environment and Climate Change in Viet Nam*. Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM), Geneva.

Danh, V.T., và S. Mushtaq

2011 Living with floods: an evaluation of the resettlement program of the Mekong Delta of Vietnam. In Mart A. Stewart và Peter A. Coclanis (Eds.), *Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta* (pp. 181–204). Springer Netherlands.

de Sherbinin, A. và các cộng sự

2011 ‘Climate change. Preparing for resettlement associated with climate change’, *Science (New York, N.Y.)*, vol. 334, no. 6055, pp. 456–457.

Đỗ Hà

2014 *Lạc Thủy: Tiếp nhận các hộ dân về tái định cư tại xã Đồng Tâm*. Tải từ trang www.baohoaibinh.com.vn

Dun, O.V.

2009 Linkages between flooding, migration and resettlement: Viet Nam case study report for EACH-FOR Project.

Elliott, L. (Ed.).

- 2012 *Climate Change, Migration and Human Security in Southeast Asia*. Singapore: RSIS Monograph No.24, Rajaratnam School of International Studies, Nanyang Technological University.

Entzinger, H. và P. Scholten

- 2015 Resettlement as an adaptation strategy to environmental stress: Lessons from the Mekong River Delta in Vietnam. *Migration, Environment and Climate Change: Policy Brief Series, 1*(6).

Fan, M., Y. Li và W. Li

- 2015 Solving one problem by creating a bigger one: The consequences of ecological resettlement for grassland restoration and poverty alleviation in Northwestern China. *Land Use Policy*, 42, 124-130.

Georgetown University, UNHCR và IOM

- 2017 *A Toolbox: Planning Relocations to Protect People from Disasters and Environmental Change*. Geneva: United Nations High Commissioner for Refugees.

Chính phủ Việt Nam

- 1995 Chỉ thị về việc Quy hoạch và xây dựng các khu dân cư ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Hà Nội: Chỉ thị số 815-TTg ngày 12/12/1995.
- 1996 Định hướng dài hạn và kế hoạch 5 năm 1996-2000 đối với việc phát triển thủy lợi, giao thông và xây dựng nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Hà Nội: Quyết định Số: 99-TTg ngày 9/2/1996.
- 1998 Chương trình phát triển kinh tế – xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa. Hà Nội: Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg ngày 31/7/1998.
- 1999 Quy hoạch về kiểm soát và sử dụng nước lũ vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn từ nay đến năm 2010. Hà Nội: Quyết định số 144/1999/QĐ-TTg ngày 21/6/1999.
- 2006 Chương trình Bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 – 2010 và định hướng đến năm 2015. Hà Nội: Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006.
- 2007 Chiến lược quốc gia phòng chống, ứng phó và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020. Hà Nội: Quyết định số 172/2007/QĐ-TTg ngày 16/11/2007.
- 2008a Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo. Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008.
- 2008b Chương trình Mục tiêu Quốc gia Ứng phó với Biến đổi khí hậu. Hà Nội: Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 2/12/2008.
- 2008c Chương trình xây dựng cụm, tuyến dân cư và nhà ở vùng ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long. Hà Nội: Quyết định số 1151/QĐ-TTg ngày 26/8/2008.
- 2008d Về một số chính sách thực hiện Chương trình bố trí dân cư theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ. Hà Nội: Quyết định số 78/2008/QĐ-TTg ngày 10/6/2008.
- 2010 Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2010 – 2020. Hà Nội: Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010.
- 2011 Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020. Hà Nội: Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011.
- 2012a Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 – 2015 và định hướng đến năm 2020. Hà Nội: Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012.
- 2012b Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012 – 2015. Hà Nội: Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 8/10/2012.
- 2013 Chương trình 135 về Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn. Hà Nội: Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013.

- 2014 Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Hà Nội: Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 02/12/2014.
- 2015 Phê duyệt điều chỉnh Đề án ổn định dân cư, phát triển kinh tế – xã hội vùng chuyển dân sông Đà, tỉnh Hòa Bình giai đoạn 2009–2015. Hà Nội: Quyết định số 84/QĐ-TTg ngày 19/1/2015.
- 2016 Kết luận của thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc tại hội nghị trực tuyến toàn quốc triển khai chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và phát động phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016–2020. Hà Nội: Thông báo số 322/TB-VPCP ngày 12/10/2016 của Văn phòng Chính phủ.
- 2017 Báo cáo Tổng kết công tác phòng chống thiên tai năm 2016, triển khai nhiệm vụ năm 2017. Ban Chỉ đạo Trung ương về Phòng chống thiên tai. Hà Nội.

Hương Giang

- 2011 Bắt cập trong thực hiện các dự án tái định cư phòng tránh thiên tai ở Quảng Bình. *Báo Nhân Dân*. Hà Nội. Tải từ www.nhandan.com.vn/xahoi/item/17148402-.html

Hữu Trung

- 2016 Hội nghị tổng kết công tác phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh Hòa Bình. Tải từ trang <http://baohoabinh.com.vn>

Trung tâm Giám sát sơ tán trong nước (IDMC)

- 2015 *Global Estimates 2015: People displaced by disasters*. IDMC, Geneva.
- 2017 *IDMC's Global Internal Displacement Database*. Tải từ www.internal-displacement.org/database/

Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)

- 2009 *Migration, environment and climate change: Assessing the evidence*. (F. Laczko và C. Aghazarm, Eds.). IOM, Geneva.
- 2011 *Glossary on Migration, International Migration Law, No. 25* (2nd Edition). IOM, Geneva.
- 2016 *Adapting to climate change through migration: A case study of the Vietnamese Mekong River Delta*. IOM, Geneva.

Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu (IPCC)

- 2012 *Managing the risks of extreme events and disasters to advance climate change adaptation* (C. B. Field, V. Barros, T. F. Stocker, D. Qin, D. J. Dokken, K. L. Ebi, ... P. M. Midgley, Eds.). Báo cáo đặc biệt của Ủy ban Liên Chính phủ về Biến đổi khí hậu.

Ionesco, D., D. Mokhnacheva và F. Gemenne

- 2017 *The Atlas of Environmental Migration*. Abingdon: Routledge.

Katus, S., D. Suhardiman và S. Senaratna Sellamutu

- 2016 When local power meets hydropower: Reconceptualizing resettlement along the Nam Gnouang River in Laos. *Geoforum*, 72, 6–15.

Koubi, V. và các cộng sự

- 2016 Environmental stressors and migration: evidence from Vietnam. *World Development*, 79, 197–210.

Kura, Y. và các cộng sự

- 2017 Coping with resettlement: A livelihood adaptation analysis in the Mekong River basin. *Land Use Policy*, 60, 139–149.

C. Lavell và J. Ginnetti

- 2014 *The risk of disaster-induced displacement in South-East Asia and China*. Norwegian Refugee Council (NRC) và Internal Displacement Monitoring Centre (IDMC).

Lê Nguyễn

- 2016 Xây dựng nông thôn mới: những bài học kinh nghiệm giai đoạn 2010 – 2015. *Báo Điện Tử Đảng Cộng Sản Việt Nam*, (14/1/2016).

Melde, S., F. Laczko và F. Gemenne (Eds.)

- 2017 *Making mobility work for adaptation to environmental changes: Results from the MECLEP global research*. Geneva: International Organization for Migration.

Rogers, S. và T. Xue

- 2015 Resettlement and climate change vulnerability: Evidence from rural China. *Global Environmental Change*, 35, 62–69.

Tadgell, A., B. Doberstein và L. Mortsch

- 2017 Principles for climate-related resettlement of informal settlements in less developed nations: a review of resettlement literature and institutional guidelines. *Climate and Development*, 1–14.

Tadgell, A., L. Mortsch và B. Doberstein

- 2017 Assessing the feasibility of resettlement as a climate change adaptation strategy for informal settlements in Metro Manila, Philippines. *International Journal of Disaster Risk Reduction*, In Press.

Tan, Y.

- 2017 Resettlement and climate impact: addressing migration intention of relocated people in west China. *Australian Geographer*, 48(1), 97–119.

Thapa, G.B. và K.E. Weber

- 1988 Resettlement experiences and alternatives in Thailand. *Singapore Journal of Tropical Geography*, 9(2), 141–150.

Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình

- 2011 Chương trình rà soát, xác định nhu cầu bố trí lại dân cư giai đoạn 2011 – 2015 tỉnh Hòa Bình. Ủy ban Nhân dân tỉnh Hòa Bình.

Liên Hợp Quốc

- 2014 Migration, resettlement and climate change in Viet Nam: Reducing exposure and vulnerabilities to climatic extremes and stresses through spontaneous and guided migration. Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, Hà Nội.

van der Geest, K., T.C. Nguyen và K.V. Nguyen

- 2012 Internal migration in the upper Mekong Delta, Viet Nam: what is the role of climate related stressors? *Asia-Pacific Population Journal*, 29(2), 25–41.

Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA)

- 2006 A work in progress: study on the impacts of Vietnam's Son La hydropower project. VUSTA, Hà Nội.
2008 *Follow-up study on impacts of resettlement of Son La hydropower plant*. VUSTA, Hà Nội.

Wilmsen, B. và M. Webber

- 2015 What can we learn from the practice of development-forced displacement and resettlement for organised resettlements in response to climate change? *Geoforum*, 58, 76–85.

Wilmsen, B., M. Webber và Y. Duan

- 2011 Involuntary rural resettlement: resources, strategies, and outcomes at the Three Gorges Dam, China. *The Journal of Environment và Development*, 20(4), 355–380.

Ngân hàng Thế giới

- 2012 Báo cáo Đánh giá nghèo Việt Nam 2012. Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ẩn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới. WB, Hà Nội.



International Organization for Migration (IOM)

The UN Migration Agency

Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM)

Văn phòng ở Việt Nam

Văn phòng chính: 304 Kim Mã • Ba Đình • Hà Nội • Việt Nam • ĐT: (84.24) 3850.0100 • Fax: (84.24) 3726 5519

E-mail: hanoi@iom.int • Website: www.iom.int.vn